

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1	Khám Da liễu	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
2	Khám Da liễu lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
3	Khám Mắt	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
4	Khám Mắt lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
5	Khám Ngoại	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
6	Khám Ngoại lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
7	Khám Nhi	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
8	Khám Nhi lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
9	Khám Nhi sơ sinh	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000
10	Khám Nội	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
11	Khám Nội lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
12	Khám Phụ sản	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
13	Khám Phụ sản lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
14	Khám Phục hồi chức năng	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
15	Khám Phục hồi chức năng lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
16	Khám Răng hàm mặt	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
17	Khám Răng hàm mặt lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
18	Khám Tai mũi họng	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
19	Khám Tai mũi họng lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
20	Khám YHCT	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	39,800	67,800	28,000
21	Khám YHCT lần 2	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	39,940	11,940	39,940	28,000
22	Khám Nội (dịch vụ khám theo yêu cầu)	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	200,000	39,800	200,000	160,200
23	Khám Nội (PK Hô hấp)	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	117,000	39,800	117,000	77,200
24	Khám hội chẩn với Bác sĩ ngoài bệnh viện	Hội Chẩn	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
25	Hội chẩn liên viện nâng cao	Hội Chẩn	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
26	Khám hội chẩn toàn viện	Hội Chẩn	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	200,000	-	200,000	200,000
27	Khám hội chẩn chuyên khoa	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
28	Cấp cứu ngoại viện tại nhà	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	300,000	-	300,000	300,000
29	Công khám bệnh tại nhà 1	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	300,000	-	300,000	300,000
30	Công khám bệnh tại nhà 2	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	500,000	-	500,000	500,000
31	Công khám lần 2	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	45,000	-	45,000	45,000
32	Công Khám Nhi Sơ Sinh Tại Khoa Sản	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000
33	Khám bệnh theo yêu cầu	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000
34	Khám chuyên chuyên khoa	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	67,800	-	67,800	67,800
35	Khám sức khỏe (Xin việc làm)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
36	Khám sức khỏe các loại (thêm 1 hồ sơ)(không kể xét nghiệm, xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	20,000	-	20,000	20,000
37	Khám sức khỏe CQ-XN (tại bệnh viện)(không kể xét nghiệm, xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
38	Khám sức khỏe đi học (không kể xét nghiệm, xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
39	Khám sức khỏe thi lái xe (không kể xét nghiệm, xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
40	Khám sức khỏe xin việc làm (không kể xét nghiệm, xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
41	Khám tiếp nhận cấp cứu tại bệnh viện	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	150,000	-	150,000	150,000
42	Khám và xử trí cấp cứu ngoại viện	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	150,000	-	150,000	150,000
43	Khám, cấp giấy chứng nhận thương tích (giấy chứng thương) (không kể xét nghiệm, Xquang)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000
44	Phụ thu công khám	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	26,800	-	26,800	26,800
45	Phụ thu công khám (PK hô hấp)	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	80,000	-	80,000	80,000
46	Phụ thu công khám cấp cứu	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	50,000	-	50,000	50,000
47	Tư vấn sức khỏe tổng quát	Khám Bệnh Ngoại Trú	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	100,000	-	100,000	100,000
48	Công khám gói thẻ xanh	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	152,000	-	152,000	152,000
49	Đặt lịch hẹn khám ưu tiên	Khám Chuyên Khoa	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	30,000	-	30,000	30,000
50	Ghi điện cơ (tay)	Điện Cơ	2. Cận Lâm Sàng	205,000	135,300	205,000	69,700
51	Ghi điện não đồ thông thường	Điện Não	2. Cận Lâm Sàng	257,000	75,200	257,000	181,800
52	Điện tim thường	Điện Tim	2. Cận Lâm Sàng	70,000	39,900	70,000	30,100
53	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Điện Tim	2. Cận Lâm Sàng	105,000	39,900	105,000	65,100
54	Holter điện tâm đồ	Điện Tim	2. Cận Lâm Sàng	512,000	215,800	512,000	296,200
55	Holter huyết áp	Điện Tim	2. Cận Lâm Sàng	512,000	215,800	512,000	296,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
56	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
57	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
58	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
59	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
60	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
61	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
62	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
63	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
64	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
65	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
66	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
67	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
68	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
69	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
70	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
71	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
72	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
73	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
74	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
75	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
76	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) lần 2 trở lên (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
77	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
78	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,520,000	1,341,500	2,520,000	1,178,500
79	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
80	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
81	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
82	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,020,000	1,341,500	2,020,000	678,500
83	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) (BH-DV)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
84	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	MRI	2. Cận Lâm Sàng	2,824,000	2,250,800	2,824,000	573,200
85	In phim (film) MRI có tương phản lần 2 trở lên	MRI	2. Cận Lâm Sàng	270,000	-	270,000	270,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
86	In phim (film) MRI không tương phản lần 2 trở lên	MRI	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
87	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
88	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) (cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
89	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
90	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
91	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
92	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
93	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
94	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
95	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
96	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy) (cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
97	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
98	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
99	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
100	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
101	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
102	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
103	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) (Cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
104	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) (Cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
105	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
106	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
107	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) (Cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,200,000	643,000	1,200,000	557,000
108	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
109	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) (cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
110	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
111	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
112	Chụp CLTV mạch máu bụng có thuốc cản quang	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
113	Chụp CLVT bụng gan có thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
114	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
115	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
116	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
117	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
118	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
119	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) (cản quang)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
120	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
121	Chụp CLVT mạch máu ngực có thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
122	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
123	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
124	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
125	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,220,000	663,400	1,220,000	556,600
126	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	1,018,000	550,100	1,018,000	467,900
127	In phim (film) CT Scanner có thuốc cản quang lần 2 trở lên	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
128	In phim (film) CT Scanner không thuốc cản quang lần 2 trở lên	MSCT	2. Cận Lâm Sàng	90,000	-	90,000	90,000
129	Chi phí tiền mê trong nội soi dạ dày và đại tràng kết hợp	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
130	Chi phí tiền mê trong nội soi dạ dày, tá tràng, thực quản	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	600,000	-	600,000	600,000
131	Chi phí tiền mê trong nội soi đại tràng, trực tràng	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	800,000	-	800,000	800,000
132	Nội soi cầm máu bằng clip tiền mê	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
133	Nội soi cầm máu bằng thuốc	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
134	Nội soi cắt Polype	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
135	Nội soi cắt Polype tiền mê	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
136	Nội soi đại tràng gấp dị vật	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
137	Nội soi đánh dấu trước phẫu thuật	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
138	Nội soi đánh dấu trước phẫu thuật tiền mê	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
139	Nội soi gấp dị vật thực quản, dạ dày - tá tràng	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
140	Nội soi họng (DV thêm)	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	44,000	-	44,000	44,000
141	Nội soi họng thanh quản (Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán)	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	94,000	-	94,000	94,000
142	Nội soi mở dạ dày qua da (công)	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
143	Nội soi nong tâm vị	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
144	Nội soi thanh quản bằng ống mềm chẩn đoán	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
145	Nội soi thắt tĩnh mạch thực quản tiền mê	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	2,200,000	-	2,200,000	2,200,000
146	Nội soi thắt tĩnh mạch thực quản (công)	NỘI SOI	2. Cận Lâm Sàng	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
147	Chẩn đoán độ sâu bóng bằng máy siêu âm Doppler	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
148	Đo kênh cổ tử cung	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
149	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
150	Siêu âm A (chuyên khoa mắt)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
151	Siêu âm B (chuyên khoa mắt)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
152	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
153	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
154	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
155	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
156	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
157	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
158	Siêu âm đầu dò qua trực tràng	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
159	Siêu âm độ mờ da gáy thai nhi (DV)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
160	Siêu âm doppler động mạch cảnh 2 bên	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
161	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
162	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
163	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
164	Siêu âm Doppler dương vật	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
165	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
166	Siêu âm doppler mạch máu chi trên (DV)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
167	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
168	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
169	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
170	Siêu âm doppler mạch máu vùng khoeo	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
171	Siêu âm Doppler màu tim 4D (DV)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
172	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
173	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
174	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
175	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
176	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
177	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	255,000	89,300	255,000	165,700
178	Siêu âm hạch	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
179	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	119,000	58,600	119,000	60,400
180	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
181	Siêu âm hình thái học thai nhi	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
182	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
183	Siêu âm màng phổi	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
184	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	137,000	69,700	137,000	67,300
185	Siêu âm mắt+đo trục nhãn cầu	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
186	Siêu âm nang noãn (DV)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	290,000	-	290,000	290,000
187	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
188	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) (Tại giường)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	209,000	58,600	209,000	150,400
189	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
190	Siêu âm tại giường	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	250,000	-	250,000	250,000
191	Siêu âm tại giường (BN Nhiễm)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	370,000	-	370,000	370,000
192	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
193	Siêu âm thai 3-4 chiều (DV)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
194	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
195	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
196	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
197	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
198	Siêu âm tiền liệt tuyến	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
199	Siêu âm tim thai nhi	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000
200	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	319,000	252,300	319,000	66,700
201	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Hội chẩn)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	619,000	252,300	619,000	366,700
202	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Tại giường)	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	419,000	252,300	419,000	166,700
203	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
204	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	260,000	195,600	260,000	64,400
205	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
206	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
207	Siêu âm tuyến giáp	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
208	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu Âm	2. Cận Lâm Sàng	114,000	58,600	114,000	55,400
209	Đo chức năng hô hấp	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	311,000	144,300	311,000	166,700
210	Đo đa ký giấc ngủ	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
211	Đo đa ký hô hấp	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	2,077,900	2,077,900	2,077,900	-
212	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	61,000	33,600	61,000	27,400
213	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	350,000	-	350,000	350,000
214	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	73,000	31,600	73,000	41,400
215	Đo thính lực trẻ sơ sinh	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
216	Nghiệm pháp Atropin	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	1,212,000	215,800	1,212,000	996,200
217	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
218	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Thăm Dò Chức Năng	2. Cận Lâm Sàng	1,523,000	236,600	1,523,000	1,286,400
219	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	XÉT NGHIỆM	2. Cận Lâm Sàng	166,200	166,200	166,200	-
220	FNA (Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000
221	Tế bào học dịch màng khớp	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	330,000	-	330,000	330,000
222	Thinprep pap	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	650,000	-	650,000	650,000
223	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	540,000	-	540,000	540,000
224	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (2 mẫu)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	700,000	-	700,000	700,000
225	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (3 mẫu)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
226	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết (mẫu lớn)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	1,400,000	-	1,400,000	1,400,000
227	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Maker)	XN Giải Phẫu Bệnh	2. Cận Lâm Sàng	900,000	-	900,000	900,000
228	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	20,000	-	20,000	20,000
229	Công thức máu +Hct +Hb	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
230	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	340,000	-	340,000	340,000
231	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	163,000	60,800	163,000	102,200
232	Định lượng Prothrombin	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	70,000	-	70,000	70,000
233	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	62,000	42,100	62,000	19,900
234	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
235	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	67,000	33,500	67,000	33,500
236	Hình dạng hồng cầu- Bạch cầu (phết máu ngoại biên)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	43,000	-	43,000	43,000
237	Huyết đồ bằng máy đếm tự động	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
238	Kỹ Thuật Tách Chiết Fibrin Giàu Tiểu Cầu (Platelet Rich Fibrin)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
239	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	41,000	24,800	41,000	16,200
240	MCV, MCH, MCHC	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
241	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
242	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	43,000	-	43,000	43,000
243	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
244	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	93,000	68,400	93,000	24,600
245	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	62,000	43,500	62,000	18,500
246	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	78,000	39,700	78,000	38,300
247	Tổng phân tích tế bào máu (KSK BV2)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
248	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	87,000	49,700	87,000	37,300
249	Tỷ lệ Prothrombin (PT)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
250	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ và con	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
251	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	122,000	43,500	122,000	78,500
252	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (EG7)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	326,000	224,400	326,000	101,600
253	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	32,000	-	32,000	32,000
254	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	73,000	44,800	73,000	28,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
255	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	61,000	44,800	61,000	16,200
256	XN hoà hợp [Cross Match] trong - phát máu (Phản ứng hoà hợp ở điều kiện 37OC[kỹ thuật ống nghiệm])	XN Huyết Học	2. Cận Lâm Sàng	70,000	-	70,000	70,000
257	Anti HAV IgM (test nhanh)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
258	Bộ kiểm tra tim mạch 3 tháng cuối (38 tuần -40 tuần)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	405,800	-	405,800	405,800
259	Bộ xét nghiệm tiền phẫu - thu phí	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,029,200	-	1,029,200	1,029,200
260	Bộ xét nghiệm tiền sản 3 tháng đầu (11 tuần- 13 tuần 6 ngày)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,140,300	-	1,140,300	1,140,300
261	Bộ xét nghiệm tiền sản 3 tháng giữa (15 tuần- 19 tuần 6 ngày)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	840,300	-	840,300	840,300
262	Chăm VIA-VILI	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
263	Gói khám thẻ xanh	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
264	KSK - Gói khám bạc dành cho quý bà	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
265	KSK - Gói khám bạc dành cho quý ông	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
266	KSK - Gói khám bạch kim dành cho quý bà	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000
267	KSK - Gói khám bạch kim dành cho quý ông	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
268	KSK - Gói khám kim cương dành cho quý bà	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	4,900,000	-	4,900,000	4,900,000
269	KSK - Gói khám kim cương dành cho quý ông	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	3,700,000	-	3,700,000	3,700,000
270	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Chuyên sâu)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	3,230,500	-	3,230,500	3,230,500
271	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Cơ bản)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,030,500	-	1,030,500	1,030,500
272	KSK - Gói khám tổng quát và tầm soát các biến chứng hậu covid (Nâng cao)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,930,500	-	1,930,500	1,930,500
273	KSK - Gói khám vàng dành cho quý bà	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	2,900,000	-	2,900,000	2,900,000
274	KSK - Gói khám vàng dành cho quý ông	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
275	KSK - Gói nội soi không đau	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	3,400,000	-	3,400,000	3,400,000
276	KSK - Gói tầm soát ký sinh trùng	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	800,000	-	800,000	800,000
277	KSK - Gói tầm soát ung thư Nam	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
278	KSK - Gói tầm soát ung thư Nữ	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
279	Sàng lọc sơ sinh (3 bệnh)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	340,000	-	340,000	340,000
280	Xét nghiệm Alpha-1 antitrypsin (AAT)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
281	Xét nghiệm Alpha-1 antitrypsine/ stool (phân)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	546,000	-	546,000	546,000
282	Xét nghiệm AMA-M2	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	263,000	-	263,000	263,000
283	Xét nghiệm Ceruloplasmin	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	158,000	-	158,000	158,000
284	Xét nghiệm định lượng Anti SLA/LP (Soluble liver antigen/ Liver Pancreas)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	231,000	-	231,000	231,000
285	Xét nghiệm định lượng Anti-LKM-1	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	263,000	-	263,000	263,000
286	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng cơ trơn (SMA).	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	315,000	-	315,000	315,000
287	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng nhân (ANA),	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	315,000	-	315,000	315,000
288	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (CG4)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	326,000	224,400	326,000	101,600
289	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (G3)	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	266,000	224,400	266,000	41,600
290	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	XN Khác	2. Cận Lâm Sàng	122,000	58,300	122,000	63,700
291	Alpha FP (AFP) test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
292	Anti Cardiolipin IGG	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
293	Anti Cardiolipin IGM	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
294	Anti CMV - IgG	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
295	Anti CMV - IgM	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
296	Anti DS-DNA	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	370,000	-	370,000	370,000
297	Anti HAV IgM miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
298	Anti HBc - IgG (Test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
299	Anti Hbc - IgG miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
300	Anti HBc - IgM (Test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
301	Anti Hbc - IgM miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
302	Anti Hbc total miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
303	Anti Hbc-Ab miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
304	Anti HBe (Test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
305	Anti HBe miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
306	Anti HCV (test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
307	Anti HEV - IgG elisa	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
308	Anti HEV - IgG test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
309	Anti HEV - IgM elisa	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
310	Anti HEV - IgM test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
311	Anti HIV (Test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
312	Calcitonin	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
313	Chẩn đoán Esteinbar virus / ELISA (EV-NAL IgM)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
314	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgG (ELISA)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
315	Chẩn đoán Mycoplasma pneumoniae IgM (ELISA)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
316	Chẩn đoán Rubella IgG miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
317	Chẩn đoán Rubella IgG test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
318	Chẩn đoán Rubella IgM miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
319	Chẩn đoán Rubella IgM test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
320	Chẩn đoán toxoplasma IgG/ELISA	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	170,000	-	170,000	170,000
321	Chlamydia test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
322	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	73,000	30,200	73,000	42,800
323	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu) [24h]	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	73,000	30,200	73,000	42,800
324	Định lượng AMH (anti mullerian hormone)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	700,000	-	700,000	700,000
325	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate antigen 19-9)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
326	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
327	Định lượng Ferritin [Máu]	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	152,000	84,100	152,000	67,900
328	Định lượng HBcrAg (Fuji)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	630,000	-	630,000	630,000
329	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	509,000	501,300	509,000	7,700
330	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
331	Định lượng virus viêm gan B (HBV)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	570,000	-	570,000	570,000
332	Định type HCV	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
333	EBV- VCA IgG (Epstein-Barr Virus)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
334	EBV- VCA IgM (Epstein-Barr Virus)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
335	EBV-DNA (Roche –Đ. Lượng)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
336	GH (Growth Hormone) (hGH)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	230,000	-	230,000	230,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
337	HAV IgM miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
338	HAV total miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	220,000	-	220,000	220,000
339	HBc IgM miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
340	HBsAg miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	166,000	104,400	166,000	61,600
341	HBsAb định lượng	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	187,000	126,400	187,000	60,600
342	HBsAb test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
343	HBsAg (Elisa)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
344	HBsAg miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	134,000	81,700	134,000	52,300
345	HBsAg test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	90,000	-	90,000	90,000
346	HBV-Genotype	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,520,000	-	1,520,000	1,520,000
347	HCV (RT - PCR)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,450,000	-	1,450,000	1,450,000
348	HCV Ab miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	188,000	130,500	188,000	57,500
349	HCV Genotype Taqman (Realtime)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
350	HCV-RNA (Định lượng virus viêm gan C)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,400,000	-	1,400,000	1,400,000
351	Helicobacter Pylori/máu (HP test nhanh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
352	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
353	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
354	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
355	HPV - DNA (định tính)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	620,000	-	620,000	620,000
356	HPV DNA cobas roche	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	650,000	-	650,000	650,000
357	HPV-Genotype (Human Papilloma Virus)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	590,000	-	590,000	590,000
358	Huyết thanh chẩn đoán Amibe	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
359	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercose	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
360	Huyết thanh chẩn đoán giun chỉ (Filariasis-IgG)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
361	Huyết thanh chẩn đoán giun lươn (strongyloides stercoralis)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
362	Huyết thanh chẩn đoán giun xoắn (Trichinella-IgG)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
363	Huyết thanh chẩn đoán Gnathostoma IGG	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
364	Huyết thanh chẩn đoán sán dải chó (Echinococcus-IgG)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
365	Huyết thanh chẩn đoán Sán lá gan (Sero Fasciola sp)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
366	Huyết thanh chẩn đoán sán lá phổi (Paragonimus-IgG)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
367	Huyết thanh chẩn đoán sán máng IGG (Schistosoma mansoni)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
368	Huyết thanh chẩn đoán Toxoplasmosse Gondii (IgM)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
369	Leptospira - IgG (Xoắn khuẩn móc câu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	170,000	-	170,000	170,000
370	Metanephrine /blood	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	540,000	-	540,000	540,000
371	PIVKA II	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	800,000	-	800,000	800,000
372	PSA Miễn dịch tự động	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
373	PSA Test nhanh	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
374	ROMA test (Risk of Ovarian Malignancy Algorithm test)(HE4 + CA125)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	560,000	-	560,000	560,000
375	Sàng lọc sơ sinh baby sure (gói 5 bệnh)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	400,000	-	400,000	400,000
376	Test coombs	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
377	Tìm Ký sinh trùng sốt rét bằng miễn dịch (Malaria P.f / P.v Ag)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
378	Trộn gói khám sức khỏe lái xe các hạng từ A đến F	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	350,000	-	350,000	350,000
379	TSI (Thyroid Stimulating Immunoglobulin)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	650,000	-	650,000	650,000
380	Xác định DNA trong viêm gan B	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
381	Xét nghiệm Acetylcholine receptor Ab (AChR)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	740,000	-	740,000	740,000
382	Xét nghiệm Aptima HPV	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	840,000	-	840,000	840,000
383	Xét nghiệm Cần sa (THC nước tiểu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
384	Xét nghiệm ma túy Codeine (COC nước tiểu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
385	Xét nghiệm ma túy Morphin/Heroin (nước tiểu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
386	Xét nghiệm ma túy tổng hợp (Methamphetamine)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
387	Xét nghiệm Miễn dịch - Dị ứng 53 dị nguyên	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
388	Xét nghiệm thuốc lắc (MDMA nước tiểu)	XN Miễn Dịch	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
389	ACTH	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
390	ADH (Anti Diuretic Hormon)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	750,000	-	750,000	750,000
391	ALDOSTEROL	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	430,000	-	430,000	430,000
392	Amoniac / Máu EDTA	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
393	Anti TPO	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
394	Anti-TG	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	280,000	-	280,000	280,000
395	Beta 2 Microglobulin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
396	BNP (B-type Natriuretic Peptide)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	530,000	-	530,000	530,000
397	BUN	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
398	Cận Addis	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	74,000	44,800	74,000	29,200
399	Catecholamine/ nước tiểu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	860,000	-	860,000	860,000
400	CEA miễn dịch tự động	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
401	CEA test nhanh	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
402	Cell block (khối tế bào)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	430,000	-	430,000	430,000
403	Ceruloplasmine (đồng kết hợp protein)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
404	Cétone máu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
405	Chẩn đoán H.Pylori bằng hơi thở (C13)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	810,000	-	810,000	810,000
406	CK (Creatinin Kinase)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	97,000	-	97,000	97,000
407	CPK	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	97,000	-	97,000	97,000
408	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 1 VIỆT) (Dị nguyên hô hấp và thực phẩm ở Việt Nam thường gặp)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	970,000	-	970,000	970,000
409	Dị ứng Rida Allergy Screen (Panel 4) (Dị ứng trẻ em)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	970,000	-	970,000	970,000
410	Điện di Protein huyết thanh	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
411	Điện di Protein niệu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	1,725,000	-	1,725,000	1,725,000
412	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	66,000	30,200	66,000	35,800
413	Digoxin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
414	Định lượng Acid uric [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
415	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	162,000	95,300	162,000	66,700
416	Định lượng Albumin [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
417	Định lượng Anti CCP [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	350,000	-	350,000	350,000
418	Định lượng Axit Uric (niệu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	54,500	16,800	54,500	37,700
419	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	162,000	89,700	162,000	72,300
420	Định lượng Bilirubin gián tiếp	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	32,000	-	32,000	32,000
421	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
422	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
423	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
424	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	230,000	-	230,000	230,000
425	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
426	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
427	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	37,400	13,400	37,400	24,000
428	Định lượng Canxi (niệu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	35,000	-	35,000	35,000
429	Định lượng Canxi [niệu] (BV2)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
430	Định lượng Catecholamin (Máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	800,000	-	800,000	800,000
431	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	182,000	89,700	182,000	92,300
432	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	53,000	28,000	53,000	25,000
433	Định lượng CK-MB mass [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	91,000	39,200	91,000	51,800
434	Định lượng Cortisol (máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	162,000	95,300	162,000	66,700
435	Định lượng Cortisol (niệu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
436	Định lượng Cortisol (nước bọt)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
437	Định lượng Creatinin (máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	51,000	22,400	51,000	28,600
438	Định lượng Creatinin (niệu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	53,000	16,800	53,000	36,200
439	Định lượng CRP	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	92,000	56,100	92,000	35,900
440	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
441	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	188,000	100,900	188,000	87,100
442	Định lượng D-Dimer [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
443	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	131,000	33,600	131,000	97,400
444	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] (khám sức khỏe)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
445	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	195,000	190,300	195,000	4,700
446	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	67,300	132,000	64,700
447	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	67,300	132,000	64,700
448	Định lượng Globulin [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
449	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	35,400	13,400	35,400	22,000
450	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	44,400	13,400	44,400	31,000
451	Định lượng Glucose [máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
452	Định lượng Glucose [máu] Sau ăn 2h	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
453	Định lượng HbA1c [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	173,000	105,300	173,000	67,700
454	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	28,000	46,000	18,000
455	Định lượng heroin trong máu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	340,000	-	340,000	340,000
456	Định lượng Insuline	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
457	Định lượng kháng thể kháng C3	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
458	Định lượng kháng thể kháng C4	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
459	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	173,000	100,900	173,000	72,100
460	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	28,000	46,000	18,000
461	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
462	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	85,000	44,800	85,000	40,200
463	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu] 24h	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	76,000	44,800	76,000	31,200
464	Định lượng Mg [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	61,000	33,600	61,000	27,400
465	Định Lượng Peptide C (C-Peptide) Máu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000
466	Định Lượng Peptide C (C-Peptide) Urine 24h	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000
467	Định lượng Phospho (máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	77,000	-	77,000	77,000
468	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	551,000	424,700	551,000	126,300
469	Định lượng Progesteron [Máu] (BV2)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
470	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
471	Định lượng Protein (dịch não tủy)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	44,000	-	44,000	44,000
472	Định lượng Protein (dịch não tủy)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,300	11,200	30,300	19,100
473	Định lượng Protein niệu / 24h	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	43,000	-	43,000	43,000
474	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
475	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	182,000	95,300	182,000	86,700
476	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	182,000	89,700	182,000	92,300
477	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	170,000	-	170,000	170,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
478	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	86,000	39,200	86,000	46,800
479	Định lượng sắt [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	73,000	33,600	73,000	39,400
480	Định lượng sắt huyết thanh	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	61,000	33,600	61,000	27,400
481	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	300,000	-	300,000	300,000
482	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	67,300	132,000	64,700
483	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	67,300	132,000	64,700
484	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	500,000	-	500,000	500,000
485	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	28,000	46,000	18,000
486	Định lượng Troponin Ths [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	78,500	132,000	53,500
487	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	132,000	61,700	132,000	70,300
488	Định lượng Urê (niệu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	42,400	16,800	42,400	25,600
489	Định lượng Urê (niệu) (BV2)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
490	Định lượng Urê máu [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
491	Định tính Beta HCG (Test nhanh)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
492	Định tính Beta HCG trong nước tiểu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
493	Định tính Heroin nước tiểu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	97,000	-	97,000	97,000
494	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu] (BV2,PK1,PK2)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
495	Định tính UROBILIN, UROBILINOGEN	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	20,000	-	20,000	20,000
496	Đo hoạt độ ALP (Alkalın Phosphatase) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	67,000	22,400	67,000	44,600
497	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
498	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
499	Đo hoạt độ Amylase [niệu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	45,000	-	45,000	45,000
500	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	22,400	46,000	23,600
501	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] (BV2,PK1,PK2)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
502	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	101,000	39,200	101,000	61,800
503	Đo hoạt độ enzyme Renin (máu)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	420,000	-	420,000	420,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
504	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	20,000	46,000	26,000
505	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	28,000	46,000	18,000
506	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	46,000	28,000	46,000	18,000
507	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	120,000	-	120,000	120,000
508	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	61,000	28,600	61,000	32,400
509	Double test	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	430,000	-	430,000	430,000
510	Đường máu mao mạch	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	41,000	16,000	41,000	25,000
511	Estradiol	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
512	FSH	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
513	G6-PD/Máu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
514	Gói xét nghiệm MenCare (Dành cho nam giới 3 bệnh Ung Thư)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	2,420,000	-	2,420,000	2,420,000
515	Gói xét nghiệm PinkCare (10gen +4 bệnh Ung thư di truyền)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	2,630,000	-	2,630,000	2,630,000
516	Kẽm (Zn)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	220,000	-	220,000	220,000
517	Keton trong máu	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
518	Lipide toàn phần	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	43,000	-	43,000	43,000
519	Lipoprotein (APO-A1 + APO-B)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
520	Myoglobin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
521	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	174,000	166,200	174,000	7,800
522	Pb /blood (Chì /máu) (Plomb) (Lead)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
523	Phản ứng Pandy [dịch]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	49,000	8,800	49,000	40,200
524	Phản ứng Rivalta [Dịch]	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	35,200	8,800	35,200	26,400
525	Prolactin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
526	Protein Bence - Jone	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
527	Soi tươi bệnh phẩm tìm nấm	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
528	Test dung nạp đường	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
529	Testosteron	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
530	Thyroglobulin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
531	Tìm bilirubin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	10,000	-	10,000	10,000
532	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	60,000	28,600	60,000	31,400
533	Transferrin Saturation (Độ bão hòa Transferrin)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
534	Triple Test	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	540,000	-	540,000	540,000
535	Trộn gói đo nồng độ bilirubin toàn phần qua da	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
536	Troponin I/L	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
537	Troponin T miễn dịch tự động	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
538	Tỷ số A/G	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	54,000	-	54,000	54,000
539	VLDL	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
540	Xác định các men: Amilase, trypsin,Mucinase	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	10,000	-	10,000	10,000
541	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	51,000	26,800	51,000	24,200
542	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu /PH	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	10,000	-	10,000	10,000
543	Xét nghiệm ADA (Adenosine Deaminase)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	240,000	-	240,000	240,000
544	Xét nghiệm APO Lipoprotein A-1	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
545	Xét nghiệm APO Lipoprotein B	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
546	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	490,000	-	490,000	490,000
547	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	43,000	16,000	43,000	27,000
548	Xét Nghiệm GenCare Premium Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền (173gen +54 bệnh)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	17,850,000	-	17,850,000	17,850,000
549	Xét Nghiệm OncoSure Plus Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền(133gen+ 30 bệnh)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	12,080,000	-	12,080,000	12,080,000
550	Xét Nghiệm OncoSure Tầm Soát Nguy Cơ Ung Thư Di Truyền(17gen+15 bệnh)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	7,880,000	-	7,880,000	7,880,000
551	Xét nghiệm Procalcitonin	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	390,000	-	390,000	390,000
552	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure (Khảo sát 24 nhiễm sắc thể)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	6,480,000	-	6,480,000	6,480,000
553	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure 3 (Khảo sát 3 nhiễm sắc thể)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	2,920,000	-	2,920,000	2,920,000
554	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure 9.5 (Khảo sát 4 nhiễm sắc thể)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	4,210,000	-	4,210,000	4,210,000
555	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSure First	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000
556	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT triSureProcure (Khảo sát toàn diện 3 trong 1)	XN Sinh Hóa	2. Cận Lâm Sàng	11,020,000	-	11,020,000	11,020,000
557	Định lượng Protein (niệu)	XN TPT Nước Tiểu	2. Cận Lâm Sàng	49,400	14,400	49,400	35,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
558	Metanephrine /urine 24H	XN TPT Nước Tiểu	2. Cận Lâm Sàng	540,000	-	540,000	540,000
559	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	124,000	74,200	124,000	49,800
560	ASO (Anti - Streptolysin O)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	78,000	45,500	78,000	32,500
561	Cấy bệnh phẩm tìm nấm	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
562	Cấy dịch cơ thể (Màng phổi/bụng/tim/khớp) + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
563	Cấy dịch ngoại tiết/ phết họng + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
564	Cấy máu + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
565	Cấy mủ + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
566	Cấy mủ dịch (dịch tử cung, dịch âm đạo, dịch buồng trứng, vòi trứng)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
567	Cấy nước tiểu + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
568	Cấy phân + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
569	Cấy sản dịch	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
570	Chẩn đoán H.Pylori bằng hơi thở (C14)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	680,000	-	680,000	680,000
571	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgG (ELISA)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
572	Chẩn đoán Herpes virus HSV 1+2 IgM (ELISA)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
573	Chẩn đoán toxoplasma IgM/ELISA	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	170,000	-	170,000	170,000
574	Chlamydia trachomatis IgG (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
575	Chlamydia trachomatis IgM (máu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
576	Chọc hút kim nhỏ các hạch	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	308,300	308,300	308,300	-
577	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	308,300	308,300	308,300	-
578	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	308,300	308,300	308,300	-
579	Đếm tế bào dịch cơ thể	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
580	Demodex nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	67,000	45,500	67,000	21,500
581	Demodex soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
582	Dengue virus IgA test nhanh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	240,000	-	240,000	240,000
583	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	198,000	142,500	198,000	55,500
584	Dengue virus NS1Ag test nhanh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	188,000	142,500	188,000	45,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
585	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	450,000	-	450,000	450,000
586	EV71 IgM test nhanh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
587	Giang mai test nhanh (Syphilis)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
588	HBeAb miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	156,000	104,400	156,000	51,600
589	Hồng cầu trong phân test nhanh	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	114,000	71,600	114,000	42,400
590	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	41,700	62,000	20,300
591	HSV DNA 1,2 Realtime (sang thương) (định tính)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	350,000	-	350,000	350,000
592	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
593	Huyết thanh chẩn đoán Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
594	Huyết thanh chẩn đoán Toxocaracanis IgG	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
595	Huyết thanh chẩn đoán Toxocaracanis IgM	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
596	Huyết thanh chẩn đoán Toxoplasmosse Gondii (IgG)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
597	Máu ấn trong phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	92,000	-	92,000	92,000
598	Measles IgG (Sởi)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
599	Measles IgM (Sởi)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
600	Nhuộm gram	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
601	Nuôi cấy vi trùng lậu + kháng sinh đồ	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
602	PCR	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	70,000	-	70,000	70,000
603	PCR lao	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	320,000	-	320,000	320,000
604	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
605	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
606	Phụ thu Xét nghiệm MTB định danh và kháng RMP Xpert	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
607	Proteine - Đường- Tế bào	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
608	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	188,000	130,500	188,000	57,500
609	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	229,000	156,600	229,000	72,400
610	Salmonella Widal	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	270,000	-	270,000	270,000
611	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
612	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
613	Sinh Hóa - Tế Bào / Dịch	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	420,000	-	420,000	420,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
614	Soi có nhuộm tiêu bản	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
615	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm gram)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
616	Soi tươi huyết trắng	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	86,000	-	86,000	86,000
617	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
618	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	67,000	45,500	67,000	21,500
619	TC (thời gian máu đông)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	20,000	-	20,000	20,000
620	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	114,000	71,600	114,000	42,400
621	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
622	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
623	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
624	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
625	Trichomonas vaginalis soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
626	Trứng giun soi tập trung	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
627	Tuberculin (Test nhanh tìm BK)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	180,000	-	180,000	180,000
628	Vi hệ đường ruột	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	32,500	32,500	32,500	-
629	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	260,000	-	260,000	260,000
630	Vi khuẩn nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	144,000	74,200	144,000	69,800
631	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	395,000	261,000	395,000	134,000
632	Vi nấm nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
633	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	335,000	261,000	335,000	74,000
634	Vi nấm soi tươi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	62,000	45,500	62,000	16,500
635	Vibrio cholerae nhuộm soi	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	114,000	74,200	114,000	39,800
636	Xác định máu trong phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
637	Xác định mỡ trong phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	30,000	-	30,000	30,000
638	Xét nghiệm cận dư phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
639	Xét nghiệm dịch khớp	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	210,000	-	210,000	210,000
640	Xét nghiệm giang mai Syphilis miễn dịch tự động	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
641	Xét nghiệm H.Pylori trong phân	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	170,000	-	170,000	170,000
642	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	325,000	321,000	325,000	4,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
643	Xét nghiệm Lậu Cầu	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	60,000	-	60,000	60,000
644	Xét nghiệm realtime RT-PCR Corona	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
645	Xét nghiệm realtime RT-PCR Corona (Mẫu gộp 5 mẫu)	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
646	Xét nghiệm RT-PCR Corona	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
647	Xét nghiệm test nhanh Covid.19- Ag	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	70,000	-	70,000	70,000
648	Xét nghiệm tìm nấm trên da	XN Vi Sinh	2. Cận Lâm Sàng	50,000	-	50,000	50,000
649	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	550,000	-	550,000	550,000
650	Chụp Belote 2 bên số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
651	Chụp Blondeau - Hirtz cấp cứu số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
652	Chụp bụng đứng không sửa soạn số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
653	Chụp cột sống cổ thẳng - nghiêng, chéch 3/4 (P+T) số hóa 2 phim (CR) (cấp cứu)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	220,000	-	220,000	220,000
654	Chụp cột sống cổ thẳng nghiêng + chéch 3/4 (P+T) số hoá 2 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	200,000	-	200,000	200,000
655	Chụp cột sống cổ thẳng, nghiêng số hóa 1 phim (CR) (cấp cứu)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
656	Chụp cung gò má số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
657	Chụp dạ dày, tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	550,000	-	550,000	550,000
658	Chụp đường dò mông có thuốc cản quang/CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	550,000	-	550,000	550,000
659	Chụp hàm chéch 2 bên số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
660	Chụp họng - thanh quản cản quang số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
661	Chụp họng, thanh quản số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	100,000	-	100,000	100,000
662	Chụp hộp sọ tư thế Townes số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	130,000	-	130,000	130,000
663	Chụp khí quản số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
664	Chụp khớp cắn 1 bên nghiêng (P) số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
665	Chụp khớp cắn 1 bên nghiêng (T) số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
666	Chụp khớp cắn 1 bên thẳng (P) số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
667	Chụp khớp cắn 1 bên thẳng (T) số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
668	Chụp khớp cắn 2 bên nghiêng số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
669	Chụp khớp cắn 2 bên thẳng số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
670	Chụp khớp vai (P) thẳng, chéch cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
671	Chụp khớp vai (P) thẳng, chéch số hóa 1 phim/ CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
672	Chụp khớp vai (T) thẳng, chéch cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
673	Chụp khớp vai (T) thẳng, chéch số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
674	Chụp lỗ thị 2 mắt số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
675	Chụp lồng ngực cấp cứu số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
676	Chụp mật qua ống Kehr số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	440,000	-	440,000	440,000
677	Chụp mật tụy ngược dòng (ERCP)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	660,000	-	660,000	660,000
678	Chụp sọ mặt chỉnh nha kỹ thuật số	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	160,000	-	160,000	160,000
679	Chụp sọ mặt nghiêng số hóa 1 phim (CR)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
680	Chụp sọ mặt thẳng nghiêng số hóa 1 phim / CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
681	Chụp sọ mặt thẳng số hóa 1 phim / CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
682	Chụp thận bình thường số hóa 1 phim/CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
683	Chụp thực quản có uống Baryte hàng loạt/CR	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	530,000	-	530,000	530,000
684	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	550,000	-	550,000	550,000
685	Chụp tim phổi thẳng (KSK CQ-XN)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
686	Chụp tử cung vòi trứng có thuốc số hóa (HSG-Hystero Salpingo Graphy)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
687	Chụp Xquang bằng hệ thống C-ARM	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	600,000	-	600,000	600,000
688	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	1,126,000	649,800	1,126,000	476,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
689	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
690	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (Tại giường)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	250,000	-	250,000	250,000
691	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
692	Chụp Xquang các đốt ngón tay hay ngón chân	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
693	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
694	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
695	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	155,000	73,300	155,000	81,700
696	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
697	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
698	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
699	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	150,000	-	150,000	150,000
700	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
701	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
702	Chụp Xquang cột sống thắt lưng cùng thẳng, nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	115,000	-	115,000	115,000
703	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
704	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
705	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	195,000	105,300	195,000	89,700
706	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	195,000	105,300	195,000	89,700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
707	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
708	Chụp Xquang đại tràng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	576,000	304,800	576,000	271,200
709	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	135,000	73,300	135,000	61,700
710	Chụp Xquang đường dò (Cản quang)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	1,126,000	446,800	1,126,000	679,200
711	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	476,000	280,800	476,000	195,200
712	Chụp Xquang hàm chéch một bên	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
713	Chụp Xquang Hirtz	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
714	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
715	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
716	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	205,000	130,300	205,000	74,700
717	Chụp Xquang khớp gối (P) thẳng, nghiêng hoặc chéch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
718	Chụp Xquang khớp gối (T) thẳng, nghiêng hoặc chéch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
719	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
720	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
721	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
722	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
723	Chụp Xquang khớp khuỷu tay (P) thẳng, nghiêng hoặc chéch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
724	Chụp Xquang khớp khuỷu tay (T) thẳng, nghiêng hoặc chéch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
725	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
726	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
727	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
728	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
729	Chụp Xquang khớp vai thẳng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
730	Chụp Xquang khung chậu thẳng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
731	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
732	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
733	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
734	Chụp Xquang ngực thẳng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
735	Chụp Xquang ngực thẳng tại giường	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	275,000	73,300	275,000	201,700
736	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	1,126,000	604,800	1,126,000	521,200
737	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	1,126,000	649,800	1,126,000	476,200
738	Chụp Xquang ống tai trong (P)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
739	Chụp Xquang ống tai trong (T)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
740	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	83,000	23,700	83,000	59,300
741	Chụp Xquang ruột non	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	426,000	264,800	426,000	161,200
742	Chụp Xquang ruột non số hóa 1 phim	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
743	Chụp Xquang Schuller	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
744	Chụp Xquang sọ não thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
745	Chụp Xquang sọ não thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
746	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	195,000	105,300	195,000	89,700
747	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
748	Chụp Xquang tại giường (BN nhiễm)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	500,000	-	500,000	500,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
749	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	426,000	264,800	426,000	161,200
750	Chụp Xquang thực quản dạ dày	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	426,000	264,800	426,000	161,200
751	Chụp Xquang tim phổi chếch phải (RAO]	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
752	Chụp Xquang tim phổi chếch trái (LAO)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
753	Chụp Xquang tim phổi nghiêng, chéo	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
754	Chụp Xquang tim phổi nghiêng, chéo cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
755	Chụp Xquang tim phổi thẳng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
756	Chụp Xquang tim phổi thẳng (CHC - không in phim)	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000
757	Chụp Xquang tuyến nước bọt	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
758	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
759	Chụp Xquang xương bàn ngón tay (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	105,000	-	105,000	105,000
760	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
761	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
762	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
763	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
764	Chụp Xquang xương cẳng tay (P) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
765	Chụp Xquang xương cẳng tay (T) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
766	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
767	Chụp Xquang xương cánh tay (P) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
768	Chụp Xquang xương cánh tay (T) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
769	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	195,000	105,300	195,000	89,700
770	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
771	Chụp Xquang xương cổ chân (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
772	Chụp Xquang xương cổ chân (T) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
773	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
774	Chụp Xquang xương cổ tay (P) thẳng, nghiêng hoặc chếch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
775	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
776	Chụp Xquang xương đòn (P) thẳng hoặc chếch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
777	Chụp Xquang xương đòn (T) thẳng hoặc chếch cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
778	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
779	Chụp Xquang xương đùi (P) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
780	Chụp Xquang xương đùi (T) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	190,000	-	190,000	190,000
781	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	195,000	105,300	195,000	89,700
782	Chụp Xquang xương gót (P) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
783	Chụp Xquang xương gót (T) thẳng nghiêng cấp cứu	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	140,000	-	140,000	140,000
784	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	145,000	73,300	145,000	71,700
785	Chụp Xquang xương sườn	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	-	110,000	110,000
786	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	110,000	73,300	110,000	36,700
787	In Film X quang số hoá 1phim	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	40,000	-	40,000	40,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
788	In film Xquang số hoá 2 film lần 2	X-Quang	2. Cận Lâm Sàng	80,000	-	80,000	80,000
789	Thay băng bông 1	Bông	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
790	Thay băng bông 2	Bông	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
791	Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bông	Bông	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
792	Bó bột bụng - chậu - đùi - bàn chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
793	Bó bột cẳng - bàn chân trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
794	Bó bột cẳng - bàn tay trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
795	Bó bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
796	Bó bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
797	Bó bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
798	Bó bột cánh bàn tay ôm vai (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
799	Bó bột cánh tay - bàn tay trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
800	Bó bột chậu đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
801	Bó bột chống xoay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
802	Bó bột chống xoay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	440,000	-	440,000	440,000
803	Bó bột chữ A (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	790,000	-	790,000	790,000
804	Bó bột chữ U (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
805	Bó bột chữ U cải tiến	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
806	Bó bột đầu ngực (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
807	Bó bột Desuatl (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
808	Bó bột đùi - bàn chân trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
809	Bó bột đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
810	Bó bột ngực - bàn tay người lớn	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
811	Bó bột ngực - bàn tay trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
812	Bó bột ống (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	490,000	-	490,000	490,000
813	Bó bột Sarmento	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
814	Bó bột sarmiento (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	470,000	-	470,000	470,000
815	Bó bột số 8	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
816	Chích rạch nhọt, áp xe lớn dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	340,000	-	340,000	340,000
817	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
818	Chích rạch nhọt, áp xe vừa dẫn lưu(gây tê)(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	280,000	-	280,000	280,000
819	Chọc hút để XN tế bào các u / tổn thương sâu	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
820	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	303,000	170,900	303,000	132,100
821	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	105,000	58,400	105,000	46,600
822	Công cố định, đeo đai, nẹp các loại (xương đòn, CS cổ-lung,...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	46,000	-	46,000	46,000
823	Công đeo nẹp ngón Iselin (không bao gồm nẹp iselin)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	23,000	-	23,000	23,000
824	Khâu (may) mồm cắt độ 1 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
825	Khâu (may) mồm cắt độ 2 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
826	Khâu (may) mồm cắt độ 3 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
827	Khâu (may) mồm cắt độ 4 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
828	Khâu (may) mồm cắt độ 5 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	2,420,000	-	2,420,000	2,420,000
829	Lấy nước dịch khớp (chọc dò khớp gối)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
830	Mổ u bã đậu lớn (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	510,000	-	510,000	510,000
831	Mổ u bã đậu nhỏ(gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	300,000	-	300,000	300,000
832	Mổ u bã đậu to (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	620,000	-	620,000	620,000
833	Mổ u bã đậu vừa(gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
834	Mổ u bã vùng tai, mặt	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
835	Mổ u bã vùng tai,mặt(đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	680,000	-	680,000	680,000
836	Nắn chỉnh, bó bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
837	Nắn chỉnh, bó bột cẳng bàn tay iselin (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
838	Nắn chỉnh, bó bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	420,000	-	420,000	420,000
839	Nắn trật khớp khuỷu chân (bột liền)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
840	Nắn trật khớp ngón chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
841	Nắn trật khớp vai tái hồi	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
842	Nắn trật khớp/tiền mê (tiền công không bao gồm thuốc - VTYT) (DV)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
843	Nắn trật xương bánh chè (bột liền) (# nắn trật khớp gối)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
844	Nắn xương bàn ngón tay, chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
845	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	543,000	434,600	543,000	108,400
846	Nắn, bó bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	470,000	-	470,000	470,000
847	Nắn, bó bột cột sống	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	833,000	659,600	833,000	173,400
848	Nắn, bó bột đầu dưới xương quay (bột liền)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
849	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	505,000	372,700	505,000	132,300
850	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	505,000	372,700	505,000	132,300
852	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	833,000	659,600	833,000	173,400
853	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	505,000	372,700	505,000	132,300
854	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000
855	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	465,000	372,700	465,000	92,300
856	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	505,000	372,700	505,000	132,300
857	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (PK1)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000
858	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay (BV1,BV2,PK2)	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000
859	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	465,000	372,700	465,000	92,300
860	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	833,000	659,600	833,000	173,400
861	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	535,000	372,700	535,000	162,300
862	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	953,000	659,600	953,000	293,400
863	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	893,000	659,600	893,000	233,400
864	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	505,000	372,700	505,000	132,300
865	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	355,000	257,000	355,000	98,000
866	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	355,000	257,000	355,000	98,000
867	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	833,000	659,600	833,000	173,400
868	Nắn, bó bột gãy xương chày	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	355,000	257,000	355,000	98,000
869	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	623,000	434,600	623,000	188,400
870	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	355,000	257,000	355,000	98,000
871	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Chấn Thương - Chính Hình	3. Thủ Thuật	395,000	282,000	395,000	113,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
872	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	485,000	342,000	485,000	143,000
873	Nắn, bó bột trật khớp gối	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	355,000	282,000	355,000	73,000
874	Nắn, bó bột trật khớp háng	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	953,000	749,600	953,000	203,400
875	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	953,000	749,600	953,000	203,400
876	Nắn, bó bột trật khớp vai	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	425,000	342,000	425,000	83,000
877	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	355,000	282,000	355,000	73,000
878	Nắn, bó bột xương cẳng tay (bột liền)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
879	Nắn, bó bột xương đùi (bột liền)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	520,000	-	520,000	520,000
880	Nắn, bó trật khớp xương đòn(bột liền)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
881	Nắn, cố định trật khớp hàm	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	543,000	434,600	543,000	108,400
882	Nẹp bột cẳng - bàn chân	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
883	Nẹp bột cẳng bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
884	Nẹp bột cẳng bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
885	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
886	Nẹp bột cánh bàn tay (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	440,000	-	440,000	440,000
887	Nẹp bột đùi - bàn chân	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	470,000	-	470,000	470,000
888	Nẹp bột đùi bàn chân (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
889	Phẫu thuật thừa ngón	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
890	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương(gây tê) (Đã bao gồm Thuốc, VTYT...)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
891	Sinh thiết thận	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
892	Tháo bột (cắt bột) : cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chậu	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	50,000	-	50,000	50,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
893	Tháo bột khác (cắt bột)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	60,000	-	60,000	60,000
894	Tiêm (chích) khe khớp (bao gồm thuốc Adant 25mg+vtyt+công)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	1,440,000	-	1,440,000	1,440,000
895	Tiêm (chích) khe khớp có tăng sáng truyền hình (bao gồm thuốc+vtyt+công)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
896	Tiêm (chích) ngoài màng cứng (bao gồm thuốc+vtyt+công)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	450,000	-	450,000	450,000
897	Trộn gói chích nội khớp (bao gồm thuốc, VTYT)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
898	Trộn gói chích nội khớp VISCOPLUS 75mg/3ml (bao gồm thuốc, VTYT)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
899	Trộn gói tiêm Depo-Medrol Inj 40 mg/1ml (bao gồm thuốc, VTYT)	Chấn Thương - Chỉnh Hình	3. Thủ Thuật	600,000	-	600,000	600,000
900	Bóc móng, ngâm tâm, đốt sùi mào gà	Da Liễu	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
901	Cắt bỏ những u nhỏ , cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	Da Liễu	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
902	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	Da Liễu	3. Thủ Thuật	225,000	181,000	225,000	44,000
903	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Da Liễu	3. Thủ Thuật	274,000	231,700	274,000	42,300
904	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp chuyên sâu 12 bước 75 phút KM	Da Liễu	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
905	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp cơ bản 10 bước 45 phút	Da Liễu	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
906	Điều trị da dầu, khô, hỗn hợp cơ bản 10 bước 45 phút KM	Da Liễu	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
907	Điều trị da mụn viêm	Da Liễu	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
908	Điều trị da mụn viêm KM	Da Liễu	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
909	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Da Liễu	3. Thủ Thuật	412,000	351,000	412,000	61,000
910	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 (>10 sẩn cục)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,092,000	399,000	1,092,000	693,000
911	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 (1->3 sẩn cục)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	502,000	399,000	502,000	103,000
912	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 (4->5 sẩn cục)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	582,000	399,000	582,000	183,000
913	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2 (6-> 10 sẩn cục)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	782,000	399,000	782,000	383,000
914	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 từ 6-->10 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
915	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (>10 tổn thương)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,712,000	889,700	1,712,000	822,300
916	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (1 ->3 tổn thương)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,172,000	889,700	1,172,000	282,300
917	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (3 -> 5 tổn thương)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,132,000	889,700	1,132,000	242,300

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
918	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2 (6 -> 10 tổn thương)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,392,000	889,700	1,392,000	502,300
919	Đốt Laser CO2 u hạt vàng phức tạp (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	1,010,000	-	1,010,000	1,010,000
920	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc phức tạp (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
921	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc,...từ 8 đến 10 nốt (mụn) (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	950,000	-	950,000	950,000
922	Đốt Laser CO2 u hạt vàng đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
923	Đốt mụn cóc 1 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
924	Đốt mụn cóc 2 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
925	Đốt mụn cóc 3 (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	540,000	-	540,000	540,000
926	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 2	Da Liễu	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
927	Đốt(mổ) mắt cá chân lớn (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	430,000	-	430,000	430,000
928	Đốt(mổ) mắt cá chân nhỏ (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
929	Đốt(mổ) mắt cá chân vừa (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
930	Đốt(mổ) mắt cá tay(gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	Da Liễu	3. Thủ Thuật	430,000	-	430,000	430,000
931	Sinh thiết móng	Da Liễu	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
932	Công gây tê tại chỗ trong thực hiệc các PT-TT tại phòng mổ (chưa bao gồm thuốc và VTYT)	Gây Tê	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
933	Bơm thuốc hậu môn (chưa bao gồm thuốc+VTYT)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	35,000	-	35,000	35,000
934	Chích xơ (kẹp) cầm máu ổ loét DDTT qua nội soi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
935	Đặt ống thông dạ dày	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	168,000	101,800	168,000	66,200
936	Đặt ống thông hậu môn	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	147,000	92,400	147,000	54,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
937	Đặt sonde dạ dày nuôi ăn	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
938	Lấy dị vật thực quản đơn giản	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
939	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa (Chưa bao gồm Clip)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,725,000	798,300	1,725,000	926,700
940	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,845,000	1,108,300	1,845,000	736,700
941	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	2,630,000	1,743,100	2,630,000	886,900
942	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	2,530,000	1,743,100	2,530,000	786,900
943	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa (cấp cứu)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	3,530,000	1,743,100	3,530,000	1,786,900
944	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	665,000	317,000	665,000	348,000
945	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,675,000	798,300	1,675,000	876,700
946	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su (cấp cứu)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	2,675,000	798,300	2,675,000	1,876,700
947	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,645,000	798,300	1,645,000	846,700
948	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu (cấp cứu)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	2,645,000	798,300	2,645,000	1,846,700
949	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,675,000	798,300	1,675,000	876,700
950	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản (cấp cứu)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	2,675,000	798,300	2,675,000	1,876,700
951	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,565,000	798,300	1,565,000	766,700
952	Nội soi đại tràng sigma	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	730,000	352,100	730,000	377,900
953	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	730,000	352,100	730,000	377,900
954	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	969,000	468,800	969,000	500,200
955	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,620,000	352,100	1,620,000	1,267,900
956	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,573,000	677,500	1,573,000	895,500
957	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,419,000	468,800	1,419,000	950,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
958	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,180,000	352,100	1,180,000	827,900
959	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	929,000	493,800	929,000	435,200
960	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	602,000	276,500	602,000	325,500
961	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,323,000	677,500	1,323,000	645,500
962	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,139,000	493,800	1,139,000	645,200
963	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,565,000	798,300	1,565,000	766,700
964	Nội soi trực tràng ống mềm	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	707,000	215,200	707,000	491,800
965	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	907,000	215,200	907,000	691,800
966	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	502,000	323,500	502,000	178,500
967	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	557,000	215,200	557,000	341,800
968	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	912,000	323,500	912,000	588,500
969	Rạch áp xe thành bụng trên lớp cân	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
970	Rửa dạ dày cấp cứu	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	731,000	152,000	731,000	579,000
971	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	3. Thủ Thuật	912,000	622,500	912,000	289,500
972	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	225,000	167,000	225,000	58,000
973	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	225,000	167,000	225,000	58,000
974	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	715,000	532,500	715,000	182,500
975	Chọc dò dịch màng phổi	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	361,000	153,700	361,000	207,300
976	Chọc dò dịch não tủy	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	443,000	126,900	443,000	316,100
977	Chọc hút khí màng phổi	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	653,000	162,900	653,000	490,100
978	Đặt ống dẫn lưu màng phổi (chưa bao gồm ODL+VTYT)	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
979	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	542,000	399,000	542,000	143,000
980	Hút đờm hầu họng	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	37,000	14,100	37,000	22,900
981	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	525,000	372,700	525,000	152,300
982	Nắn, bó bột gãy xương gót	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	225,000	167,000	225,000	58,000
983	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	593,000	434,600	593,000	158,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
984	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	623,000	434,600	623,000	188,400
985	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	717,000	532,400	717,000	184,600
986	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	1,515,000	1,042,500	1,515,000	472,500
987	Thay canuyn mở khí quản	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	381,000	263,700	381,000	117,300
988	Thở máy (01 giờ)	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
989	Thở máy (01 ngày điều trị)	Hô Hấp	3. Thủ Thuật	2,530,000	-	2,530,000	2,530,000
990	Nghiệm pháp Valsava cải tiến	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
991	Bơm thông lệ đạo 1 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Mắt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
992	Bơm thông lệ đạo 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Mắt	3. Thủ Thuật	310,000	-	310,000	310,000
993	Cà mắt hột 1mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
994	Cà mắt hột 2 mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
995	Cắt bề cùng mạc cấp cứu tri hoãn glocom	Mắt	3. Thủ Thuật	4,200,000	-	4,200,000	4,200,000
996	Cắt móng mắt chu biến cấp cứu glocom	Mắt	3. Thủ Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
997	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	225,000	85,500	225,000	139,500
998	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc 2 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	325,000	85,500	325,000	239,500
999	Chích mũ mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	500,000	-	500,000	500,000
1000	Chích mũ túi lệ	Mắt	3. Thủ Thuật	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
1001	Chữa bong mắt do hàn điện	Mắt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1002	Đo khúc xạ máy	Mắt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1003	Đo sắc giác	Mắt	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1004	Đo thị lực đơn giản	Mắt	3. Thủ Thuật	12,000	-	12,000	12,000
1005	Đo thị lực khách quan	Mắt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1006	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Mắt	3. Thủ Thuật	154,000	53,600	154,000	100,400
1007	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu [hai mắt]	Mắt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1008	Khâu cò mi, tháo cò	Mắt	3. Thủ Thuật	633,000	452,400	633,000	180,600
1009	Khâu củng mạc	Mắt	3. Thủ Thuật	1,754,000	1,244,100	1,754,000	509,900
1010	Khâu củng mạc (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Mắt	3. Thủ Thuật	2,593,000	849,600	2,593,000	1,743,400
1011	Khâu giác củng mạc bị rách cấp cứu	Mắt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1012	Khâu may vết thương phần mềm, tổn thương phần mềm vùng mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1013	Khâu phủ kết mạc	Mắt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1014	Khâu phục hồi bờ mi	Mắt	3. Thủ Thuật	1,117,000	813,600	1,117,000	303,400
1015	Lấy calci kết mạc (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	124,000	40,900	124,000	83,100
1016	Lấy Calci kết mạc 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1017	Lấy dị vật giác mạc nông 1 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1018	Lấy dị vật giác mạc nông 2 mắt (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	330,000	-	330,000	330,000
1019	Lấy dị vật giác mạc sâu (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Mắt	3. Thủ Thuật	622,000	359,500	622,000	262,500
1020	Lấy dị vật giác mạc sâu 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	710,000	-	710,000	710,000
1021	Lấy dị vật hốc mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	1,357,000	1,013,600	1,357,000	343,400
1022	Lấy dị vật hốc mắt (BV1,PK1,PK2)	Mắt	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
1023	Lấy dị vật kết mạc (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Mắt	3. Thủ Thuật	145,000	71,500	145,000	73,500
1024	Lấy dị vật kết mạc 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	245,000	71,500	245,000	173,500
1025	Lấy nang vôi cục lệ	Mắt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1026	Mô quặm 1 mí	Mắt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1027	Mô quặm 2 mí	Mắt	3. Thủ Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
1028	Mức nội nhãn	Mắt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1029	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Mắt	3. Thủ Thuật	114,000	40,900	114,000	73,100
1030	Nghiệm pháp phát hiện Glaucome	Mắt	3. Thủ Thuật	58,000	-	58,000	58,000
1031	Phẫu thuật cắt u kết mạc, giác mạc 3	Mắt	3. Thủ Thuật	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
1032	Phẫu thuật u mi không vá da	Mắt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1033	Phẫu thuật u vàng mắt (mi mắt) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	1,080,000	-	1,080,000	1,080,000
1034	Rửa cùng đồ (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Mắt	3. Thủ Thuật	104,000	48,300	104,000	55,700
1035	Rửa cùng đồ 2 mắt (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	Mắt	3. Thủ Thuật	104,000	48,300	104,000	55,700
1036	Soi đáy mắt cấp cứu	Mắt	3. Thủ Thuật	90,000	60,000	90,000	30,000
1037	Soi đáy mắt trực tiếp	Mắt	3. Thủ Thuật	105,000	60,000	105,000	45,000
1038	Thử kính loạn thị	Mắt	3. Thủ Thuật	58,000	-	58,000	58,000
1039	Tiêm cạnh nhãn cầu	Mắt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1040	Tiêm dưới kết mạc xử trí xuất huyết kết mạc	Mắt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1041	U bạch mạch kết mạc	Mắt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1042	U hạt, u gai kết mạc	Mắt	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1043	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	1,376,000	1,043,500	1,376,000	332,500
1044	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Mắt	3. Thủ Thuật	1,376,000	1,043,500	1,376,000	332,500
1045	Sinh thiết da	Nội Soi	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1046	Sinh thiết dạ dày hay thực quản	Nội Soi	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1047	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Nội Soi	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1048	Sinh thiết hạch, u (công,100)	Nội Soi	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1049	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	Nội Soi	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1050	Sinh thiết vú	Nội Soi	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1051	Bôi Sealant hóa trùng hợp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1052	Bôi Sealant quang trùng hợp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	81,000	-	81,000	81,000
1053	BOT bằng Ceraseal răng cối lớn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
1054	BOT bằng Ceraseal răng cối nhỏ, răng cửa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1055	Cầm máu ổ răng (khâu - nhét spongel)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1056	Cầm máu tại chỗ có thuốc / BN RHM	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1057	Cắm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết ổ răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1058	Cắt chỉ bệnh nhân răng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1059	Cắt chóp 1 chân răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
1060	Cắt chóp 1 chân răng (Phức tạp)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,350,000	-	2,350,000	2,350,000
1061	Cắt Epulis	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1062	Cắt nửa thân + Chân răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1063	Cắt nướu bộc lộ răng có chỉnh xương	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
1064	Cắt nướu tràn xoang	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1065	Cầu răng sứ kim loại (3 đơn vị)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1066	Cầu sứ kim loại 3 đơn vị	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,310,000	-	4,310,000	4,310,000
1067	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	722,000	601,000	722,000	121,000
1068	Chích áp xe lợi	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1069	Chích Apxe lợi trẻ em	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1070	Chốt đúc sứ	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1071	Cố định 2 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1072	Cố định răng chốt được ép nhựa (Răng chốt nhựa)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1073	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	502,000	414,400	502,000	87,600
1074	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	502,000	414,400	502,000	87,600
1075	Công đánh đá thẩm mỹ trên răng (không bao gồm Đá)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1076	Cùi giả	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1077	Đánh bóng 1 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
1078	Đánh bóng 2 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1079	Đệm hàm cứng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1080	Đệm hàm mềm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1081	Điều chỉnh cắn khít răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
1082	Điều trị áp xe quanh răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1083	Điều trị các bệnh lý nướu	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1084	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	171,000	112,500	171,000	58,500
1085	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	569,000	380,100	569,000	188,900
1086	Điều trị răng viêm tủy hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1087	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	442,000	280,500	442,000	161,500
1088	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite 2	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	492,000	280,500	492,000	211,500
1089	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	382,000	280,500	382,000	101,500
1090	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	422,000	280,500	422,000	141,500
1091	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	342,000	280,500	342,000	61,500
1092	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	322,000	280,500	322,000	41,500
1093	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	322,000	280,500	322,000	41,500
1094	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (Răng thứ 2)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	342,000	280,500	342,000	61,500
1095	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	510,000	-	510,000	510,000
1096	Điều trị tủy lại răng 1,2,3,4,5 với Protape-thermafil	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1097	Điều trị tủy lại răng 6,7,8 (dc thông thường)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1098	Điều trị tủy lại răng 6,7,8 với Protaper-thermafil	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1099	Điều trị tủy lại răng1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	510,000	-	510,000	510,000
1100	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	652,000	455,500	652,000	196,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1101	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	792,000	631,000	792,000	161,000
1102	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,212,000	861,000	1,212,000	351,000
1103	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,312,000	991,000	1,312,000	321,000
1104	Điều trị tuỷ răng sữa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	426,000	296,100	426,000	129,900
1105	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	592,000	415,500	592,000	176,500
1106	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 1,2,3,4,5	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	590,000	-	590,000	590,000
1107	Điều trị tủy thối hay chết tủy răng 6,7,8	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	970,000	-	970,000	970,000
1108	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Ni -Ti	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1109	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1110	Điều trị tủy thối hoặc chết tủy răng 1,2,3,4,5 với Protaper-thermafil	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1111	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với dụng cụ Ni-Ti	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1112	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1113	Điều trị tủy thối hoặc tủy chết răng 6,7,8 với Protaper-thermafil	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1114	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Ni -Ti	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1115	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ Protaper-thermafil	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1116	Điều trị tủy viêm Răng 1,2,3,4,5 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1117	Điều trị tủy viêm Răng 6,7,8 với dụng cụ Ni -Ti	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1118	Điều trị tủy viêm Răng 6,7,8 với dụng cụ thông thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	970,000	-	970,000	970,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1119	Điều trị viêm nướu tróc vảy, hoại tử, các bệnh lý nướu	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1120	Điều trị viêm quanh răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
1121	Gắn Abutment + Mão sứ Replace Select	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,900,000	-	6,900,000	6,900,000
1122	Gắn lại chụp, cầu 1 đơn vị	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1123	Gắn thêm 1 móc	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1124	Gắn thêm 1 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1125	Gắn thêm 1 răng bị sút	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1126	Gấp mảnh vỡ thân răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1127	Gấp xương chết, xương vỡ (gấp mảnh vỡ thân răng)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1128	Gói đính đá thẩm mỹ trên răng (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	950,000	-	950,000	950,000
1129	Hàm điều trị chỉnh nha loại tháo lắp đơn giản (Chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp đơn giản)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,180,000	-	5,180,000	5,180,000
1130	Hàm điều trị chỉnh nha loại tháo lắp phức tạp (chỉnh nha bằng khí cụ tháo lắp phức tạp)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,750,000	-	5,750,000	5,750,000
1131	Hàm dự phòng loại gắn chặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1132	Hàm dự phòng loại tháo lắp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	860,000	-	860,000	860,000
1133	Hàm duy trì kết quả loại cố định	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
1134	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1135	Hàm khung 10% Titan	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,900,000	-	1,900,000	1,900,000
1136	Hàm khung 100% Titan	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
1137	Hàm khung đúc (chưa tính răng)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1138	Hàm khung đúc chưa tính răng loại thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1139	Hàm khung đúc chưa tính răng loại tốt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1140	Hàm khung thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1141	Hàm tạm toàn hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
1142	Hàn răng sữa sâu ngà	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1143	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 5cm vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	190,000	-	190,000	190,000
1144	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 5cm vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	340,000	-	340,000	340,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1145	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 5cm vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
1146	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 5cm vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	330,000	-	330,000	330,000
1147	Khâu vết thương vùng đầu, mặt, cổ (gây tê) (đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
1148	Làm lại hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1149	Lấy cao răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	216,000	159,100	216,000	56,900
1150	Lấy cao răng (Độ II)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	266,000	159,100	266,000	106,900
1151	Lấy cao răng (Độ III)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	316,000	159,100	316,000	156,900
1152	Lấy cao răng KM	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	159,100	159,100	159,100	-
1153	Lấy dấu	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	81,000	-	81,000	81,000
1154	Lấy khuôn để nghiên cứu chẩn đoán (hai hàm)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1155	Lấy tủy răng/tủy chết	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	81,000	-	81,000	81,000
1156	Lấy tủy răng/tủy viêm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1157	Lưới hàm giả	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	500,000	-	500,000	500,000
1158	Mài chỉnh khớp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	92,000	-	92,000	92,000
1159	Mài chỉnh khớp cắn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1160	Mài miếng trám bít kẽ răng (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1161	Mâm đập mặt chân răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1162	Mão kim loại	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
1163	Mão sứ -Cr-Co	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,850,000	-	1,850,000	1,850,000
1164	Mão sứ kim loại	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,010,000	-	1,010,000	1,010,000
1165	Mão toàn sứ	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,430,000	-	4,430,000	4,430,000
1166	Một chụp thép cầu nhựa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1167	Một đơn vị sứ toàn phần	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1168	Một trụ thép	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	920,000	-	920,000	920,000
1169	Mũ chụp kim loại	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1170	Mũ chụp nhựa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	210,000	-	210,000	210,000
1171	Mũ vàng (vàng của bệnh nhân)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1172	Nắn sai khớp thái dương hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	176,000	110,800	176,000	65,200
1173	Nang niêm dịch ở môi, sàn miệng <3mm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	510,000	-	510,000	510,000
1174	Nang niêm dịch ở môi, sàn miệng >3mm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1175	Nang phần mềm ở sàn miệng > 3mm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1176	Nạo áp xe nha chu	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1177	Nạo nang kích thước >4cm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1178	Nạo nang kích thước 2-4cm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1179	Nạo ổ răng hay rạch áp xe	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1180	Nạo túi (gây tê) 1sextant 2-3 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1181	Nạo túi (gây tê): 1sextant	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1182	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng / 1 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1183	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 2 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1184	Nền Hàm nhựa dẻo (< 14 Răng)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,070,000	-	2,070,000	2,070,000
1185	Nền hàm nhựa dẻo (< 6 Răng)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1186	Nền Hàm nhựa dẻo (nền 1-3 Răng)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
1187	Ngâm gel Fluor (2 hàm)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1188	Nhíp cầu sứ trên implant	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1189	Nhỏ chân răng sữa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	186,000	46,600	186,000	139,400
1190	Nhỏ chân răng sữa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	86,000	46,600	86,000	39,400
1191	Nhỏ chân răng sữa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	126,000	46,600	126,000	79,400
1192	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	307,000	217,200	307,000	89,800
1193	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	307,000	217,200	307,000	89,800
1194	Nhỏ răng 1 chân (DV)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1195	Nhỏ răng nhiều chân (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
1196	Nhỏ răng sữa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	56,000	46,600	56,000	9,400
1197	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	206,000	110,600	206,000	95,400
1198	Phẫu thuật cắt thân chân răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1199	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1200	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1201	Phụ thu chênh lệch răng sứ Cercon (Đức)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
1202	Phục hình cố định: Sứ composite	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1203	Phục hình tháo lắp 2 hàm toàn bộ (ngoại)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,880,000	-	2,880,000	2,880,000
1204	Phục hình tháo lắp nhựa dẻo bán hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
1205	Phục hình tháo lắp sứ	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	810,000	-	810,000	810,000
1206	Phục hình tháo lắp sứ 10 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,750,000	-	5,750,000	5,750,000
1207	Phục hình tháo lắp sứ 10 răng trở lên (cùng hàm)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,830,000	-	6,830,000	6,830,000
1208	Phục hình tháo lắp sứ 11 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,330,000	-	6,330,000	6,330,000
1209	Phục hình tháo lắp sứ 12 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,900,000	-	6,900,000	6,900,000
1210	Phục hình tháo lắp sứ 13 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	7,480,000	-	7,480,000	7,480,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1211	Phục hình tháo lắp sứ 2 hàm toàn bộ	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	16,100,000	-	16,100,000	16,100,000
1212	Phục hình tháo lắp sứ 2 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,370,000	-	1,370,000	1,370,000
1213	Phục hình tháo lắp sứ 3 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
1214	Phục hình tháo lắp sứ 4 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,300,000	-	2,300,000	2,300,000
1215	Phục hình tháo lắp sứ 5 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,880,000	-	2,880,000	2,880,000
1216	Phục hình tháo lắp sứ 6 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,450,000	-	3,450,000	3,450,000
1217	Phục hình tháo lắp sứ 7 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
1218	Phục hình tháo lắp sứ 8 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
1219	Phục hình tháo lắp sứ 9 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,180,000	-	5,180,000	5,180,000
1220	Phục hình tháo lắp toàn hàm excellent	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
1221	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	522,000	369,500	522,000	152,500
1222	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	512,000	369,500	512,000	142,500
1223	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	490,000	348,000	490,000	142,000
1224	Phục hồi thân răng có chốt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	450,000	-	450,000	450,000
1225	Post cắm (1 post)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1226	Post cắm + vật liệu trám	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1227	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1228	Rạch áp xe trong miệng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1229	Rạch áp xe vùng tai, mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1230	Răng chốt đơn giản, Răng chốt thường	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1231	Răng chốt đúc	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1232	Răng giả tháo lắp 1 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1233	Răng giả tháo lắp 1 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1234	Răng giả tháo lắp 10 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,360,000	-	3,360,000	3,360,000
1235	Răng giả tháo lắp 11 răng trở lên (cùng 1 hàm)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
1236	Răng giả tháo lắp 12 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
1237	Răng giả tháo lắp 13 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,610,000	-	1,610,000	1,610,000
1238	Răng giả tháo lắp 14 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1239	Răng giả tháo lắp 15 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1240	Răng giả tháo lắp 2 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	7,350,000	-	7,350,000	7,350,000
1241	Răng giả tháo lắp 2 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	950,000	-	950,000	950,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1242	Răng giả tháo lắp 3 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
1243	Răng giả tháo lắp 4 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
1244	Răng giả tháo lắp 5 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
1245	Răng giả tháo lắp 6 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,210,000	-	2,210,000	2,210,000
1246	Răng giả tháo lắp 7 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,570,000	-	2,570,000	2,570,000
1247	Răng giả tháo lắp 8 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,890,000	-	2,890,000	2,890,000
1248	Răng giả tháo lắp 9 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1249	Răng nhựa tháo lắp loại đặc biệt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1250	Răng sứ Cercon HT (Đức)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
1251	Răng sứ Emax (Press)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,360,000	-	3,360,000	3,360,000
1252	Răng sứ kim loại	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
1253	Răng sứ kimloại Crom-Cobalt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,850,000	-	1,850,000	1,850,000
1254	Răng sứ kimloại Niken-Crom	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
1255	Răng sứ Lava (Mỹ)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,510,000	-	6,510,000	6,510,000
1256	Răng sứ Titan	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
1257	Răng sứ Zirconia	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	2,660,000	-	2,660,000	2,660,000
1258	Răng sứ Zirconia trên Implant - trụ Abutment cá nhân hoá	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,750,000	-	5,750,000	5,750,000
1259	Răng tạm, mào tạm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	210,000	-	210,000	210,000
1260	Răng tháo lắp nhựa loại I	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1261	Răng tháo lắp nhựa loại II	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1262	Răng tháo lắp nhựa loại III	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1263	Răng tháo lắp nhựa loại IV	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1264	Răng toàn sứ trên Implant	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1265	Răng VN tháo lắp/1 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	680,000	-	680,000	680,000
1266	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc 1 lần/RHM	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	35,000	-	35,000	35,000
1267	Sửa Hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1268	Tẩy trắng răng tại ghế (3 lần đặt thuốc) 1 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	950,000	-	950,000	950,000
1269	Tẩy trắng răng tại ghế (3 lần đặt thuốc) 2 hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	1,790,000	-	1,790,000	1,790,000
1270	Tháo kềm cố định hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1271	Tháo lắp răng Justy Mỹ/ 1 răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1272	Tháo mào răng 1 đơn vị	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1273	Tháo, cắt cầu răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	86,000	-	86,000	86,000
1274	Thay nền hàm dưới	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1275	Thay nền hàm trên	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
1276	Thêm 1 móc răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1277	Thử tủy răng (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	80,000	-	80,000	80,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1278	Tiểu phẫu chân răng lốt xoang hàm (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	740,000	-	740,000	740,000
1279	Toàn hàm tháo lắp loại đặc biệt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
1280	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại I	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
1281	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại II	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,030,000	-	4,030,000	4,030,000
1282	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại III	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
1283	Toàn hàm tháo lắp nhựa loại IV	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1284	Trám (hàn) amalgam/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1285	Trám (hàn) Amalgame/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1286	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1287	Trám (hàn) nhựa hoá trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1288	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1289	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1290	Trám (hàn) nhựa quang trùng hợp/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1291	Trám (hàn) thẩm mỹ composite (veneer)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1292	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng sâu ngà, Tủy răng hồi phục (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1293	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy chết và viêm quanh cuống răng nhiều chân	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1294	Trám (hàn) xi măng/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1295	Trám Amalgam có lót che tủy	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
1296	Trám Amalgam có lót GIC	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1297	Trám amalgame loại I	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
1298	Trám amalgame loại II	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1299	Trám amalgame/Chữa răng viêm tủy không hồi phục	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1300	Trám Amalgan có lót Ca(OH)2	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1301	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	332,000	245,500	332,000	86,500
1302	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	342,000	245,500	342,000	96,500
1303	Trám Ciment Glass lonomer xoang lớn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1304	Trám Ciment Glass lonomer xoang nhỏ	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1305	Trám composite quang trùng hợp đắp mặt	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1306	Trám composite xoang I	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1307	Trám composite xoang I lớn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1308	Trám composite xoang II	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	280,000	-	280,000	280,000
1309	Trám composite xoang III hay IV	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1310	Trám composite xoang loại V	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1311	Trám composite xoang nhỏ hoặc cổ răng (DV)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1312	Trám kết thúc sau điều trị tủy răng cối lớn	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	300,000	-	300,000	300,000
1313	Trám kết thúc sau điều trị tủy răng cối nhỏ, răng cửa	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
1314	Trám răng Inlay	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1315	Trám răng Onlay	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1316	Trám răng Overlay (table top)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1317	Trám răng sửa sâu ngà với Eugenate	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1318	Trám tạm eugenate xoang I	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1319	Trám tạm eugenate xoang II	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1320	Trám thẩm mỹ răng sau điều trị nha chu 1 răng (dv)	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1321	Trích áp xe viêm quanh răng	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1322	Vá hàm bán phần	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1323	Vá hàm toàn hàm	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1324	Veneer - mặt dán sứ Emax	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	4,040,000	-	4,040,000	4,040,000
1325	Veneer - mặt dán sứ Emax CAD/CAM	Răng Hàm Mặt	3. Thủ Thuật	6,140,000	-	6,140,000	6,140,000
1326	Áp lạnh (đốt lạnh) cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1327	Bỏ thai nội khoa	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	510,000	-	510,000	510,000
1328	Bóc nang tuyến bartholin	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,800,000	1,369,400	1,800,000	430,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1329	Bóc rau nhân tạo	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1330	Chích áp xe tăng sinh môn	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,322,000	873,000	1,322,000	449,000
1331	Chích áp xe tuyến bartholin	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,997,000	951,600	1,997,000	1,045,400
1332	Chích áp xe vú	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	522,000	251,500	522,000	270,500
1333	Chiếu đèn trẻ sơ sinh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	20,000	-	20,000	20,000
1334	Chọc dò túi cùng	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1335	Chọc ối để chẩn đoán trước sinh, nuôi cấy tế bào	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
1336	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,006,000	825,800	1,006,000	180,200
1337	Công chấm mào gà	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1338	Công làm phết tế bào âm đạo (pap's)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	12,000	-	12,000	12,000
1339	Dàn đèn chiếu kép điều trị vàng da 1 giờ điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1340	Dàn đèn chiếu kép điều trị vàng da 1 ngày điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1341	Dàn đèn chiếu một mặt điều trị vàng da 1 giờ điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	10,000	-	10,000	10,000
1342	Dàn đèn chiếu một mặt điều trị vàng da 1 ngày điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1343	Đặt bóng chèn lòng tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	410,000	-	410,000	410,000
1344	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1345	Đặt que cấy tránh thai (Gây tê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,470,000	-	3,470,000	3,470,000
1346	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	270,000	-	270,000	270,000
1347	Đặt vòng	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1348	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser (trộn gói,100)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1349	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,451,000	1,191,900	3,451,000	2,259,100
1350	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng sinh)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	2,851,000	786,700	2,851,000	2,064,300
1351	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng sinh) (trên BN có vết mổ cũ)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,241,000	786,700	3,241,000	2,454,300
1352	Đỡ đẻ thường ngôi chòm (để chỉ huy) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng sinh)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,291,000	786,700	3,291,000	2,504,300
1353	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,580,000	1,510,300	3,580,000	2,069,700
1354	Đỡ sanh thường ngoại viện (đỡ đẻ rớt)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,520,000	-	1,520,000	1,520,000
1355	Đo tim thai bằng doppler (có in kết quả)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	40,000	-	40,000	40,000
1356	Đo tim thai bằng doppler trong cuộc sanh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1357	Đốt chồi rốn em bé	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1358	Đốt Laser cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1359	Forceps	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,621,000	1,141,900	1,621,000	479,100
1360	Giác hút	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,551,000	1,141,900	1,551,000	409,100
1361	Giảm đau bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (đã bao gồm thuốc, VTYT)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	2,530,000	-	2,530,000	2,530,000
1362	Hút lòng tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1363	Hút thai từ 7 tuần trở xuống/ tiền mê-tê tại chỗ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1364	Hút thai từ 7 tuần trở xuống/gây tê	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1365	Hút thai từ 9 tuần trở xuống /gây tê	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1366	Hút thai từ 9 tuần trở xuống/ tiền mê - tê tại chỗ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1367	Khâu (may) tầng sinh môn điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1368	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,224,000	1,663,600	3,224,000	1,560,400
1369	Khâu vòng cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	732,000	582,500	732,000	149,500
1370	Khởi phát chuyển dạ bằng sonde foley	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1371	Làm rốn (thay băng rốn)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	58,000	-	58,000	58,000
1372	Làm thuốc âm đạo	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	46,000	-	46,000	46,000
1373	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	166,000	94,600	166,000	71,400
1374	Lấy vòng dây (tháo vòng dây) (đã bao gồm VTTH)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1375	Lấy vòng dây (tháo vòng dây) +đặt vòng mới (đã bao gồm VTYT+vòng)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1376	Lấy vòng khó, lấy vòng kín, lấy vòng hở đứt dây (đã bao gồm VTYT)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000
1377	Lồng áp 1 giờ điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	7,000	-	7,000	7,000
1378	Lồng áp 1 ngày điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1379	Lồng áp 1/2 (nửa) ngày điều trị	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1380	May tầng sinh môn bị rách đơn giản trong cuộc sanh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1381	May tầng sinh môn trong cuộc sanh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1382	May thẩm mỹ tầng sinh môn (lúc sanh)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,520,000	-	1,520,000	1,520,000
1383	May thẩm mỹ tầng sinh môn phục hồi thành sau	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000
1384	May thẩm mỹ tầng sinh môn thành sau	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1385	May thâm mỹ tăng sinh mô thành trước + thành sau	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	4,600,000	-	4,600,000	4,600,000
1386	Nạo buồng tử cung xét nghiệm GPBL hay nạo kiểm tra, chẩn đoán	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1387	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 5-->7 tuần (BV1)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	860,000	-	860,000	860,000
1388	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 5-->8 tuần	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
1389	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 9->12 tuần (BV1)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
1390	Nạo hút thai bệnh lý, nạo thai do mô cũ, nạo thai khó 9->15 tuần	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
1391	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	822,000	376,500	822,000	445,500
1392	Nội xoay thai (BV2)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,450,000	-	1,450,000	1,450,000
1393	Non-Stresstest (NST) (20cm-50cm)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
1394	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	860,000	-	860,000	860,000
1395	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	532,000	429,500	532,000	102,500
1396	Rạch áp xe tăng sinh mô	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1397	Rạch áp xe vú	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,072,000	251,500	1,072,000	820,500
1398	Sảy thai to, sanh cực non	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
1399	Sinh thiết buồng tử cung, kênh tử cung, cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1400	Soát lòng tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1401	Soi cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	204,000	68,100	204,000	135,900
1402	Soi ối	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	264,000	55,100	264,000	208,900
1403	Tách ối , tia ối, bấm ối	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	81,000	-	81,000	81,000
1404	Tắm bé sốt cao co giật	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
1405	Tháo que cấy tránh thai (Gây tê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1406	Thay băng rửa âm hộ	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1407	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	120,000	55,000	120,000	65,000
1408	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitor	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1409	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	832,000	700,200	832,000	131,800
1410	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	1,940,000	436,200	1,940,000	1,503,800
1411	Xẻ màng trinh	Sản Phụ Khoa	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1412	Áp lạnh Amidan	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	312,000	225,500	312,000	86,500
1413	Bẻ cuốn dưới	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	382,000	165,500	382,000	216,500
1414	Bẻ cuốn mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	382,000	165,500	382,000	216,500
1415	Bẻ, cắt, đốt điện cuống mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1416	Bóc nhân xơ vú	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,530,000	1,079,400	1,530,000	450,600
1417	Bơm thuốc thanh quản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	71,000	22,000	71,000	49,000
1418	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	318,000	216,500	318,000	101,500
1419	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	418,000	286,500	418,000	131,500
1420	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	618,000	286,500	618,000	331,500
1421	Cầm máu mũi bằng Meroxeo 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1422	Cầm máu mũi bằng Meroxeo 2 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1423	Cầm máu mũi bằng ống mềm	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1424	Cầm máu sau nạo VA	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1425	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	304,000	139,000	304,000	165,000
1426	Cắt polyp ống tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	802,000	634,500	802,000	167,500
1427	Cắt polyp sau thành họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1428	Cắt sẹo lồi họng sau cắt amidan	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1429	Chênh lệch đốt họng hạt bằng Laser CO2 (bằng áp lạnh) (BH)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1430	Chích áp xe quanh Amidan (Gây mê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,067,000	771,900	1,067,000	295,100
1431	Chích áp xe quanh Amidan (Gây mê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,037,000	771,900	1,037,000	265,100
1432	Chích áp xe quanh Amidan (Gây tê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	412,000	295,500	412,000	116,500
1433	Chích áp xe quanh Amidan (Gây tê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	412,000	295,500	412,000	116,500
1434	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	997,000	771,900	997,000	225,100
1435	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	992,000	295,500	992,000	696,500
1436	Chích nhọt ống tai ngoài	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	512,000	218,500	512,000	293,500
1437	Chích rạch vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1438	Chọc búa dịch vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	920,000	-	920,000	920,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1439	Chọc hút áp xe vách ngăn	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1440	Chọc hút dịch màng nhĩ	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	790,000	-	790,000	790,000
1441	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	308,000	64,300	308,000	243,700
1442	Chọc hút dịch vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	148,000	64,300	148,000	83,700
1443	Chọc hút u nang sàn mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1444	Chọc rửa xoang hàm	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	432,000	310,500	432,000	121,500
1445	Đặt nội khí quản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	832,000	600,500	832,000	231,500
1446	Đốt điểm mạch Kisselback 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	920,000	-	920,000	920,000
1447	Đốt điểm mạch Kisselback 2 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,840,000	-	1,840,000	1,840,000
1448	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1449	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	107,000	89,400	107,000	17,600
1450	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	219,000	153,600	219,000	65,400
1451	Khâu (may) lỗ thủng, rộng dải tai 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
1452	Khâu vành tai rách sau chấn thương	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
1453	Khí dung mũi họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	40,000	27,500	40,000	12,500
1454	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	51,000	27,500	51,000	23,500
1455	Khí dung thuốc giãn phế quản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	40,000	27,500	40,000	12,500
1456	Khí dung thuốc giãn phế quản (Nhi)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	40,000	27,500	40,000	12,500
1457	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	51,000	27,500	51,000	23,500
1458	Làm Proetz	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	97,000	69,300	97,000	27,700
1459	Làm thuốc mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	46,000	-	46,000	46,000
1460	Làm thuốc mũi (BN Nhi)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	35,000	-	35,000	35,000
1461	Làm thuốc tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	41,000	22,000	41,000	19,000
1462	Làm thuốc tai (nội soi)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	70,000	-	70,000	70,000
1463	Làm thuốc tai 2 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	75,000	-	75,000	75,000
1464	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	36,000	22,000	36,000	14,000
1465	Lấy dị vật hạ họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	212,000	43,100	212,000	168,900
1466	Lấy dị vật họng miệng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	212,000	43,100	212,000	168,900
1467	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,302,000	705,500	1,302,000	596,500
1468	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	513,000	213,900	513,000	299,100
1469	Lấy dị vật tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	205,000	70,300	205,000	134,700
1470	Lấy dị vật tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,001,000	530,700	1,001,000	470,300
1471	Lấy dị vật tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	320,000	170,600	320,000	149,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1472	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	681,000	530,700	681,000	150,300
1473	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	410,000	170,600	410,000	239,400
1474	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	520,000	-	520,000	520,000
1475	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	115,000	70,300	115,000	44,700
1476	Máy ép tụ dịch vành tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1477	Nhét bắc (mèche) tai 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	92,000	-	92,000	92,000
1478	Nhét bắc (mèche) tai 2 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1479	Nhét bắc mũi sau	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	225,000	139,000	225,000	86,000
1480	Nhét bắc mũi sau	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	225,000	139,000	225,000	86,000
1481	Nhét bắc mũi trước	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	235,000	139,000	235,000	96,000
1482	Nhét bắc mũi trước	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	215,000	139,000	215,000	76,000
1483	Nội soi bề cuốn mũi dưới	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	472,000	165,500	472,000	306,500
1484	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxéo (i bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	418,000	286,500	418,000	131,500
1485	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxéo (i bên)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	318,000	216,500	318,000	101,500
1486	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	692,000	545,500	692,000	146,500
1487	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	692,000	545,500	692,000	146,500
1488	Nội soi họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1489	Nội soi họng thanh quản +/- lấy dị vật	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1490	Nội soi mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1491	Nội soi mũi (DV thêm)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	46,000	-	46,000	46,000
1492	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	1,032,000	545,500	1,032,000	486,500
1493	Nội soi tai	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1494	Nội soi tai (DV thêm)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	58,000	-	58,000	58,000
1495	Nội soi tai mũi họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	258,000	116,100	258,000	141,900
1496	Nội soi tai mũi họng [Nội soi họng]	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1497	Nội soi tai mũi họng [Nội soi mũi]	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1498	Nội soi tai mũi họng [Nội soi tai]	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	40,000	100,000	60,000
1499	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	2,892,000	1,385,400	2,892,000	1,506,600
1500	Phương pháp Proetz	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	100,000	69,300	100,000	30,700
1501	Rút bắc (mèche) tai 1 bên	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	35,000	-	35,000	35,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1502	Rút mèche mũi sau	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	92,000	-	92,000	92,000
1503	Rút mèche mũi trước	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1504	Tách dính mũi sau phẫu thuật mũi xoang, sau chấn thương	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
1505	Thông vòi nhĩ	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	138,000	98,300	138,000	39,700
1506	Xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
1507	Xông họng	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	52,000	-	52,000	52,000
1508	Xông mũi	Tai Mũi Họng	3. Thủ Thuật	52,000	-	52,000	52,000
1509	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Thẩm Mỹ	3. Thủ Thuật	810,000	-	810,000	810,000
1510	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	241,000	194,700	241,000	46,300
1511	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	655,000	532,500	655,000	122,500
1512	Cắt bỏ những u nhỏ,cyst,sẹo ở da, tổ chức dưới da nhỏ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1513	Cắt bỏ u phần mềm đơn thuần	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1514	Cắt chỉ ngoại khoa 1	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	58,000	-	58,000	58,000
1515	Cắt chỉ ngoại khoa 2	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	81,000	-	81,000	81,000
1516	Cắt chỉ ngoại khoa 3	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	100,000	-	100,000	100,000
1517	Cắt chỉ ngoại khoa 4	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1518	Cắt chỉ ngoại khoa 5	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1519	Cắt chỉ sau phẫu thuật	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	52,000	-	52,000	52,000
1520	Cắt hoại tử tiếp tuyến < 3% diện tích cơ thể	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
1521	Cắt hoại tử tiếp tuyến 10 đến 15% diện tích cơ thể	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1522	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	920,000	-	920,000	920,000
1523	Cắt lọc da, cơ, cân từ 1- 3% diện tích cơ thể (trẻ em)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,520,000	-	1,520,000	1,520,000
1524	Cắt phanh lưỡi	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	771,000	344,200	771,000	426,800
1525	Cắt polype + da thừa hậu môn	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1526	Cắt u phần mềm đơn thuần	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1527	Cắt u phần mềm đơn thuần(Gây tê) (Đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	450,000	-	450,000	450,000
1528	Chăm sóc dẫn lưu màng phổi (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000
1529	Chăm sóc hậu môn nhân tạo (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	450,000	-	450,000	450,000
1530	Chăm sóc vết thương có dẫn lưu bằng kèm (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000
1531	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1532	Chích áp xe phần mềm độ I	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1533	Chích áp xe phần mềm độ II	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1534	Chích áp xe phần mềm lớn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	3,060,000	-	3,060,000	3,060,000
1535	Chích rạch nhọt, áp xe lớn dẫn lưu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1536	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1537	Chích rạch nhọt, áp xe vừa dẫn lưu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	180,000	-	180,000	180,000
1538	Chích xơ búi trĩ >2 búi (TT-IIA)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	920,000	-	920,000	920,000
1539	Chiếu plasma lạnh điều trị vết thương	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1540	Chọc dò màng bụng, màng phổi	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000
1541	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	243,000	195,900	243,000	47,100
1542	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	2,210,000	659,900	2,210,000	1,550,100
1543	Chọc hút máu tụ + thay băng rửa vết thương	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1544	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	653,000	195,900	653,000	457,100
1545	Chọc hút nhuộm chẩn đoán các u nang (1 u)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1546	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	283,000	171,900	283,000	111,100
1547	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	213,000	171,900	213,000	41,100
1548	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	303,000	171,900	303,000	131,100
1549	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	243,000	195,900	243,000	47,100
1550	Công tiêm chủng BCG	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	50,000	-	50,000	50,000
1551	Công tiêm điều trị viêm gân	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1552	Dẫn lưu cổ chướng	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1553	Dẫn lưu máu tụ khớp gối	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1554	Dẫn lưu máu tụ vùng đùi	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
1555	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,002,000	685,500	1,002,000	316,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1556	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	872,000	685,500	872,000	186,500
1557	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (đã bao gồm thuốc, VTYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	2,022,000	1,158,500	2,022,000	863,500
1558	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	138,000	101,800	138,000	36,200
1559	Đặt Sonde Blakemmore	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
1560	Đặt sonde hậu môn	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	117,000	92,400	117,000	24,600
1561	Đặt thông tiểu lưu + rửa bàng quang kín (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1562	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	610,000	-	610,000	610,000
1563	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	500,000	-	500,000	500,000
1564	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	500,000	-	500,000	500,000
1565	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	542,000	399,000	542,000	143,000
1566	Điều trị sản cục bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	542,000	399,000	542,000	143,000
1567	Điều trị sẹo lồi, sẹo xấu, sẹo co rút...(sẹo lớn) (đã bao gồm thuốc, VTYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	760,000	-	760,000	760,000
1568	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	430,000	-	430,000	430,000
1569	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 >10 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
1570	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, plasma, laser CO2 từ 1--> 5 tổn thương (đã bao gồm thuốc, VTYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	690,000	-	690,000	690,000
1571	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	212,000	172,800	212,000	39,200
1572	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	262,000	191,500	262,000	70,500
1573	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	360,000	-	360,000	360,000
1574	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	542,000	399,000	542,000	143,000
1575	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1576	Đo thông số thở bằng kiểm toan bằng monitor điều trị 1 giờ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	23,000	-	23,000	23,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1577	Đo thông số thẳng bằng kiểm toan bằng monitor điều trị 1 ngày	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1578	Đo thông số thẳng bằng kiểm toan bằng monitor điều trị 1/2 ngày	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1579	Đốt (mô) mắt cá chân lớn	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1580	Đốt (mô) mắt cá chân nhỏ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1581	Đốt (mô) mắt cá chân vừa	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1582	Đốt (mô) mắt cá tay (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1583	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1584	Đốt Laser CO2 nốt (mụn) ruồi, mụn thịt, mụn cóc đơn giản (đã bao gồm thuốc, VTYT) KM	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1585	Đốt mắt cá chân lớn bằng laser (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
1586	Đốt mắt cá chân nhỏ bằng laser CO2 (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1587	Đốt mắt cá chân vừa bằng laser (gây tê) (đã bao gồm thuốc, VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	370,000	-	370,000	370,000
1588	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 1	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1589	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn thịt dư bằng laser 3	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1590	Gói chích Gonorrhea cấp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1591	Gói chích Gonorrhea mạn	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	7,350,000	-	7,350,000	7,350,000
1592	Gói chích Gonorrhea mạn (Ngày)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1593	Gói chích syphilis I	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
1594	Gói chích syphilis II	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
1595	Gói chích syphilis III	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	6,300,000	-	6,300,000	6,300,000
1596	Gói chiếu thẩm mỹ vết mổ bằng tia plasma lạnh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	950,000	-	950,000	950,000
1597	Gói chiếu thẩm mỹ vết thương (tăng sinh mô) bằng tia plasma lạnh	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	530,000	-	530,000	530,000
1598	Gói vệ sinh trước mổ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	100,000	-	100,000	100,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1599	Hồng cầu lưới	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1600	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	284,000	192,300	284,000	91,700
1601	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	623,000	171,900	623,000	451,100
1602	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	732,000	578,500	732,000	153,500
1603	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	732,000	578,500	732,000	153,500
1604	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1605	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài >15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1606	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 10cm-->15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
1607	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài 5cm-->10cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1608	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
1609	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000
1610	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 10cm-->15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	300,000	-	300,000	300,000
1611	Khâu may vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài 5cm-->10cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	220,000	-	220,000	220,000
1612	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
1613	Khí CO2	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	300	-	300	300
1614	Lấy dị vật 1	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	130,000	-	130,000	130,000
1615	Lấy dị vật 2	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1616	Lấy dị vật 3	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1617	Lấy dị vật 4	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1618	Mô bướu mỡ 1	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1619	Mô bướu mỡ 2	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	380,000	-	380,000	380,000
1620	Mô bướu mỡ 3	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1621	Mở khí quản cấp cứu	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,446,000	759,800	1,446,000	686,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1622	Mở khí quản thường quy	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,446,000	759,800	1,446,000	686,200
1623	Mở rộng lỗ sáo (BV2,PK2)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,190,000	-	1,190,000	1,190,000
1624	Mổ u bã đậu lớn (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	460,000	-	460,000	460,000
1625	Mổ u bã đậu nhỏ (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1626	Mổ u bã đậu to (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1627	Mổ u bã đậu vừa (gây tê) (chưa bao gồm thuốc, vật tư,...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1628	Móng quắp (BV2)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1629	Nắn trật khớp theo yêu cầu/có tiền mê (BHYT)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	890,000	-	890,000	890,000
1630	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	181,000	144,700	181,000	36,300
1631	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	3,030,000	1,743,100	3,030,000	1,286,900
1632	Nội soi rút sonde JJ	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
1633	Phẫu thuật cắt bỏ u nhỏ, kyst, sẹo, nốt ruồi vùng mặt (1)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1634	Rạch áp xe nhỏ (gây tê)(đã bao gồm Thuốc , VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1635	Rạch áp xe vùng tai, mặt(gây tê)(đã bao gồm Thuốc, VTYT...)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	680,000	-	680,000	680,000
1636	Rạch chín mé	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	50,000	-	50,000	50,000
1637	Rửa bàng quang kín (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	570,000	-	570,000	570,000
1638	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	282,000	230,500	282,000	51,500
1639	Rửa bóng mắt ban đầu do hóa chất	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1640	Rửa vết thương liên tục 1 ngày	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1641	Rút Sonde JJ (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiêu phẩu)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,560,000	-	1,560,000	1,560,000
1642	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác (bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	670,000	-	670,000	670,000
1643	Sử dụng antidote trong điều trị ngộ độc cấp	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1644	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	212,000	172,800	212,000	39,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1645	Sửa sẹo xơ sau mổ nhiễm trùng	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	1,270,000	-	1,270,000	1,270,000
1646	Tắm BN ngộ độc thuốc trừ sâu,Tắm tẩy độc BN nhiễm độc hoá chất ngoài da	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1647	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	502,000	394,800	502,000	107,200
1648	Thay băng bông (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	440,000	-	440,000	440,000
1649	Thay băng rửa vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng (hoặc có cắt lọc)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	210,000	-	210,000	210,000
1650	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	69,000	-	69,000	69,000
1651	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm (BN Ngoại trú)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	60,000	-	60,000	60,000
1652	Thay băng rửa vết thương chiều dài dưới 15cm (cấp cứu)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	110,000	-	110,000	110,000
1653	Thay băng rửa vết thương chiều dài trên15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1654	Thay băng rửa vết thương tại nhà	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	290,000	-	290,000	290,000
1655	Thay băng vết mổ chiều dài dưới 15cm	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	60,000	-	60,000	60,000
1656	Thay băng vết thương bằng kèm (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000
1657	Thay băng vết thương cắt chỉ bằng kèm (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	390,000	-	390,000	390,000
1658	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor (FreeStyle Libre)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	2,210,000	-	2,210,000	2,210,000
1659	Theo dõi SpO2 bằng máy	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	12,000	-	12,000	12,000
1660	Theo dõi SPO2 bằng máy	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1661	Theo dõi SPO2 bằng máy	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1662	Thông tiểu lưu (Tại nhà)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	560,000	-	560,000	560,000
1663	Thụt tháo	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	297,000	92,400	297,000	204,600
1664	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	117,000	92,400	117,000	24,600
1665	Thụt tháo phân	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	297,000	92,400	297,000	204,600
1666	Thụt tháo phân	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	297,000	92,400	297,000	204,600
1667	Tiêm khớp đơn thuần với Solu - Medrol 40mg (1 ống) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	260,000	-	260,000	260,000
1668	Tiêm khớp đơn thuần với Solu - Medrol 40mg (2 ống) (đã bao gồm thuốc, VTYT phòng tiểu phẫu)	THỦ THUẬT	3. Thủ Thuật	320,000	-	320,000	320,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1669	Trộn gói chích ngừa VAT 0.5 ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	75,000	-	75,000	75,000
1670	Trộn gói tiêm ngừa 2 mũi PRIORIX 0.5ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	720,000	-	720,000	720,000
1671	Trộn gói tiêm ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (Hexaxim (6in1))	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1672	Trộn gói tiêm ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B (Infanrix Hexa) (6in1))	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
1673	Trộn gói tiêm ngừa Các bệnh do phế cầu (Prevenar 13)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
1674	Trộn gói tiêm ngừa Các bệnh do phế cầu (Synflorix)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,040,000	-	1,040,000	1,040,000
1675	Trộn gói tiêm ngừa CERVARIX 0.5 ml (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
1676	Trộn gói tiêm ngừa Cúm (Influvac Tetra (inj) 0.5ml)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1677	Trộn gói tiêm ngừa Cúm (Vaxigrip Tetra 0.5ml)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1678	Trộn gói tiêm ngừa Engerix - B 20mcg/1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1679	Trộn gói tiêm ngừa Engerix-B inj 10mcrg 10mcrg / 1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B cho trẻ em) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1680	Trộn gói tiêm ngừa GARDASIL (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,830,000	-	1,830,000	1,830,000
1681	Trộn gói tiêm ngừa GARDASIL 9 (Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1682	Trộn gói tiêm ngừa Gene-HB vax 10mcg/0.5ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B trẻ em) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1683	Trộn gói tiêm ngừa Gene-HBvax 20mcg/1ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1684	Trộn gói tiêm ngừa Heberbiovac HB (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	160,000	-	160,000	160,000
1685	Trộn gói tiêm ngừa IMMUNO HBS 180 IU/ml (Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi B cho trẻ sơ sinh) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
1686	Trộn gói tiêm ngừa M-M-R 0.5 ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1687	Trộn gói tiêm ngừa PRIORIX 0.5ml (Vaccin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1688	Trộn gói tiêm ngừa Rotarix 1.5 ml (Vaccin ngừa Rotavirus) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	900,000	-	900,000	900,000
1689	Trộn gói tiêm ngừa Thương hàn (Typhim VI)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1690	Trộn gói tiêm ngừa Thủy đậu (Varilrix)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	940,000	-	940,000	940,000
1691	Trộn gói tiêm ngừa uốn ván SAT 1500 UI/1ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	100,000	-	100,000	100,000
1692	Trộn gói tiêm ngừa uốn ván SAT 1500 UI/1ml, VAT 0.5ml (bao gồm thuốc + VTYT + Công)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	150,000	-	150,000	150,000
1693	Trộn gói tiêm ngừa Varivax (Refrigerated) 0.5 ml (Vaccin ngừa thủy đậu) [bao gồm thuốc+ VTYT + Công]	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1694	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan A (AVAXIM 80U)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	520,000	-	520,000	520,000
1695	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan A, B (Twinrix)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	580,000	-	580,000	580,000
1696	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan B người lớn (Euvax B 1ml)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	170,000	-	170,000	170,000
1697	Trộn gói tiêm ngừa Viêm gan B trẻ em (Euvax B 0.5ml)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	120,000	-	120,000	120,000
1698	Trộn gói tiêm ngừa Viêm màng não mô cầu ACYW (Menactra)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	1,290,000	-	1,290,000	1,290,000
1699	Trộn gói tiêm ngừa Viêm não mô cầu BC (VA Mengoc BC 0.5)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	300,000	-	300,000	300,000
1700	Trộn gói tiêm ngừa Viêm não Nhật Bản (Imojev)	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	800,000	-	800,000	800,000
1701	Vắc xin phòng lao BCG 0.5mg	Tiêm Chủng	3. Thủ Thuật	70,000	-	70,000	70,000
1702	Chọc hút dịch nang thận qua siêu âm	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
1703	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
1704	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	3,102,000	950,500	3,102,000	2,151,500
1705	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	5,302,000	950,500	5,302,000	4,351,500
1706	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	4,532,000	950,500	4,532,000	3,581,500
1707	Đặt sonde bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	158,000	101,800	158,000	56,200
1708	Nong bao quy đầu	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	630,000	-	630,000	630,000
1709	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	652,000	273,500	652,000	378,500
1710	Rửa bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	322,000	230,500	322,000	91,500
1711	Rửa bàng quang lấy máu cục	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	322,000	230,500	322,000	91,500
1712	Thông bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	158,000	101,800	158,000	56,200
1713	Thông tiểu giữ (sonde tiểu giữ)+Tập tiểu	Tiết Niệu - Sinh Dục	3. Thủ Thuật	140,000	-	140,000	140,000
1714	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1715	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	-	45,500	45,500
1716	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1717	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1718	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1719	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1720	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1721	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1722	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1723	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	36,100	45,500	9,400
1724	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	-	45,500	45,500
1725	Dẫn lưu bạch huyết	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1726	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	83,000	78,300	83,000	4,700
1727	Điện vi dòng giảm đau	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	10,000	-	10,000	10,000
1728	Điều trị bằng các dòng điện xung	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	44,900	44,900	44,900	-
1729	Điều trị bằng điện vi dòng	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,800	30,800	30,800	-
1730	Điều trị bằng dòng giao thoa	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,800	30,800	30,800	-
1731	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [Cổ]	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	50,800	50,800	50,800	-
1732	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống [Lưng]	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	50,800	50,800	50,800	-
1733	Điều trị bằng Parafin	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,000	46,000	46,000	-
1734	Điều trị bằng siêu âm	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	53,000	48,700	53,000	4,300
1735	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	40,700	-	40,700	40,700
1736	Điều trị bằng sóng ngắn	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	41,100	41,100	41,100	-
1737	Điều trị bằng sóng xung kích	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	88,000	71,200	88,000	16,800
1738	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	40,900	40,900	40,900	-
1739	Điều trị bằng từ trường	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	41,900	41,900	41,900	-
1740	Hoạt động trị liệu hoặc ngôn ngữ trị liệu	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1741	Kéo nắn cột sống cổ	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	54,800	54,800	54,800	-
1742	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	54,800	54,800	54,800	-
1743	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	59,300	59,300	59,300	-
1744	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	51,800	51,800	51,800	-
1745	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	39,000	39,000	39,000	-
1746	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	64,900	64,900	64,900	-
1747	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	58,000	51,300	58,000	6,700
1748	Luyện tập dưỡng sinh	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1749	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sanh đẻ	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1750	Siêu âm điều trị	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	26,000	-	26,000	26,000
1751	Tập các kiểu thở	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	32,900	32,900	32,900	-
1752	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1753	Tập đi với chân giả dưới gối	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1754	Tập đi với chân giả trên gối	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1755	Tập đi với gậy	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1756	Tập đi với khung tập đi	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1757	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1758	Tập đi với thanh song song	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1759	Tập điều hợp vận động	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	59,300	59,300	59,300	-
1760	Tập do cứng khớp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	56,200	56,200	56,200	-
1761	Tập do liệt ngoại biên	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1762	Tập do liệt thần kinh trung ương	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	10,000	-	10,000	10,000
1763	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	59,300	59,300	59,300	-
1764	Tập ho có trợ giúp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	65,400	-	65,400	65,400
1765	Tập lên, xuống cầu thang	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	28,500	-	28,500	28,500
1766	Tập liệt thần kinh trung ương	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1767	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,000	59,300	75,000	15,700
1768	Tập thẳng bằng với bàn bập bên	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1769	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1770	Tập vận động có kháng trở	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	59,300	59,300	59,300	-
1771	Tập vận động có trợ giúp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	62,000	59,300	62,000	2,700
1772	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	13,000	-	13,000	13,000
1773	Tập vận động thụ động	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	59,300	59,300	59,300	-
1774	Tập vận động toàn thân 30 phút	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	15,000	-	15,000	15,000
1775	Tập vật lý trị liệu đơn giản	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	65,400	-	65,400	65,400
1776	Tập vật lý trị liệu phức tạp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	65,400	-	65,400	65,400
1777	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	33,400	33,400	33,400	-
1778	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	65,400	-	65,400	65,400
1779	Tập với hệ thống ròng rọc	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	20,000	-	20,000	20,000
1780	Tập với ròng rọc	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	20,000	-	20,000	20,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1781	Tập với xe đạp tập	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	10,800	-	10,800	10,800
1782	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	68,900	68,900	68,900	-
1783	Thủy trị liệu có thuốc	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	68,900	68,900	68,900	-
1784	Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	12,000	-	12,000	12,000
1785	Vật lý trị liệu chỉnh hình	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1786	Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	60,000	-	60,000	60,000
1787	Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	10,000	-	10,000	10,000
1788	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1789	Xoa bóp áp lực hơi	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	32,900	32,900	32,900	-
1790	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1791	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1792	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1793	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1794	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1795	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1796	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1797	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	80,500	69,300	80,500	11,200
1798	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	80,500	69,300	80,500	11,200
1799	Xoa bóp bằng máy	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	20,000	-	20,000	20,000
1800	Xông hơi	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	50,000	-	50,000	50,000
1801	Cấy chỉ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	250,000	148,000	250,000	102,000
1802	Cấy chỉ catgut gói 1 (10 kim)	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	350,000	-	350,000	350,000
1803	Cấy chỉ catgut gói 2 (15 kim)	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	400,000	-	400,000	400,000
1804	cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1805	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1806	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1807	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1808	Cấy chỉ điều trị hội chứng thất lưng- hông	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1809	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1810	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1811	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1812	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1813	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	230,000	-	230,000	230,000
1814	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	250,000	-	250,000	250,000
1815	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1816	Cấy chỉ điều trị mất ngủ cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1817	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1818	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1819	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	156,400	156,400	156,400	-
1820	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1821	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1822	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1823	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1824	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	200,000	-	200,000	200,000
1825	Cấy chỉ kim bộ gói 1 (5 kim)	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	450,000	-	450,000	450,000
1826	Cấy chỉ kim bộ gói 2 (10 kim)	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	700,000	-	700,000	700,000
1827	Chênh lệch thang thuốc hỗn hợp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	15,000	-	15,000	15,000
1828	Chôn chỉ (nhu châm)	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	60,000	-	60,000	60,000
1829	Cứu điều trị bại não thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1830	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1831	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1832	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	37,000	37,000	37,000	-
1833	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1834	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	-	45,500	45,500
1835	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1836	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1837	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	37,000	37,000	37,000	-
1838	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1839	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1840	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1841	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1842	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	45,500	-	45,500	45,500
1843	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1844	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1845	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1846	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1847	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1848	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1849	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1850	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1851	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	46,400	37,000	46,400	9,400
1852	Điện châm	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	78,300	78,300	78,300	-
1853	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1854	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1855	Điện châm điều trị cảm mạo	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1856	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1857	Điện châm điều trị chấp lẹo	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1858	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1859	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1860	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1861	Điện châm điều trị đau hỏ mắt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1862	Điện châm điều trị đau răng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1863	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1864	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1865	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1866	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1867	Điện châm điều trị hội chứng stress	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1868	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1869	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1870	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1871	Điện châm điều trị khàn tiếng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1872	Điện châm điều trị lác cơ năng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1873	Điện châm điều trị liệt chi trên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1874	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1875	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1876	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1877	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1878	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1879	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1880	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1881	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1882	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1883	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1884	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1885	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1886	Điện châm điều trị sa trực tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1887	Điện châm điều trị sa tử cung	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1888	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1889	Điện châm điều trị trĩ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1890	Điện châm điều trị ù tai	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1891	Điện châm điều trị viêm amidan	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1892	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1893	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1894	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1895	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	79,000	78,300	79,000	700
1896	Điện mẫn châm điều trị	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1897	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1898	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1899	Điện mẫn châm điều trị đái dầm	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1900	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1901	Điện mẫn châm điều trị đau hố mắt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1902	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1903	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1904	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1905	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1906	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1907	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1908	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1909	Điện mẫn châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1910	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng-hông	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1911	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1912	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1913	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1914	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1915	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1916	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1917	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1918	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1919	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1920	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1921	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1922	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1923	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1924	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1925	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1926	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1927	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1928	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1929	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1930	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1931	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1932	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1933	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1934	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1935	Điện mãng châm điều trị trĩ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1936	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1937	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1938	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1939	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1940	Điện mông châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	75,800	-	75,800	75,800
1941	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	78,300	78,300	78,300	-
1942	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	78,300	78,300	78,300	-
1943	Điện nhĩchâm điều trị rối loạn đại tiện	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	78,300	78,300	78,300	-
1944	Điều trị bằng bôn xoáy hoặc bẻ sục	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	68,900	68,900	68,900	-
1945	Giác hơi	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	36,700	36,700	36,700	-
1946	Ion tĩnh điện	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	20,000	-	20,000	20,000
1947	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	54,800	54,800	54,800	-
1948	Quang châm	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	30,000	-	30,000	30,000
1949	Thủy châm	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	93,000	77,100	93,000	15,900
1950	Thủy châm điều trị béo phì	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	61,800	-	61,800	61,800
1951	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	93,000	77,100	93,000	15,900
1952	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	93,000	77,100	93,000	15,900
1953	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	64,800	-	64,800	64,800
1954	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	64,800	-	64,800	64,800
1955	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1956	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1957	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1958	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1959	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1960	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1961	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1962	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1963	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1964	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1965	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1966	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1967	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1968	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1969	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1970	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1971	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1972	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khúu giác	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1973	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1974	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1975	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1976	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1977	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1978	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1979	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1980	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thất lưng-hông	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1981	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1982	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1983	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1984	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1985	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1986	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1987	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1988	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
1989	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1990	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1991	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1992	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1993	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hoá	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1994	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1995	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1996	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1997	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1998	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
1999	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2000	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2001	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2002	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2003	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm co cứng cơ delta	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2004	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2005	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2006	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2007	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	102,000	76,000	102,000	26,000
2008	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2009	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	102,000	76,000	102,000	26,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2010	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nắc	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	87,000	76,000	87,000	11,000
2011	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	3. Thủ Thuật	76,000	76,000	76,000	-
2012	Bắt vít qua khớp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2013	Bắt vít qua khớp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2014	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,752,000	2,705,700	2,752,000	46,300
2015	Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,320,000	-	1,320,000	1,320,000
2016	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2017	Cắt u xương sụn lạnh tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,036,000	3,338,600	7,036,000	3,697,400
2018	Chích áp xe phần mềm lớn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,960,000	-	1,960,000	1,960,000
2019	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2020	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,265,000	4,102,500	7,265,000	3,162,500
2021	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2022	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2023	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2024	Cố định xương hàm gãy bằng dây, nẹp, hoặc bằng máng, co	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,320,000	-	1,320,000	1,320,000
2025	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2026	Cụt chấn thương cổ và bàn chân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,066,000	2,493,700	4,066,000	1,572,300
2027	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2028	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
2029	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2030	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2031	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2032	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2033	Đặt vít gãy thân xương sên (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2034	Đặt vít gãy thân xương sên (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2035	Đặt vít gãy trật xương thuyền (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2036	Đặt vít gãy trật xương thuyền (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2037	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2038	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2039	Ghép da tự do trên diện hẹp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2040	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	18,009,000	4,969,100	18,009,000	13,039,900
2041	Gỡ dính gân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,266,000	3,302,900	5,266,000	1,963,100
2042	Gỡ dính thần kinh	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,174,000	3,405,300	4,174,000	768,700
2043	Gỡ dính thần kinh (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,234,000	2,707,000	4,234,000	1,527,000
2044	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,456,000	4,324,900	4,456,000	131,100
2045	Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,663,000	3,577,600	4,663,000	1,085,400
2046	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2047	Khâu may vết thương mạch máu chi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2048	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2049	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300
2050	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,806,000	2,604,700	3,806,000	1,201,300
2051	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2052	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,176,000	2,604,700	4,176,000	1,571,300
2053	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2054	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,176,000	2,604,700	4,176,000	1,571,300
2055	Lấy dị vật bàn chân, cẳng chân/P.mổ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2056	Lấy dị vật cánh tay, cẳng tay, bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2057	Lấy dị vật đùi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,290,000	-	4,290,000	4,290,000
2058	Lấy dị vật ngón tay/P.mổ	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
2059	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,890,000	-	1,890,000	1,890,000
2060	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2061	Nối gân độ I	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2062	Nối gân độ II	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2063	Nối gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2064	Nối gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300
2065	Nối gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,106,000	3,302,900	5,106,000	1,803,100
2066	Nối gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,966,000	2,604,700	4,966,000	2,361,300
2067	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,275,000	5,204,600	6,275,000	1,070,400
2068	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,224,000	4,304,000	5,224,000	920,000
2069	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2070	Phẫu thuật bong chỗ bám dây chằng chéo (trước,sau)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2071	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2072	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,950,000	-	4,950,000	4,950,000
2073	Phẫu thuật bấu máu vùng cánh tay, cẳng tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2074	Phẫu thuật bấu máu vùng đùi, cẳng bàn chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2075	Phẫu thuật cal lệch không kết hợp xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2076	Phẫu thuật can lệch đầu dưới xương quay(BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2077	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,080,000	-	2,080,000	2,080,000
2078	Phẫu thuật cắt bỏ chỏm quay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2079	Phẫu thuật cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2080	Phẫu thuật cắt bỏ ngón thừa	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2081	Phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2082	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,062,000	3,994,900	5,062,000	1,067,100
2083	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,111,000	3,175,400	5,111,000	1,935,600
2084	Phẫu thuật cắt cụt chi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,092,000	3,994,900	4,092,000	97,100
2085	Phẫu thuật cắt cụt chi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,091,000	3,175,400	4,091,000	915,600
2086	Phẫu thuật cắt u xương, sụn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2087	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	9,149,000	7,392,200	9,149,000	1,756,800
2088	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2089	Phẫu thuật chuyển ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,094,200	7,094,200	7,094,200	-
2090	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,402,000	3,720,600	5,402,000	1,681,400
2091	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	26,969,000	5,798,100	26,969,000	21,170,900
2092	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	26,229,000	5,798,100	26,229,000	20,430,900
2093	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	26,969,000	5,798,100	26,969,000	21,170,900
2094	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	26,229,000	5,798,100	26,229,000	20,430,900
2095	Phẫu thuật cố định kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2096	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,875,000	4,102,500	6,875,000	2,772,500
2097	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,685,000	4,102,500	6,685,000	2,582,500
2098	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay(BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
2099	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2100	Phẫu thuật cơ gân Achille	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,860,000	-	2,860,000	2,860,000
2101	Phẫu thuật cột sống cổ bắt vis một tầng	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	15,750,000	-	15,750,000	15,750,000
2102	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,975,000	3,923,600	3,975,000	51,400
2103	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,975,000	3,184,700	3,975,000	790,300
2104	Phẫu thuật đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	19,490,000	-	19,490,000	19,490,000
2105	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100
2106	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,703,000	3,577,600	5,703,000	2,125,400
2107	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2108	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,703,000	3,577,600	5,703,000	2,125,400
2109	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày(BV1)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
2110	Phẫu thuật đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày(BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
2111	Phẫu thuật đặt vít gãy trật xương thuyền	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2112	Phẫu thuật dị tật dính ngón, bằng và dưới 2 ngón tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2113	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2114	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2115	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,266,000	3,302,900	5,266,000	1,963,100
2116	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	2,604,700	5,116,000	2,511,300
2117	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,266,000	3,302,900	5,266,000	1,963,100
2118	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	2,604,700	5,116,000	2,511,300
2119	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,616,000	3,302,900	4,616,000	1,313,100
2120	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,636,000	2,604,700	3,636,000	1,031,300
2121	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2122	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới (chưa bao gồm nẹp vít)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,380,000	-	6,380,000	6,380,000
2123	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên (chưa bao gồm nẹp vít)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2124	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng (ngón tay bật)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
2125	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	3,302,900	3,326,000	23,100
2126	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	2,604,700	3,326,000	721,300
2127	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2128	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (BV1)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2129	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2130	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,070,000	3,433,300	4,070,000	636,700
2131	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,352,000	3,011,900	3,352,000	340,100
2132	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,061,000	2,390,200	3,061,000	670,800
2133	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,548,000	2,275,900	2,548,000	272,100
2134	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2135	Phẫu thuật đóng đinh Sign xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2136	Phẫu thuật đóng đinh Sign xương chày	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2137	Phẫu thuật đục gai xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2138	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	3,302,900	5,416,000	2,113,100
2139	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,696,000	2,604,700	4,696,000	2,091,300
2140	Phẫu thuật gai xương gót	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2141	Phẫu thuật găm kirschner trong gãy mắt cá chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2142	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2143	Phẫu thuật gãy đơn thuần xương trụ có kết hợp xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
2144	Phẫu thuật gãy đơn thuần xương trụ có kết hợp xương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
2145	Phẫu thuật gãy hở mỏm khuỷu tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2146	Phẫu thuật gãy kín mỏm khuỷu tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
2147	Phẫu thuật gãy kín xương mác có kết hợp xương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
2148	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2149	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,286,000	3,226,900	4,286,000	1,059,100
2150	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,936,000	2,493,700	3,936,000	1,442,300
2151	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2152	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2153	Phẫu thuật Gỡ dính 1 gân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,090,000	-	2,090,000	2,090,000
2154	Phẫu thuật gỡ dính 2 gân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2155	Phẫu thuật gỡ dính 3 gân trở lên	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2156	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,762,000	3,011,900	3,762,000	750,100
2157	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,341,000	2,390,200	3,341,000	950,800
2158	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,762,000	3,011,900	3,762,000	750,100
2159	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,341,000	2,390,200	3,341,000	950,800
2160	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh (BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2161	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2162	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2163	Phẫu thuật kết hợp xương bằng bất động ngoài	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2164	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2165	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp , vít)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2166	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2167	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2168	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2169	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2170	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2171	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,200,000	-	5,200,000	5,200,000
2173	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2174	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2175	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2176	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,790,000	-	3,790,000	3,790,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2177	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2178	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2179	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2180	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2181	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2182	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100
2183	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,703,000	3,577,600	5,703,000	2,125,400
2184	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2185	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2186	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,700,000	-	6,700,000	6,700,000
2187	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gãy 1 xương bàn ngón	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2188	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gãy 2 xương bàn ngón	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,860,000	-	2,860,000	2,860,000
2189	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gãy 3 xương bàn ngón	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
2190	Phẫu thuật kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít/gãy 4->5 xương bàn ngón	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2191	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,295,000	4,102,500	5,295,000	1,192,500
2192	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,565,000	4,102,500	4,565,000	462,500
2193	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,986,000	4,324,900	6,986,000	2,661,100
2194	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,786,000	3,577,600	6,786,000	3,208,400
2195	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu (BV1)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2196	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2197	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2198	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2199	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2200	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2201	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2202	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2203	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2204	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2205	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2206	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2207	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,595,000	4,102,500	7,595,000	3,492,500
2208	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,865,000	4,102,500	6,865,000	2,762,500
2209	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,865,000	4,102,500	6,865,000	2,762,500
2210	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,425,000	4,102,500	7,425,000	3,322,500
2211	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2212	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2213	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2214	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2215	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2216	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2217	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2218	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân (BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,790,000	-	3,790,000	3,790,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2219	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2220	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2221	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân (BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,790,000	-	3,790,000	3,790,000
2222	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2223	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2224	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2225	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2226	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2227	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2228	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100
2229	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2230	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2231	Phẫu thuật KHX gây Hoffa đầu dưới xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2232	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2233	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500
2234	Phẫu thuật KHX gây liên máu chuyển xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2235	Phẫu thuật KHX gây liên máu chuyển xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2236	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2237	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2238	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2239	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu ngoài xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2240	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu trong xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2241	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu trong xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2242	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương bàn và ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2243	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương bàn và ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2244	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương khớp ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2245	Phẫu thuật KHX gây lòi cầu xương khớp ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2246	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2247	Phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2248	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2249	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2250	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,295,000	4,102,500	5,295,000	1,192,500
2251	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,565,000	4,102,500	4,565,000	462,500
2252	Phẫu thuật KHX gây mất cá kèm trật khớp cổ chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2253	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,295,000	4,102,500	5,295,000	1,192,500
2254	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,565,000	4,102,500	4,565,000	462,500
2255	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,295,000	4,102,500	5,295,000	1,192,500
2256	Phẫu thuật KHX gây mất cá trong (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,565,000	4,102,500	4,565,000	462,500
2257	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100
2258	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2259	Phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp (Gây tê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,723,000	3,577,600	6,723,000	3,145,400
2260	Phẫu thuật KHX gây Monteggia (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2261	Phẫu thuật KHX gây Monteggia (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2262	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,285,000	4,102,500	6,285,000	2,182,500
2263	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,865,000	4,102,500	5,865,000	1,762,500
2264	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay (BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,790,000	-	3,790,000	3,790,000
2265	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2266	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2267	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2268	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2269	Phẫu thuật KHX gây rong rọc xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2270	Phẫu thuật KHX gây rong rọc xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2271	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	9,245,000	4,102,500	9,245,000	5,142,500
2272	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	8,475,000	4,102,500	8,475,000	4,372,500
2273	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2274	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500
2275	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2276	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2277	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2278	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2279	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2280	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2281	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2282	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2283	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,865,000	4,102,500	6,865,000	2,762,500
2284	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,865,000	4,102,500	6,865,000	2,762,500
2285	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2286	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2287	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2288	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2289	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2290	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2291	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,986,000	4,324,900	6,986,000	2,661,100
2292	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,993,000	3,577,600	6,993,000	3,415,400
2293	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2294	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2295	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2296	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2297	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,875,000	4,102,500	6,875,000	2,772,500
2298	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,685,000	4,102,500	6,685,000	2,582,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2299	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2300	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2301	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2302	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,465,000	4,102,500	4,465,000	362,500
2303	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,324,900	4,396,000	71,100
2304	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2305	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2306	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,725,000	4,102,500	7,725,000	3,622,500
2307	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,715,000	4,102,500	6,715,000	2,612,500
2308	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,615,000	4,102,500	6,615,000	2,512,500
2309	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,535,000	4,102,500	5,535,000	1,432,500
2310	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2311	Phẫu thuật KHX gãy xương đùi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	8,400,000	-	8,400,000	8,400,000
2312	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,565,000	4,102,500	4,565,000	462,500
2313	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (Gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2314	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (Gây tê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500
2315	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,725,000	4,102,500	7,725,000	3,622,500
2316	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2317	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2318	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2319	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
2320	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2321	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,416,000	4,324,900	5,416,000	1,091,100
2322	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2323	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2324	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,125,000	4,102,500	5,125,000	1,022,500
2325	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2326	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,055,000	4,002,600	4,055,000	52,400
2327	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,054,000	3,262,000	4,054,000	792,000
2328	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,925,000	4,002,600	4,925,000	922,400
2329	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,064,000	3,262,000	5,064,000	1,802,000
2330	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,925,000	4,002,600	4,925,000	922,400
2331	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,064,000	3,262,000	5,064,000	1,802,000
2332	Phẫu thuật lấy bỏ dụng cụ nẹp vít xương cánh tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2333	Phẫu thuật lấy dị vật mô mềm	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2334	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính (theo yêu cầu)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	21,000,000	-	21,000,000	21,000,000
2335	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	10,075,000	5,669,600	10,075,000	4,405,400
2336	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	18,559,000	5,496,100	18,559,000	13,062,900
2337	Phẫu thuật mở khoang giải phóng mạch bị chèn ép của các chi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,390,000	-	5,390,000	5,390,000
2338	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2339	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,846,000	2,493,700	3,846,000	1,352,300
2340	Phẫu thuật nẹp vít gãy hở xương mác	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2341	Phẫu thuật nối gân cơ mạch máu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2342	Phẫu thuật nối gân cơ thần kinh	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2343	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2344	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2345	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2346	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,806,000	2,604,700	3,806,000	1,201,300
2347	Phẫu thuật nối ngón tay/ngón chân đứt rời	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
2348	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (2 dây)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	12,760,000	-	12,760,000	12,760,000
2349	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	9,000,000	-	9,000,000	9,000,000
2350	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2351	Phẫu thuật sửa chữa di chứng sau chấn thương xương : cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2352	Phẫu thuật tách ngón 1 bàn tay (ngón cái) độ II,III,IV	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2353	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,092,000	3,720,600	4,092,000	371,400
2354	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,092,000	3,720,600	4,092,000	371,400
2355	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2356	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,246,000	3,226,900	3,246,000	19,100
2357	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,246,000	2,493,700	3,246,000	752,300
2358	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng co rút nếp gấp tự nhiên	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2359	Phẫu thuật tháo 1/2 trước bàn chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2360	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay, ngón chân(BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,980,000	-	1,980,000	1,980,000
2361	Phẫu thuật tháo khớp chi	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,092,000	3,994,900	4,092,000	97,100
2362	Phẫu thuật tháo khớp chi (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,091,000	3,175,400	4,091,000	915,600
2363	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,024,000	2,396,200	3,024,000	627,800
2364	Phẫu thuật tháo khớp khuỷu (tháo khớp khuỷu tay do ung thư)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2365	Phẫu thuật thay khớp gối 1 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	15,020,000	-	15,020,000	15,020,000
2366	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2367	Phẫu thuật thay khớp háng toàn phần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	15,020,000	-	15,020,000	15,020,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2368	Phẫu thuật tiết căn xương chũm (khoét rỗng đá chũm)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,940,000	-	5,940,000	5,940,000
2369	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,606,000	3,302,900	5,606,000	2,303,100
2370	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,606,000	2,604,700	5,606,000	3,001,300
2371	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,816,000	3,302,900	5,816,000	2,513,100
2372	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,206,000	2,604,700	5,206,000	2,601,300
2373	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2374	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,176,000	2,604,700	4,176,000	1,571,300
2375	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,816,000	3,302,900	5,816,000	2,513,100
2376	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,206,000	2,604,700	5,206,000	2,601,300
2377	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2378	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2379	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,806,000	2,604,700	3,806,000	1,201,300
2380	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,606,000	3,302,900	5,606,000	2,303,100
2381	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,606,000	2,604,700	5,606,000	3,001,300
2382	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,086,000	3,302,900	5,086,000	1,783,100
2383	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,536,000	2,604,700	4,536,000	1,931,300
2384	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,116,000	3,302,900	4,116,000	813,100
2385	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,176,000	2,604,700	4,176,000	1,571,300
2386	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	3,302,900	3,326,000	23,100
2387	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) (BV1)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2388	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	2,604,700	3,326,000	721,300

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2389	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,960,000	-	3,960,000	3,960,000
2390	Phẫu thuật trượt thân đốt sống	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	11,550,000	-	11,550,000	11,550,000
2391	Phẫu thuật trượt thân đốt sống 1- 2 tầng và lấy nhân đệm	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	11,550,000	-	11,550,000	11,550,000
2392	Phẫu thuật vết thương bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,114,000	2,396,200	5,114,000	2,717,800
2393	Phẫu thuật vết thương bàn tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,374,000	2,396,200	4,374,000	1,977,800
2394	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2395	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300
2396	Phẫu thuật vết thương đứt cơ tam đầu cánh tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2397	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,116,000	3,302,900	5,116,000	1,813,100
2398	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300
2399	Phẫu thuật vết thương phức tạp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,580,000	-	1,580,000	1,580,000
2400	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,370,000	5,966,400	7,370,000	1,403,600
2401	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuốn mạch (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
2402	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2403	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,300,000	-	1,300,000	1,300,000
2404	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, nạo, mổ ,dẫn lưu (BV1)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2405	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu(BV2)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2406	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2407	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2408	Phẫu thuật viêm xương ngón tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2409	Phẫu thuật viêm xương sọ	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	6,109,000	6,095,200	6,109,000	13,800
2410	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,762,000	3,011,900	3,762,000	750,100
2411	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	7,370,000	5,966,400	7,370,000	1,403,600
2412	Phẫu thuật xơ hoá cơ delta	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2413	Phẫu thuật xương cánh - cẳng tay	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2414	Phẫu thuật xuyên đinh kéo tạ	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2415	Phẫu thuật xuyên đinh kirschner gãy xương đốt bàn (nhiều đốt bàn)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2416	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) 1 xương cẳng tay hay 1 xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,090,000	-	2,090,000	2,090,000
2417	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) 2 xương cẳng tay hay 2 xương cẳng chân	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2418	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương bàn tay - bàn chân, ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2419	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương đòn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	1,540,000	-	1,540,000	1,540,000
2420	Rút đinh (lấy bỏ dụng cụ) xương đùi , xương chày	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2421	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	3,302,900	3,326,000	23,100
2422	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,326,000	2,604,700	3,326,000	721,300
2423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	3,350,000	3,279,000	3,350,000	71,000
2424	Tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2425	Tháo đốt bàn	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2426	Tháo đốt bàn (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	4,066,000	2,493,700	4,066,000	1,572,300
2427	Thương tích bàn tay phức tạp	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,225,000	5,204,600	5,225,000	20,400
2428	Thương tích bàn tay phức tạp (Gây tê)	Chấn Thương - Chính Hình	4. Phẫu Thuật	5,224,000	4,304,000	5,224,000	920,000
2429	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học (Gây mê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	4,100,000	3,433,300	4,100,000	666,700
2430	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,433,300	3,433,300	3,433,300	-
2431	Cắt gan lớn	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,618,000	9,075,300	9,618,000	542,700
2432	Cắt gan nhỏ	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,618,000	9,075,300	9,618,000	542,700
2433	Cắt gan phân thủy sau	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,618,000	9,075,300	9,618,000	542,700
2434	Cắt lách bệnh lý	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,099,000	4,943,100	6,099,000	1,155,900
2435	Cắt lách do chấn thương	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,099,000	4,943,100	6,099,000	1,155,900
2436	Cắt thân và đuôi tụy	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
2437	Cắt thủy gan trái	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,618,000	9,075,300	9,618,000	542,700
2438	Cắt túi mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,199,000	4,993,100	6,199,000	1,205,900
2439	Cắt u bàng quang đường trên	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,050,000	-	6,050,000	6,050,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2440	Dẫn lưu nang tụy	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,162,000	2,917,900	3,162,000	244,100
2441	Dẫn lưu nang tụy (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,961,000	2,367,100	2,961,000	593,900
2442	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,009,000	4,955,100	5,009,000	53,900
2443	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,662,000	2,917,900	3,662,000	744,100
2444	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,681,000	2,367,100	3,681,000	1,313,900
2445	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,099,000	4,970,100	6,099,000	1,128,900
2446	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,099,000	4,970,100	6,099,000	1,128,900
2447	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,009,000	4,955,100	5,009,000	53,900
2448	Nối mật ruột bên - bên	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,999,000	4,870,100	5,999,000	1,128,900
2449	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	4,919,000	4,870,100	4,919,000	48,900
2450	Phẫu thuật cắt gan phải hoặc gan trái	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2451	Phẫu thuật cắt gan phải mở rộng	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2452	Phẫu thuật cắt gan phân thủy trước	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2453	Phẫu thuật cắt gan toàn bộ	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2454	Phẫu thuật cắt gan trái mở rộng	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2455	Phẫu thuật cắt gan trung tâm	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2456	Phẫu thuật cắt hạ phân thùy	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,020,000	-	9,020,000	9,020,000
2457	Phẫu thuật cắt nhiều hạ phân thùy	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,020,000	-	9,020,000	9,020,000
2458	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
2459	Phẫu thuật khâu vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2460	Phẫu thuật lấy bỏ u gan	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	9,020,000	-	9,020,000	9,020,000
2461	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy dưới gan	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2462	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2463	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống KEHR kèm tạo hình cơ ODDI	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2464	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống KEHR lần đầu	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2465	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2466	Phẫu thuật lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2467	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2468	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, nối mật ruột	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2469	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2470	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (Gây mê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	4,196,000	3,431,900	4,196,000	764,100
2471	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,466,000	3,431,900	3,466,000	34,100
2472	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (Gây mê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	6,126,000	4,281,900	6,126,000	1,844,100
2473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,296,000	4,281,900	5,296,000	1,014,100
2474	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (Gây mê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,800,000	2,434,500	3,800,000	1,365,500
2475	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da (Gây tê)	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,970,000	2,434,500	2,970,000	535,500
2476	Phẫu thuật sỏi túi mật	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2477	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2478	Phẫu thuật xuất huyết nội do vỡ gan/Khâu vỡ gan do chấn thương hay vết thương gan	Gan - Mật - Tụy	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2479	Bóc phúc mạc bên phải	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2480	Bóc phúc mạc bên trái	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2481	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,710,000	-	4,710,000	4,710,000
2482	Bóc phúc mạc phủ tạng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2483	Cầm máu ổ loét dạ dày tá tràng bằng clip qua nội soi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	990,000	-	990,000	990,000
2484	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,399,000	5,141,100	6,399,000	1,257,900
2485	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,752,000	2,705,700	2,752,000	46,300
2486	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,799,000	4,941,100	5,799,000	857,900
2487	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,249,000	4,941,100	5,249,000	307,900
2488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,469,000	5,100,100	5,469,000	368,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2489	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	9,099,000	5,100,100	9,099,000	3,998,900
2490	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,469,000	5,100,100	5,469,000	368,900
2491	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,249,000	4,941,100	5,249,000	307,900
2492	Cắt mạc nối lớn	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,399,000	5,141,100	6,399,000	1,257,900
2493	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, đại tràng, trực tràng)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2494	Cắt polype + da thừa hậu môn(gây tê) (Đã bao gồm thuốc , VTYT ...)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	650,000	-	650,000	650,000
2495	Cắt ruột thừa đơn thuần	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,815,900	3,462,000	646,100
2496	Cắt ruột thừa đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,662,000	2,815,900	5,662,000	2,846,100
2497	Cắt ruột thừa đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,661,000	2,277,400	5,661,000	3,383,600
2498	Cắt ruột thừa đơn thuần (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,261,000	2,277,400	3,261,000	983,600
2499	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,162,000	2,815,900	5,162,000	2,346,100
2500	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,161,000	2,277,400	5,161,000	2,883,600
2501	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,852,000	2,815,900	2,852,000	36,100
2502	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,851,000	2,277,400	2,851,000	573,600
2503	Cắt toàn bộ dạ dày	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	8,628,000	8,208,300	8,628,000	419,700
2504	Cắt túi thừa tá tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,662,000	2,815,900	4,662,000	1,846,100
2505	Cắt túi thừa tá tràng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,571,000	2,277,400	3,571,000	1,293,600
2506	Cắt u mạc treo ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,399,000	5,141,100	6,399,000	1,257,900
2507	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,816,900	3,462,000	645,100
2508	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,961,000	2,276,400	2,961,000	684,600
2509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,898,000	3,142,500	3,898,000	755,500
2510	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,936,000	2,432,400	3,936,000	1,503,600
2511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,408,000	2,683,900	3,408,000	724,100
2512	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,427,000	2,276,100	3,427,000	1,150,900
2513	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng (Gây mê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,963,000	3,993,400	4,963,000	969,600
2514	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,816,900	3,462,000	645,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2515	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,111,000	2,276,400	5,111,000	2,834,600
2516	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,023,000	3,993,400	4,023,000	29,600
2517	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,963,000	3,993,400	4,963,000	969,600
2518	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	7,463,000	3,993,400	7,463,000	3,469,600
2519	Khâu lỗ thủng đại tràng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	7,063,000	3,993,400	7,063,000	3,069,600
2520	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,063,000	3,993,400	5,063,000	1,069,600
2521	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	7,193,000	3,993,400	7,193,000	3,199,600
2522	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,963,000	3,993,400	4,963,000	969,600
2523	Làm hậu môn nhân tạo (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,828,000	2,683,900	5,828,000	3,144,100
2524	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (Gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,340,000	2,833,400	5,340,000	2,506,600
2525	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,550,000	2,104,300	3,550,000	1,445,700
2526	Lấy dị vật ống tiêu hóa trên qua nội soi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2527	Lấy dị vật trực tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,023,000	3,993,400	4,023,000	29,600
2528	Mở bụng thăm dò	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,408,000	2,683,900	3,408,000	724,100
2529	Mở bụng thăm dò (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,407,000	2,276,100	3,407,000	1,130,900
2530	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,408,000	2,683,900	3,408,000	724,100
2531	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,407,000	2,276,100	3,407,000	1,130,900
2532	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,963,000	3,993,400	4,963,000	969,600
2533	Mở thông dạ dày	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,408,000	2,683,900	3,408,000	724,100
2534	Mở thông dạ dày (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,407,000	2,276,100	3,407,000	1,130,900
2535	Mở thông dạ dày qua nội soi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2536	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,748,000	2,683,900	2,748,000	64,100
2537	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,747,000	2,276,100	2,747,000	470,900
2538	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,899,000	4,764,100	5,899,000	1,134,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2539	Nối tắt ruột non - ruột non	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,899,000	4,764,100	5,899,000	1,134,900
2540	Phẫu thuật áp xe ruột thừa đường giữa bụng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2541	Phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bất thường	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2542	Phẫu thuật cắt ruột thừa sau manh tràng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2543	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,902,000	2,816,900	4,902,000	2,085,100
2544	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,901,000	2,276,400	4,901,000	2,624,600
2545	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng qua nội soi	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2546	Phẫu thuật cắt túi thừa manh tràng qua nội soi (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,270,000	-	6,270,000	6,270,000
2547	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2548	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2549	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,902,000	2,816,900	4,902,000	2,085,100
2550	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,901,000	2,276,400	4,901,000	2,624,600
2551	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,262,000	2,816,900	5,262,000	2,445,100
2552	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,221,000	2,276,400	5,221,000	2,944,600
2553	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,898,000	3,142,500	3,898,000	755,500
2554	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,936,000	2,432,400	3,936,000	1,503,600
2555	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,902,000	2,816,900	4,902,000	2,085,100
2556	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,901,000	2,276,400	4,901,000	2,624,600
2557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,412,000	2,816,900	5,412,000	2,595,100
2558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,411,000	2,276,400	5,411,000	3,134,600
2559	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,050,000	-	6,050,000	6,050,000
2560	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,862,000	3,512,900	5,862,000	2,349,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2561	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,692,000	2,816,800	5,692,000	2,875,200
2562	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,662,000	3,512,900	6,662,000	3,149,100
2563	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	6,872,000	2,816,800	6,872,000	4,055,200
2564	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2565	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày qua nội soi (BV2)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
2566	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	19,789,000	4,969,100	19,789,000	14,819,900
2567	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	4,892,000	2,507,900	4,892,000	2,384,100
2568	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,822,000	2,818,700	5,822,000	3,003,300
2569	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng (Gây mê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,090,000	1,596,600	3,090,000	1,493,400
2570	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	1,990,000	1,596,600	1,990,000	393,400
2571	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,540,000	-	2,540,000	2,540,000
2572	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	7,403,000	3,136,900	7,403,000	4,266,100
2573	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,342,000	2,917,900	3,342,000	424,100
2574	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non (Gây tê)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,341,000	2,367,100	3,341,000	973,900
2575	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2576	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột (PT Khâu treo niêm mạc trực tràng)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2577	Phẫu thuật tắc ruột do dây chằng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
2578	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2579	Phẫu thuật tháo lồng ruột	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2580	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	4. Phẫu Thuật	243,000	195,900	243,000	47,100
2581	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (Dẫn lưu màng phổi liên tục)	Lao và Bệnh Phổi	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
2582	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Lao và Bệnh Phổi	4. Phẫu Thuật	8,090,000	-	8,090,000	8,090,000
2583	Phẫu thuật xử trí Vết thương thấu phổi	Lao và Bệnh Phổi	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2584	Cắt mộng thịt 1 mắt có ghép kết mạc	Mắt	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2585	Mổ quặm bẩm sinh (BV2)	Mắt	4. Phẫu Thuật	630,000	-	630,000	630,000
2586	Mổ quặm bẩm sinh [Mổ quặm 2 mi - gây tê] (BV2)	Mắt	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2587	Phẫu thuật cắt bỏ túi lệ	Mắt	4. Phẫu Thuật	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
2588	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên (Gây mê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	1,552,000	570,300	1,552,000	981,700
2589	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên (Gây tê)	Mắt	4. Phẫu Thuật	782,000	570,300	782,000	211,700
2590	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê) (Dưới 5 ca/đợt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	6,503,000	2,752,600	6,503,000	3,750,400
2591	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê) (Dưới 7 ca/đợt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	6,303,000	2,752,600	6,303,000	3,550,400
2592	Phẫu thuật u vàng mắt (1 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc,VTYT....)	Mắt	4. Phẫu Thuật	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2593	Phẫu thuật u vàng mắt (4 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc,VTYT....)	Mắt	4. Phẫu Thuật	7,000,000	-	7,000,000	7,000,000
2594	Phẫu thuật u vàng mắt (4 mi mắt nhiều u) chỉ Vicryl (gây tê) (đã bao gồm thuốc,VTYT....) phức tạp	Mắt	4. Phẫu Thuật	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000
2595	Phẫu thuật u vàng mắt (mi mắt)	Mắt	4. Phẫu Thuật	1,070,000	-	1,070,000	1,070,000
2596	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Mắt	4. Phẫu Thuật	1,376,000	1,043,500	1,376,000	332,500
2597	Bóc phúc mạc douglas	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,399,000	5,141,100	6,399,000	1,257,900
2598	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,428,000	2,490,900	3,428,000	937,100
2599	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,427,000	2,035,200	3,427,000	1,391,800
2600	Cắt cung sau lấy thoát vị 1 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	13,860,000	-	13,860,000	13,860,000
2601	Cắt cung sau lấy thoát vị 2 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	20,790,000	-	20,790,000	20,790,000
2602	Cắt cung sau lấy thoát vị 3 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	25,410,000	-	25,410,000	25,410,000
2603	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,989,000	4,941,100	4,989,000	47,900
2604	Cắt lọc da, cân, cơ >3% diện tích cơ thể (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2605	Cắt nhiều đoạn ruột non	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,299,000	5,100,100	6,299,000	1,198,900
2606	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,009,000	4,955,100	5,009,000	53,900
2607	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	11,849,000	4,703,100	11,849,000	7,145,900
2608	Cắt toàn bộ thận và niệu quản (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	11,156,000	3,578,400	11,156,000	7,577,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2609	Chênh lệch nếp vít cột sống 2 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	8,140,000	-	8,140,000	8,140,000
2610	Chênh lệch nếp vít cột sống 3 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	10,450,000	-	10,450,000	10,450,000
2611	Chênh lệch nếp vít cột sống 4 tầng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	15,070,000	-	15,070,000	15,070,000
2612	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	26,969,000	5,798,100	26,969,000	21,170,900
2613	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	26,229,000	5,798,100	26,229,000	20,430,900
2614	Dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2615	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2616	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2617	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius (gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,408,000	1,920,900	2,408,000	487,100
2618	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,327,000	1,475,400	2,327,000	851,600
2619	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,388,000	3,142,500	3,388,000	245,500
2620	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,166,000	2,432,400	3,166,000	733,600
2621	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2622	Điều trị trĩ bằng thủ thuật tiêm xơ búi trĩ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2623	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
2624	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn (BV2)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
2625	Khâu may vết thương phần mềm đầu, mặt, cổ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
2626	Khâu vết thương thành bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,104,000	2,396,200	6,104,000	3,707,800
2627	Khâu vết thương thành bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,334,000	2,396,200	5,334,000	2,937,800
2628	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,840,000	-	4,840,000	4,840,000
2629	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,408,000	2,683,900	3,408,000	724,100
2630	Mở bụng thăm dò, sinh thiết (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,157,000	2,276,100	3,157,000	880,900
2631	Mổ bướu mỡ 4	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2632	Mổ bướu mỡ 5	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,540,000	-	1,540,000	1,540,000
2633	Mở dạ dày ra da nuôi ăn đơn giản	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	990,000	-	990,000	990,000
2634	Mổ nội soi ổ bụng tầm soát chẩn đoán	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,630,000	-	2,630,000	2,630,000
2635	Nếp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 3 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	17,380,000	-	17,380,000	17,380,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2636	Nẹp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 4 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	23,100,000	-	23,100,000	23,100,000
2637	Nẹp vít cố định cột sống kèm mở cung sau giải phóng rễ tủy trong gãy cột sống 5 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	17,380,000	-	17,380,000	17,380,000
2638	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 3 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	17,380,000	-	17,380,000	17,380,000
2639	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 4 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	20,790,000	-	20,790,000	20,790,000
2640	Nẹp vít cố định cột sống trong gãy vỡ cột sống 5 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	24,310,000	-	24,310,000	24,310,000
2641	Nẹp vít cột sống 2 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	15,290,000	-	15,290,000	15,290,000
2642	Nẹp vít cột sống 3 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	17,380,000	-	17,380,000	17,380,000
2643	Nẹp vít cột sống 4 đốt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	20,790,000	-	20,790,000	20,790,000
2644	Nội soi thăm dò bàng quang, niệu quản	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
2645	Nong hậu môn - trực tràng phức tạp	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2646	Nong hậu môn dưới gây mê	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	990,000	-	990,000	990,000
2647	Phẫu thuật (dò) rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
2648	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2649	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,948,000	1,920,900	1,948,000	27,100
2650	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt (BV1)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2651	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,947,000	1,475,400	1,947,000	471,600
2652	Phẫu thuật bóc đa nhân tuyến giáp	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,510,000	-	4,510,000	4,510,000
2653	Phẫu thuật bóc đơn nhân tuyến giáp	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,860,000	-	2,860,000	2,860,000
2654	Phẫu thuật cầm máu sau mổ trĩ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2655	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,816,900	3,462,000	645,100
2656	Phẫu thuật cắt bên cơ thắt trong nút hậu môn	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2657	Phẫu thuật cắt đường (dò) rò	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2658	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,816,900	3,462,000	645,100
2659	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,571,000	2,276,400	3,571,000	1,294,600
2660	Phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000
2661	Phẫu thuật cắt trĩ+cắt bên cơ thắt trong+cắt đa thừa hậu môn	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2662	Phẫu thuật cường giáp ổn định (Basedow ổn định)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2663	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,205,000	5,669,600	6,205,000	535,400
2664	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2665	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật, hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2666	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,375,000	5,204,600	6,375,000	1,170,400
2667	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,424,000	4,304,000	6,424,000	2,120,000
2668	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,462,000	2,816,900	3,462,000	645,100
2669	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,571,000	2,276,400	3,571,000	1,294,600
2670	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê) (Nội soi)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,762,000	2,816,800	6,762,000	3,945,200
2671	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,872,000	3,512,900	6,872,000	3,359,100
2672	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê) (Nội soi)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	7,532,000	3,512,900	7,532,000	4,019,100
2673	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,162,000	2,816,800	6,162,000	3,345,200
2674	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,362,000	3,512,900	4,362,000	849,100
2675	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,452,000	2,816,800	4,452,000	1,635,200
2676	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,962,000	3,512,900	6,962,000	3,449,100
2677	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,452,000	2,816,800	4,452,000	1,635,200
2678	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,362,000	3,512,900	4,362,000	849,100
2679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,452,000	2,816,800	4,452,000	1,635,200
2680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,662,000	3,512,900	4,662,000	1,149,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,452,000	2,816,800	4,452,000	1,635,200
2682	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,962,000	3,512,900	3,962,000	449,100
2683	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,112,000	2,816,800	4,112,000	1,295,200
2684	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,362,000	3,512,900	4,362,000	849,100
2685	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,452,000	2,816,800	4,452,000	1,635,200
2686	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
2687	Phẫu thuật đốt nang Deraff	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2688	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2689	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,190,000	2,833,400	5,190,000	2,356,600
2690	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,190,000	2,104,300	5,190,000	3,085,700
2691	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,262,000	2,816,900	5,262,000	2,445,100
2692	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2693	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,165,000	4,102,500	4,165,000	62,500
2694	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	9,175,000	5,669,600	9,175,000	3,505,400
2695	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,975,000	5,669,600	6,975,000	1,305,400
2696	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,975,000	5,669,600	6,975,000	1,305,400
2697	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,845,000	5,669,600	5,845,000	175,400
2698	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2699	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2700	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,322,000	2,816,900	6,322,000	3,505,100
2701	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,761,000	2,276,400	5,761,000	3,484,600
2702	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,852,000	2,816,900	2,852,000	35,100
2703	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,851,000	2,276,400	2,851,000	574,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2704	Phẫu thuật Longo (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,552,000	2,507,900	5,552,000	3,044,100
2705	Phẫu thuật máu tụ dây chằng rộng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2706	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	18,009,000	4,969,100	18,009,000	13,039,900
2707	Phẫu thuật nang dò (rò) nách	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,320,000	-	1,320,000	1,320,000
2708	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2709	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,860,000	-	2,860,000	2,860,000
2710	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2711	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,720,000	-	5,720,000	5,720,000
2712	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,180,000	2,434,500	3,180,000	745,500
2713	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,450,000	2,434,500	2,450,000	15,500
2714	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,070,000	-	1,070,000	1,070,000
2715	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2716	Phẫu thuật rò mông (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2717	Phẫu thuật rò rốn	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2718	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,104,000	2,396,200	6,104,000	3,707,800
2719	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	5,334,000	2,396,200	5,334,000	2,937,800
2720	Phẫu thuật thám sát ổ bụng cầm máu mạc nối lớn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,820,000	-	6,820,000	6,820,000
2721	Phẫu thuật thoát vị bẹn qua nội soi	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
2722	Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt (nghệt)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2723	Phẫu thuật thoát vị ngệt: bẹn,đùi,rốn(chưa bao gồm lưới điều trị thoát vị bẹn)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,980,000	-	1,980,000	1,980,000
2724	Phẫu thuật thoát vị thành bụng/Vết mổ cũ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2725	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ có bắt vít hai tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	115,500,000	-	115,500,000	115,500,000
2726	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ có bắt vít một tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	80,850,000	-	80,850,000	80,850,000
2727	Phẫu thuật trọn gói cột sống cổ không bắt vít hai tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	52,030,000	-	52,030,000	52,030,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2728	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít hai tầng (BHYT)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	83,160,000	-	83,160,000	83,160,000
2729	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít hai tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	92,400,000	-	92,400,000	92,400,000
2730	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít một tầng (BHYT)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	65,890,000	-	65,890,000	65,890,000
2731	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng có bắt vít một tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	75,130,000	-	75,130,000	75,130,000
2732	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít hai tầng (BHYT)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	35,310,000	-	35,310,000	35,310,000
2733	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít một tầng (BHYT)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	20,790,000	-	20,790,000	20,790,000
2734	Phẫu thuật trọn gói cột sống thắt lưng không bắt vít một tầng (DV)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	28,930,000	-	28,930,000	28,930,000
2735	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2736	Phẫu thuật U tùy sống	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	23,100,000	-	23,100,000	23,100,000
2737	Phẫu thuật vết thương cột sống cổ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,930,000	-	6,930,000	6,930,000
2738	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục, mổ, nạo, dẫn lưu(BV1)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2739	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	10,570,000	5,966,400	10,570,000	4,603,600
2740	Phẫu thuật xuất huyết nội do vỡ lách	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2741	Phẫu thuật xuất huyết tiêu hoá	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
2742	Sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
2743	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
2744	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	4,500,000	-	4,500,000	4,500,000
2745	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt 1->2 bó trĩ	Ngoại Khoa	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2746	Cắt u nang bao hoạt dịch	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	1,390,000	-	1,390,000	1,390,000
2747	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	2,789,000	1,456,700	2,789,000	1,332,300
2748	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	2,789,000	1,456,700	2,789,000	1,332,300
2749	Nội soi bàng quang cắt u (Gây tê)	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	5,401,000	3,721,800	5,401,000	1,679,200
2750	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	5,594,000	5,503,300	5,594,000	90,700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2751	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Nội Soi	4. Phẫu Thuật	5,954,000	3,180,600	5,954,000	2,773,400
2752	Cắt bỏ tinh hoàn (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,427,000	2,035,200	3,427,000	1,391,800
2753	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,552,000	771,000	2,552,000	1,781,000
2754	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,812,000	771,000	1,812,000	1,041,000
2755	Cắt các u lành vùng cổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,351,000	2,928,100	6,351,000	3,422,900
2756	Cắt các u lành vùng cổ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,491,000	2,928,100	5,491,000	2,562,900
2757	Cắt hẹp bao quy đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,140,000	1,509,500	3,140,000	1,630,500
2758	Cắt hẹp bao quy đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,140,000	1,509,500	3,140,000	1,630,500
2759	Cắt hẹp bao quy đầu (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,670,000	1,509,500	2,670,000	1,160,500
2760	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (Đã bao gồm Thuốc , VTYT ...) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,497,000	2,140,700	2,497,000	356,300
2761	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (Đã bao gồm Thuốc , VTYT ...) (Gây tê) (BHYT)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,140,700	2,140,700	2,140,700	-
2762	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,927,000	2,140,700	5,927,000	3,786,300
2763	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,227,000	2,140,700	5,227,000	3,086,300
2764	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	9,675,000	4,302,500	9,675,000	5,372,500
2765	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	9,345,000	4,302,500	9,345,000	5,042,500
2766	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,595,000	4,302,500	7,595,000	3,292,500
2767	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,302,500	6,825,000	2,522,500
2768	Cắt u xương sụn lành tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,716,000	4,085,900	7,716,000	3,630,100
2769	Cắt u xương sụn lành tính (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,946,000	3,338,600	4,946,000	1,607,400
2770	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,603,000	3,577,600	4,603,000	1,025,400
2771	Dẫn lưu áp xe gan (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,468,000	3,142,500	6,468,000	3,325,500
2772	Dẫn lưu áp xe gan (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,736,000	2,432,400	5,736,000	3,303,600
2773	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,635,000	4,102,500	5,635,000	1,532,500
2774	Điều trị tùy lại	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,222,000	987,500	1,222,000	234,500

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2775	Điều trị tùy lại	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,222,000	987,500	1,222,000	234,500
2776	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2777	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,718,000	2,490,900	5,718,000	3,227,100
2778	Hạ tinh hoàn ần, tinh hoàn lạc chỗ (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,717,000	2,035,200	5,717,000	3,681,800
2779	Kết xương đỉnh nếp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,205,000	4,102,500	5,205,000	1,102,500
2780	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,430,000	-	1,430,000	1,430,000
2781	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,265,000	4,102,500	7,265,000	3,162,500
2782	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2783	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,066,000	2,493,700	4,066,000	1,572,300
2784	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,119,000	3,311,900	5,119,000	1,807,100
2785	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,979,000	2,436,100	4,979,000	2,542,900
2786	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,089,000	3,311,900	4,089,000	777,100
2787	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,839,000	2,436,100	3,839,000	1,402,900
2788	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,842,000	3,720,600	5,842,000	2,121,400
2789	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2790	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,622,000	2,698,800	5,622,000	2,923,200
2791	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,882,000	2,698,800	4,882,000	2,183,200
2792	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,822,000	2,698,800	3,822,000	1,123,200
2793	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,242,000	2,698,800	3,242,000	543,200
2794	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,278,000	2,275,900	3,278,000	1,002,100
2795	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2796	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2797	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2798	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,352,000	3,011,900	3,352,000	340,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2799	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,351,000	2,390,200	3,351,000	960,800
2800	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,351,000	2,390,200	3,351,000	960,800
2801	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,351,000	2,390,200	3,351,000	960,800
2802	Phẫu thuật kết hợp xử trí mảng sườn di động	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
2803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,265,000	4,102,500	7,265,000	3,162,500
2804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2805	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2806	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2807	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,945,000	4,102,500	5,945,000	1,842,500
2808	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2809	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2810	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
2811	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2812	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,276,000	2,493,700	5,276,000	2,782,300
2813	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,026,000	3,226,900	5,026,000	1,799,100
2814	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,886,000	2,493,700	4,886,000	2,392,300
2815	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,474,000	2,604,800	6,474,000	3,869,200
2816	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,764,000	1,773,600	5,764,000	3,990,400
2817	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,300,000	2,431,000	7,300,000	4,869,000
2818	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,590,000	1,600,000	6,590,000	4,990,000
2819	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,624,000	3,376,200	7,624,000	4,247,800
2820	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,954,000	2,631,000	6,954,000	4,323,000
2821	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	9,400,000	3,102,000	9,400,000	6,298,000
2822	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (song thai) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	8,730,000	2,357,000	8,730,000	6,373,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2823	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (trên BN có vết mổ cũ khó)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	8,004,000	3,376,200	8,004,000	4,627,800
2824	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (trên BN có vết mổ cũ khó) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	8,004,000	2,631,000	8,004,000	5,373,000
2825	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,256,000	1,722,100	3,256,000	1,533,900
2826	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,516,000	1,722,100	2,516,000	793,900
2827	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,016,000	759,800	1,016,000	256,200
2828	Phẫu thuật Mở lồng ngực tối đa	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
2829	Phẫu thuật mổ đơn thuần	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,568,000	960,200	1,568,000	607,800
2830	Phẫu thuật mổ đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,418,000	960,200	3,418,000	2,457,800
2831	Phẫu thuật mổ đơn thuần (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,688,000	960,200	2,688,000	1,727,800
2832	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,848,000	3,045,800	3,848,000	802,200
2833	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,798,000	3,045,800	5,798,000	2,752,200
2834	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,570,000	2,434,500	3,570,000	1,135,500
2835	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,970,000	2,434,500	2,970,000	535,500
2836	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	9,134,000	5,503,300	9,134,000	3,630,700
2837	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	7,076,000	3,431,900	7,076,000	3,644,100
2838	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	6,336,000	3,431,900	6,336,000	2,904,100
2839	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,459,000	4,663,800	5,459,000	795,200
2840	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,459,000	4,663,800	5,459,000	795,200
2841	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,719,000	4,663,800	4,719,000	55,200
2842	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,719,000	4,663,800	4,719,000	55,200
2843	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,520,000	2,122,000	3,520,000	1,398,000
2844	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	5,225,000	5,204,600	5,225,000	20,400
2845	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (BV2)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2846	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	9,028,000	5,074,300	9,028,000	3,953,700
2847	Phẫu thuật vết thương hở ngực	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2848	Phẫu thuật vết thương khớp	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,762,000	3,011,900	3,762,000	750,100
2849	Phẫu thuật vết thương khớp (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,491,000	2,390,200	3,491,000	1,100,800

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2850	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,482,000	4,304,000	4,482,000	178,000
2851	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Gây tê) (BHYT)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,304,000	4,304,000	4,304,000	-
2852	Phẫu thuật vết thương phần mềm từ 5-10cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,080,000	-	3,080,000	3,080,000
2853	Phẫu thuật viêm xương	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,016,000	3,226,900	4,016,000	789,100
2854	Phẫu thuật viêm xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,016,000	2,493,700	4,016,000	1,522,300
2855	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,191,000	2,390,200	3,191,000	800,800
2856	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (BV2)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,470,000	-	3,470,000	3,470,000
2857	Phụ thu phẫu thuật song thai	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
2858	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,051,000	1,857,900	4,051,000	2,193,100
2859	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	4,051,000	1,857,900	4,051,000	2,193,100
2860	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Gây mê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	3,051,000	1,857,900	3,051,000	1,193,100
2861	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (Gây tê)	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,381,000	1,857,900	2,381,000	523,100
2862	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	15,750,000	-	15,750,000	15,750,000
2863	Xử trí đa vết thương	PHẪU THUẬT	4. Phẫu Thuật	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
2864	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	350,000	-	350,000	350,000
2865	Cắt cuống 1 chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	220,000	-	220,000	220,000
2866	Cắt đường dò do răng (chưa tính nhổ răng)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	330,000	-	330,000	330,000
2867	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	253,000	178,900	253,000	74,100
2868	Cắt nướu bộc lộ răng không chỉnh xương	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,450,000	-	1,450,000	1,450,000
2869	Cắt u lợi đường kính dưới 2cm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	240,000	-	240,000	240,000
2870	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	330,000	-	330,000	330,000
2871	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	170,000	-	170,000	170,000
2872	Customized Abutment(implant)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	21,000,000	-	21,000,000	21,000,000
2873	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,082,000	861,000	1,082,000	221,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2874	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	772,000	455,500	772,000	316,500
2875	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	842,000	631,000	842,000	211,000
2876	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,242,000	991,000	1,242,000	251,000
2877	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	832,000	631,000	832,000	201,000
2878	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,202,000	861,000	1,202,000	341,000
2879	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,302,000	991,000	1,302,000	311,000
2880	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng thứ 1)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	712,000	455,500	712,000	256,500
2881	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy (Răng thứ 2)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	712,000	455,500	712,000	256,500
2882	Ghép xương đơn giản	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2883	Ghép xương phức tạp	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	10,500,000	-	10,500,000	10,500,000
2884	Khâu may vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
2885	Lấy u lành	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	550,000	-	550,000	550,000
2886	Lấy u lành >3cm ở bệnh nhân răng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2887	Máng hướng dẫn phẫu thuật	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2888	Mổ lấy nang răng 1 chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	440,000	-	440,000	440,000
2889	Mổ lấy nang răng 2 chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	550,000	-	550,000	550,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2890	Mổ lấy nang răng 3 chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	660,000	-	660,000	660,000
2891	Nắn sai khớp thái dương hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	176,000	110,800	176,000	65,200
2892	Nâng xoang hồ (hàm)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	10,500,000	-	10,500,000	10,500,000
2893	Nâng xoang kín (hàm)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2894	Nạo túi lợi 1 sextant	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	60,000	-	60,000	60,000
2895	Nạo túi lợi 3 sextant/ 1 hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	170,000	-	170,000	170,000
2896	Nạo túi lợi 6 sextant/ 2 hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	330,000	-	330,000	330,000
2897	Nhổ nhiều răng và chỉnh xương ổ răng (4 răng trở lên)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
2898	Nhổ răng ngầm dưới xương	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	680,000	-	680,000	680,000
2899	Nhổ răng số 8 bình thường	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	370,000	-	370,000	370,000
2900	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	740,000	-	740,000	740,000
2901	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	840,000	-	840,000	840,000
2902	Nhổ răng thừa	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	372,000	239,500	372,000	132,500
2903	Nhổ răng vĩnh viễn	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	432,000	239,500	432,000	192,500
2904	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng cối lớn hoặc răng khó)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	602,000	239,500	602,000	362,500
2905	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng cửa)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	282,000	239,500	282,000	42,500
2906	Nhổ răng vĩnh viễn (răng khôn mọc lệch hàm dưới/ngâm có cắt thân răng)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,182,000	239,500	1,182,000	942,500
2907	Nhổ răng vĩnh viễn (răng khôn mọc lệch hàm dưới/ngâm có cắt thân răng) lần thứ 2	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,291,000	239,500	1,291,000	1,051,500
2908	Nhổ răng vĩnh viễn (răng số 8 mọc ngầm có mở xương)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,062,000	239,500	1,062,000	822,500
2909	Nhổ răng vĩnh viễn (Phẫu thuật nhổ răng khôn sát ống thần kinh)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,522,000	239,500	2,522,000	2,282,500
2910	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng khôn hàm dưới mọc lệch, khó)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	942,000	239,500	942,000	702,500
2911	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng thứ 2)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	432,000	239,500	432,000	192,500
2912	Nhổ răng vĩnh viễn (Răng thứ 3)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	432,000	239,500	432,000	192,500
2913	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (dv)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	320,000	-	320,000	320,000
2914	Nhổ răng vĩnh viễn khó nhiều chân	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	500,000	-	500,000	500,000
2915	Phẫu thuật cắt cuống răng	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	130,000	-	130,000	130,000
2916	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má cung tiếp 2 bên (chưa bao gồm nẹp vít)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	3,270,000	-	3,270,000	3,270,000
2917	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	120,000	-	120,000	120,000
2918	Phẫu thuật ghép nướu- mô liên kết	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2919	Phẫu thuật làm dài thân răng (răng)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,260,000	-	1,260,000	1,260,000
2920	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,820,000	-	1,820,000	1,820,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2921	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	120,000	-	120,000	120,000
2922	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản (BV1)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	120,000	-	120,000	120,000
2923	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	697,000	398,600	697,000	298,400
2924	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (răng khó)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	847,000	398,600	847,000	448,400
2925	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (Răng thứ 2)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	697,000	398,600	697,000	298,400
2926	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	572,000	369,500	572,000	202,500
2927	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	550,000	-	550,000	550,000
2928	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	572,000	239,500	572,000	332,500
2929	Phẫu thuật răng khó (nhổ răng khó)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	460,000	-	460,000	460,000
2930	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt >5cm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
2931	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2932	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,500,000	-	2,500,000	2,500,000
2933	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt dài >10cm có tổn thương mạch máu thần kinh tuyến	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
2934	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,180,000	-	2,180,000	2,180,000
2935	Phẫu thuật vỡ xương gò má	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	6,160,000	-	6,160,000	6,160,000
2936	PT nâng sống mũi (chưa bao gồm vật liệu thay thế)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	4,950,000	-	4,950,000	4,950,000
2937	Răng sứ-kimloại trên Implant (răng)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
2938	Sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ vùng hàm mặt	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
2939	Tiểu phẫu răng lệch (gây tê)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	550,000	-	550,000	550,000
2940	Trụ Implant cơ bản 1 (trụ)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	8,400,000	-	8,400,000	8,400,000
2941	Trụ Implant cơ bản 2	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	13,130,000	-	13,130,000	13,130,000
2942	Trụ Implant Detium- Hàn Quốc (trụ)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	12,000,000	-	12,000,000	12,000,000
2943	Trụ Implant IBS- Hàn Quốc (trụ)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	19,430,000	-	19,430,000	19,430,000
2944	Trụ Implant Nobel Biocare - Mỹ (trụ)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	32,500,000	-	32,500,000	32,500,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2945	Trụ Implant Straumann- Thụy Sĩ (trụ)	Răng Hàm Mặt	4. Phẫu Thuật	32,000,000	-	32,000,000	32,000,000
2946	Bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, nhân chorio âm đạo	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
2947	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,734,000	2,971,900	3,734,000	762,100
2948	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,764,000	2,249,700	3,764,000	1,514,300
2949	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,300,000	-	3,300,000	3,300,000
2950	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,300,000	-	5,300,000	5,300,000
2951	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,100,000	-	8,100,000	8,100,000
2952	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,994,000	5,503,300	5,994,000	490,700
2953	Cắt u nang buồng trứng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000
2954	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
2955	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,800,000	-	3,800,000	3,800,000
2956	Cắt u thành âm đạo	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,840,000	2,268,300	2,840,000	571,700
2957	Cắt u thành âm đạo (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,890,000	1,716,500	2,890,000	1,173,500
2958	Cắt u vú lành tính (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,614,000	2,595,700	4,614,000	2,018,300
2959	Cắt u vú lành tính (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,744,000	3,135,800	4,744,000	1,608,200
2960	Khâu (may) tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,730,000	-	1,730,000	1,730,000
2961	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,470,000	2,119,400	3,470,000	1,350,600
2962	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,470,000	1,569,000	3,470,000	1,901,000
2963	Khâu tử cung do nạo thủng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,774,000	3,054,800	3,774,000	719,200
2964	Khâu tử cung do nạo thủng (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,803,000	2,475,900	3,803,000	1,327,100
2965	Khoét chóp cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
2966	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,980,000	-	1,980,000	1,980,000
2967	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
2968	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,662,000	2,501,900	4,662,000	2,160,100
2969	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,561,000	1,959,100	4,561,000	2,601,900
2970	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,784,000	4,667,800	4,784,000	116,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2971	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,784,000	3,859,600	4,784,000	924,400
2972	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,784,000	4,667,800	4,784,000	116,200
2973	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,784,000	3,859,600	4,784,000	924,400
2974	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,534,000	5,206,200	6,534,000	1,327,800
2975	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,613,000	3,713,100	6,613,000	2,899,900
2976	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung (u xơ tử cung) + cắt u nang buồng trứng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
2977	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,574,000	2,892,800	3,574,000	681,200
2978	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,924,000	2,177,000	2,924,000	747,000
2979	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,168,000	4,849,400	6,168,000	1,318,600
2980	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,167,000	3,576,400	6,167,000	2,590,600
2981	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (BV2)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,670,000	-	3,670,000	3,670,000
2982	Phẫu thuật cắt rộng tử cung + nạo hạch	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,380,000	-	6,380,000	6,380,000
2983	Phẫu thuật cắt tử cung bán phần trong viêm phần phụ, khối u dính, u xơ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
2984	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	9,044,000	4,168,300	9,044,000	4,875,700
2985	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	9,045,000	3,396,600	9,045,000	5,648,400
2986	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2987	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần + sửa sàn hội âm	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2988	Phẫu thuật cắt tử cung toàn phần qua đường âm đạo	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2989	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	10,049,000	8,104,200	10,049,000	1,944,800

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
2990	Phẫu thuật cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to,dính,cắm sâu trong tiểu khung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
2991	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,674,000	2,932,800	3,674,000	741,200
2992	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,693,000	2,212,300	3,693,000	1,480,700
2993	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,664,000	3,217,800	6,664,000	3,446,200
2994	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,877,000	2,651,700	6,877,000	4,225,300
2995	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,174,000	4,197,200	5,174,000	976,800
2996	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,774,000	4,157,300	7,774,000	3,616,700
2997	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,874,000	3,116,800	3,874,000	757,200
2998	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,913,000	2,538,800	3,913,000	1,374,200
2999	Phẫu thuật lấy khối máu tụ thành nang	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3000	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,794,000	4,570,200	7,794,000	3,223,800
3001	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,793,000	3,211,000	7,793,000	4,582,000
3002	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)(Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,793,000	3,211,000	7,793,000	4,582,000
3003	Phẫu thuật lấy thai có vết mổ cũ (BV2)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3004	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,474,000	4,739,300	8,474,000	3,734,700
3005	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,464,000	4,395,200	4,464,000	68,800
3006	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,463,000	3,193,100	4,463,000	1,269,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3007	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,600,000	-	5,600,000	5,600,000
3008	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	13,389,000	8,625,200	13,389,000	4,763,800
3009	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	11,908,000	7,223,900	11,908,000	4,684,100
3010	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,014,000	3,628,800	5,014,000	1,385,200
3011	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,174,000	3,628,800	6,174,000	2,545,200
3012	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,004,000	2,872,900	6,004,000	3,131,100
3013	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,234,000	2,872,900	4,234,000	1,361,100
3014	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung (Gây mê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,694,000	3,939,300	4,694,000	754,700
3015	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,954,000	3,939,300	3,954,000	14,700
3016	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,754,000	4,308,300	4,754,000	445,700
3017	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,754,000	3,536,400	4,754,000	1,217,600
3018	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	11,474,000	4,308,300	11,474,000	7,165,700
3019	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,004,000	3,217,800	7,004,000	3,786,200
3020	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,517,000	2,651,700	6,517,000	3,865,300
3021	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,094,000	3,054,800	3,094,000	39,200
3022	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,562,000	2,478,500	3,562,000	1,083,500
3023	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,720,000	-	5,720,000	5,720,000
3024	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,134,000	5,503,300	6,134,000	630,700
3025	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,274,000	6,548,300	8,274,000	1,725,700
3026	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,114,000	5,990,300	6,114,000	123,700
3027	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,114,000	5,155,200	6,114,000	958,800
3028	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,114,000	5,990,300	6,114,000	123,700

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3029	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,114,000	5,155,200	6,114,000	958,800
3030	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,484,000	6,346,300	6,484,000	137,700
3031	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,484,000	6,346,300	6,484,000	137,700
3032	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,874,000	5,503,300	6,874,000	1,370,700
3033	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,594,000	5,503,300	5,594,000	90,700
3034	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,874,000	5,521,300	6,874,000	1,352,700
3035	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,924,000	5,503,300	8,924,000	3,420,700
3036	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	9,776,000	5,503,300	9,776,000	4,272,700
3037	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,874,000	5,503,300	6,874,000	1,370,700
3038	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,924,000	5,503,300	8,924,000	3,420,700
3039	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3040	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,874,000	5,503,300	6,874,000	1,370,700
3041	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	8,924,000	5,503,300	8,924,000	3,420,700
3042	Phẫu thuật sa sinh dục (cắt hoàn toàn cổ tử cung/ tử cung ngã âm đạo + sửa thành trước và sau âm đạo)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	7,700,000	-	7,700,000	7,700,000
3043	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,476,000	5,142,900	6,476,000	1,333,100
3044	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,463,200	3,783,200	4,463,200	680,000
3045	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,462,000	3,596,900	4,462,000	865,100
3046	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,516,000	2,751,200	4,516,000	1,764,800
3047	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	4,604,000	4,553,300	4,604,000	50,700
3048	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục (Gây tê)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	5,266,000	3,780,000	5,266,000	1,486,000
3049	Phẫu thuật u nang buồng trứng 1 bên	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,890,000	-	2,890,000	2,890,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3050	Phẫu thuật u nang buồng trứng 2 bên	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
3051	Phẫu thuật vú phụ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
3052	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,930,000	-	6,930,000	6,930,000
3053	Phẫu thuật xuất huyết nang hoàng thể	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3054	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	2,530,000	-	2,530,000	2,530,000
3055	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
3056	Triệt sản nữ	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
3057	Vi phẫu thuật nối ống dẫn trứng	Sản Phụ Khoa	4. Phẫu Thuật	6,930,000	-	6,930,000	6,930,000
3058	Cầm máu đơn giản sau cắt Amydal (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,200,000	-	1,200,000	1,200,000
3059	Cắt bỏ thịt thừa nếp tai 2 bên	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
3060	Cắt polyp ống tai gây mê	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3061	Cắt thanh quản bán phần	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,720,000	-	5,720,000	5,720,000
3062	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,696,000	3,340,900	3,696,000	355,100
3063	Chỉnh hình ống tai ngoài ,vành tai sau chấn thương, bẩm sinh	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3064	Khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3065	Nắn sống mũi sau chấn thương	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,584,000	2,804,100	3,584,000	779,900
3066	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,584,000	2,804,100	3,584,000	779,900
3067	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,564,000	2,804,100	5,564,000	2,759,900
3068	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,511,000	1,326,200	5,511,000	4,184,800
3069	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,971,000	1,326,200	2,971,000	1,644,800
3070	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,092,000	705,500	4,092,000	3,386,500
3071	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,457,000	489,900	2,457,000	1,967,100
3072	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,322,000	705,500	3,322,000	2,616,500
3073	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,687,000	489,900	1,687,000	1,197,100
3074	Phẫu thuật cắt amidan bằng dao điện Biolare (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
3075	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,662,000	1,385,400	3,662,000	2,276,600
3076	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,286,000	4,211,900	4,286,000	74,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3077	Phẫu thuật cắt Papillome trụ sau Amidan	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,210,000	-	1,210,000	1,210,000
3078	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,426,000	3,391,900	3,426,000	34,100
3079	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	7,104,000	5,657,000	7,104,000	1,447,000
3080	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,286,000	4,211,900	4,286,000	74,100
3081	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,054,000	2,333,000	3,054,000	721,000
3082	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,333,000	2,333,000	2,333,000	-
3083	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,054,000	2,333,000	3,054,000	721,000
3084	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,333,000	2,333,000	2,333,000	-
3085	Phẫu thuật đường dò (rò) bẩm sinh giáp móng	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3086	Phẫu thuật khâu lỗ thủng bịt vách ngăn mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,760,000	-	1,760,000	1,760,000
3087	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3088	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,568,000	3,209,900	5,568,000	2,358,100
3089	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,000,000	3,102,000	4,000,000	898,000
3090	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,518,000	1,075,700	2,518,000	1,442,300
3091	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,748,000	1,075,700	1,748,000	672,300
3092	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi (BV2)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,710,000	-	4,710,000	4,710,000
3093	Phẫu thuật nạo sàng hàm 1 bên (Nạo xoang hàm sàng)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3094	Phẫu thuật nạo sàng hàm 2 bên (Nạo xoang hàm sàng)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
3095	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,600,000	-	3,600,000	3,600,000
3096	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	1,357,000	705,900	1,357,000	651,100
3097	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,610,000	4,535,700	4,610,000	74,300
3098	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (Gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	13,027,000	9,611,800	13,027,000	3,415,200
3099	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	12,077,000	9,611,800	12,077,000	2,465,200
3100	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,366,000	3,340,900	3,366,000	25,100
3101	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,566,000	3,526,900	3,566,000	39,100

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3102	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,216,000	4,211,900	5,216,000	1,004,100
3103	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	6,646,000	4,211,900	6,646,000	2,434,100
3104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,216,000	4,211,900	5,216,000	1,004,100
3105	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,316,000	3,526,900	4,316,000	789,100
3106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	6,296,000	3,526,900	6,296,000	2,769,100
3107	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ (BV2)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,120,000	-	3,120,000	3,120,000
3108	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3109	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	6,605,000	5,244,100	6,605,000	1,360,900
3110	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng ngách trán xoang bướm	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
3111	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,216,000	4,211,900	5,216,000	1,004,100
3112	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (BV1)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3113	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	13,838,000	9,076,600	13,838,000	4,761,400
3114	Phẫu thuật rò vùng sóng mũi (rò vùng sóng mũi)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3115	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,298,000	3,209,900	3,298,000	88,100
3116	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (Gây tê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,090,000	2,976,800	4,090,000	1,113,200
3117	Phẫu thuật vách ngăn mũi đơn giản	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3118	Phẫu thuật vách ngăn mũi phức tạp	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3119	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	7,104,000	5,657,000	7,104,000	1,447,000
3120	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	5,748,000	3,045,800	5,748,000	2,702,200
3121	Soi treo thanh quản cắt hạt hay polype đơn giản (gây mê)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3122	Vá màng nhĩ phức tạp	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3123	Vá nhĩ đơn thuần (BN Nhi)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	4,180,000	-	4,180,000	4,180,000
3124	Vá nhĩ đơn thuần (BV2)	Tai Mũi Họng	4. Phẫu Thuật	3,760,000	-	3,760,000	3,760,000
3125	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	6,552,000	3,720,600	6,552,000	2,831,400
3126	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	6,152,000	3,720,600	6,152,000	2,431,400

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3127	Khâu da mi đơn giản	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	1,266,000	897,100	1,266,000	368,900
3128	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	2,512,000	1,761,400	2,512,000	750,600
3129	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	3,642,000	1,761,400	3,642,000	1,880,600
3130	Phẫu thuật chuyển ngón tay (Gây mê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	7,798,000	7,094,200	7,798,000	703,800
3131	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,825,000	3,923,600	4,825,000	901,400
3132	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,355,000	3,184,700	4,355,000	1,170,300
3133	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	7,325,000	4,102,500	7,325,000	3,222,500
3134	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	6,825,000	4,102,500	6,825,000	2,722,500
3135	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)(Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	6,285,000	4,102,500	6,285,000	2,182,500
3136	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	5,691,000	1,857,900	5,691,000	3,833,100
3137	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,981,000	1,857,900	4,981,000	3,123,100
3138	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	5,026,000	3,226,900	5,026,000	1,799,100
3139	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,886,000	2,493,700	4,886,000	2,392,300
3140	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,976,000	2,604,700	4,976,000	2,371,300
3141	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	3,402,000	3,044,900	3,402,000	357,100
3142	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	2,838,000	2,767,900	2,838,000	70,100
3143	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	2,327,000	2,149,000	2,327,000	178,000
3144	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	5,225,000	5,204,600	5,225,000	20,400
3145	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	5,224,000	4,304,000	5,224,000	920,000
3146	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	4,031,000	2,423,300	4,031,000	1,607,700
3147	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	2,751,000	2,423,300	2,751,000	327,700
3148	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	2,640,000	-	2,640,000	2,640,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3149	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	6,152,000	3,720,600	6,152,000	2,431,400
3150	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tạo Hình	4. Phẫu Thuật	5,582,000	3,720,600	5,582,000	1,861,400
3151	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	880,000	-	880,000	880,000
3152	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	3,092,000	3,044,900	3,092,000	47,100
3153	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (Gây tê)	Thẩm Mỹ	4. Phẫu Thuật	3,092,000	2,583,600	3,092,000	508,400
3154	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,674,000	3,405,300	5,674,000	2,268,700
3155	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,674,000	2,707,000	5,674,000	2,967,000
3156	Khâu nối thần kinh (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)(Gây tê)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,674,000	2,707,000	5,674,000	2,967,000
3157	Phẫu thuật cắt u bao thần kinh	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3158	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu (Gây mê)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	4,895,000	4,102,500	4,895,000	792,500
3159	Phẫu thuật khâu nối thần kinh	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3160	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,216,000	4,211,900	5,216,000	1,004,100
3161	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	3,944,000	3,180,600	3,944,000	763,400
3162	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	3,944,000	3,180,600	3,944,000	763,400
3163	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	3,405,300	3,405,300	3,405,300	-
3164	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) (Gây tê)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	3,394,000	2,707,000	3,394,000	687,000
3165	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,705,000	5,204,600	5,705,000	500,400
3166	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay (Gây tê)	Thần Kinh Sọ Não	4. Phẫu Thuật	5,704,000	4,304,000	5,704,000	1,400,000
3167	Cắt u sau phúc mạc	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	6,829,000	6,419,200	6,829,000	409,800
3168	Lấy u phúc mạc	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	5,199,000	5,141,100	5,199,000	57,900
3169	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	5,600,000	-	5,600,000	5,600,000
3170	Phẫu thuật nội soi cắt thận hay u sau phúc mạc	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
3171	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	7,489,000	4,497,100	7,489,000	2,991,900
3172	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	7,489,000	4,497,100	7,489,000	2,991,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3173	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	7,293,000	3,136,900	7,293,000	4,156,100
3174	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	7,894,000	3,136,900	7,894,000	4,757,100
3175	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung (BV2)	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	6,610,000	-	6,610,000	6,610,000
3176	Phẫu thuật viêm phúc mạc do áp xe phần phụ	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3177	Phẫu thuật viêm phúc mạc khu trú do ruột thừa	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3178	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3179	Phẫu thuật viêm phúc mạc thủng dạ dày	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3180	Phẫu thuật viêm phúc mạc toàn bộ do ruột thừa	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3181	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt Tapering	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3182	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối	Thành Bụng - Cơ Hoành - Phúc Mạc	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3183	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,200,000	5,530,400	6,200,000	669,600
3184	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,690,000	4,228,900	5,690,000	1,461,100
3185	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,200,000	5,530,400	6,200,000	669,600
3186	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,690,000	4,228,900	5,690,000	1,461,100
3187	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,919,000	4,621,100	4,919,000	297,900
3188	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,658,000	3,676,400	4,658,000	981,600
3189	Cắt bỏ các polype âm đạo, âm hộ, cổ tử cung	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,320,000	-	1,320,000	1,320,000
3190	Cắt bỏ tinh hoàn	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,428,000	2,490,900	3,428,000	937,100
3191	Cắt đốt nội soi u lành tiền liệt tuyến qua niệu đạo (TPRP)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3192	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	11,299,000	4,703,100	11,299,000	6,595,900
3193	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	11,596,000	3,578,400	11,596,000	8,017,600
3194	Cắt nối niệu đạo sau	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,919,000	4,621,100	4,919,000	297,900
3195	Cắt nối niệu đạo sau (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,658,000	3,676,400	4,658,000	981,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3196	Cắt nối niệu đạo trước	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,919,000	4,621,100	4,919,000	297,900
3197	Cắt nối niệu đạo trước (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,658,000	3,676,400	4,658,000	981,600
3198	Cắt thận đơn thuần	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	11,299,000	4,703,100	11,299,000	6,595,900
3199	Cắt thận đơn thuần (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	9,596,000	3,578,400	9,596,000	6,017,600
3200	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	10,340,000	-	10,340,000	10,340,000
3201	Cắt u lành dương vật (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,964,000	2,396,200	3,964,000	1,567,800
3202	Cắt u lành dương vật (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,224,000	2,396,200	3,224,000	827,800
3203	Cắt u sùi đầu miệng sáo (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,189,000	1,456,700	2,189,000	732,300
3204	Cắt u sùi đầu miệng sáo (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,456,700	1,456,700	1,456,700	-
3205	Dẫn lưu đài bể thận qua da (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,022,000	950,500	2,022,000	1,071,500
3206	Dẫn lưu đài bể thận qua da (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,222,000	950,500	1,222,000	271,500
3207	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,608,000	1,920,900	3,608,000	1,687,100
3208	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,767,000	1,475,400	3,767,000	2,291,600
3209	Dẫn lưu viêm tấy quang thận, áp xe thận (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,960,000	-	3,960,000	3,960,000
3210	Lấy sỏi bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,299,000	4,569,100	7,299,000	2,729,900
3211	Lấy sỏi bàng quang (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,119,000	3,546,600	7,119,000	3,572,400
3212	Lấy sỏi bàng quang (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,809,000	4,569,100	4,809,000	239,900
3213	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang (BV2)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000
3214	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,579,000	4,569,100	7,579,000	3,009,900
3215	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	8,109,000	3,546,600	8,109,000	4,562,400
3216	Lấy sỏi kết niệu đạo	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,980,000	-	1,980,000	1,980,000
3217	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,579,000	4,569,100	7,579,000	3,009,900
3218	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,579,000	3,546,600	7,579,000	4,032,400
3219	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,300,000	-	5,300,000	5,300,000
3220	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,599,000	4,569,100	5,599,000	1,029,900
3221	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,689,000	3,546,600	5,689,000	2,142,400
3222	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	8,099,000	4,569,100	8,099,000	3,529,900
3223	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,119,000	3,546,600	7,119,000	3,572,400
3224	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,599,000	4,569,100	5,599,000	1,029,900

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3225	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,689,000	3,546,600	5,689,000	2,142,400
3226	Lấy sỏi san hô thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,109,000	4,569,100	7,109,000	2,539,900
3227	Lấy sỏi san hô thận (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,339,000	3,546,600	7,339,000	3,792,400
3228	Lấy sỏi san hô thận (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,599,000	4,569,100	5,599,000	1,029,900
3229	Nội soi bàng quang cắt u	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,196,000	5,030,900	6,196,000	1,165,100
3230	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,372,000	1,345,000	6,372,000	5,027,000
3231	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,642,000	1,345,000	5,642,000	4,297,000
3232	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) dùng máy laser (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	8,482,000	1,345,000	8,482,000	7,137,000
3233	Nội soi bàng quang tán sỏi (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) dùng máy laser (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,742,000	1,345,000	7,742,000	6,397,000
3234	Nội soi bàng quang tán sỏi (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,672,000	1,345,000	3,672,000	2,327,000
3235	Nội soi bàng quang tán sỏi (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,902,000	1,345,000	2,902,000	1,557,000
3236	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,042,000	1,345,000	3,042,000	1,697,000
3237	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,742,000	1,345,000	1,742,000	397,000
3238	Nội soi nông niệu quản hẹp	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,672,000	950,500	1,672,000	721,500
3239	Nội soi nông niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,872,000	950,500	3,872,000	2,921,500
3240	Nội soi nông niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,992,000	950,500	2,992,000	2,041,500
3241	Nội soi nông niệu quản hẹp (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Laser)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,012,000	950,500	6,012,000	5,061,500
3242	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,462,000	1,345,000	2,462,000	1,117,000
3243	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,462,000	1,345,000	2,462,000	1,117,000
3244	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,462,000	1,345,000	2,462,000	1,117,000
3245	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,742,000	1,345,000	1,742,000	397,000
3246	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,742,000	1,345,000	1,742,000	397,000
3247	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,742,000	1,345,000	1,742,000	397,000
3248	Phẫu thuật cắt nang thận (IA)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,850,000	-	3,850,000	3,850,000
3249	Phẫu thuật cắt- thắt tĩnh mạch thận tinh (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,760,000	-	4,760,000	4,760,000
3250	Phẫu thuật cắt tĩnh mạch tinh dẫn (IB)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3251	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3252	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,159,000	6,140,200	6,159,000	18,800
3253	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,572,000	4,734,100	6,572,000	1,837,900
3254	Phẫu thuật cắt u nang thờng tinh	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,680,000	-	3,680,000	3,680,000
3255	Phẫu thuật cắt u tuyến tiền liệt lành đường trên	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3256	Phẫu thuật cắt u xơ tiền liệt tuyến mô hở	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
3257	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản lồng và chậu cao	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
3258	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản qua nội soi ổ bụng hay nội soi hông lưng (IA)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,830,000	-	5,830,000	5,830,000
3259	Phẫu thuật lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
3260	Phẫu thuật mở bàng quang ra da (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,410,000	-	3,410,000	3,410,000
3261	Phẫu thuật nang thờng tinh 02 bên	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,200,000	-	4,200,000	4,200,000
3262	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,270,000	4,486,000	5,270,000	784,000
3263	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,826,000	4,781,900	4,826,000	44,100
3264	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,566,000	4,781,900	5,566,000	784,100
3265	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,826,000	4,781,900	4,826,000	44,100
3266	Phẫu thuật nội soi cắt u thận (BV2)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,340,000	-	4,340,000	4,340,000
3267	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng hành tá tràng	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
3268	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) Dùng máy laser (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	10,903,000	4,497,100	10,903,000	6,405,900
3269	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,999,000	4,497,100	7,999,000	3,501,900
3270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê) - Dùng máy laser	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	10,349,000	4,497,100	10,349,000	5,851,900
3271	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	8,323,000	4,497,100	8,323,000	3,825,900
3272	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	5,499,000	4,497,100	5,499,000	1,001,900
3273	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	6,463,000	4,497,100	6,463,000	1,965,900
3274	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (Gây tê) Dùng máy laser	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	8,193,000	4,497,100	8,193,000	3,695,900
3275	Phẫu thuật sỏi bể thận đơn thuần (IA)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,070,000	-	4,070,000	4,070,000
3276	Phẫu thuật tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,150,000	-	3,150,000	3,150,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3277	Phẫu thuật tạo hình niệu đạo miệng sáo I	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,620,000	-	4,620,000	4,620,000
3278	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,310,000	-	2,310,000	2,310,000
3279	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bẹn bình thường	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3280	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,240,000	1,509,500	4,240,000	2,730,500
3281	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,470,000	1,509,500	3,470,000	1,960,500
3282	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,590,000	3,279,000	4,590,000	1,311,000
3283	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	3,850,000	3,279,000	3,850,000	571,000
3284	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Laser) (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,740,000	3,279,000	7,740,000	4,461,000
3285	Tạo hình khúc nối bề thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes (Laser) (Gây tê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	7,000,000	3,279,000	7,000,000	3,721,000
3286	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản (Gây mê)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	4,080,000	3,279,000	4,080,000	801,000
3287	Triệt sản nữ (trong cuộc mổ lấy thai)	Tiết Niệu - Sinh Dục	4. Phẫu Thuật	1,500,000	-	1,500,000	1,500,000
3288	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
3289	Cắt bỏ khối u tá tụy	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	12,100,000	-	12,100,000	12,100,000
3290	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3291	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,013,000	1,208,800	4,013,000	2,804,200
3292	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm (Đã bao gồm thuốc, VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,243,000	1,208,800	3,243,000	2,034,200
3293	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,562,000	771,000	3,562,000	2,791,000
3294	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm (đã bao gồm thuốc + VTYT phòng mổ) (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,792,000	771,000	2,792,000	2,021,000
3295	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,476,000	1,322,100	2,476,000	1,153,900
3296	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	1,656,000	1,322,100	1,656,000	333,900
3297	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,653,000	1,208,800	2,653,000	1,444,200

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3298	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	1,883,000	1,208,800	1,883,000	674,200
3299	Cắt các u ác tuyến mang tai	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	5,054,000	4,944,000	5,054,000	110,000
3300	Cắt các u nang giáp móng (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,729,000	2,289,300	3,729,000	1,439,700
3301	Cắt các u nang giáp móng (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,899,000	2,289,300	2,899,000	609,700
3302	Cắt dạ dày do ung thư	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	8,030,000	-	8,030,000	8,030,000
3303	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	5,249,000	4,943,100	5,249,000	305,900
3304	Cắt lại đại tràng do ung thư	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,950,000	-	4,950,000	4,950,000
3305	Cắt nang vùng sàng miệng	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3306	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	8,030,000	-	8,030,000	8,030,000
3307	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	5,500,000	-	5,500,000	5,500,000
3308	Cắt u ác tuyến giáp (1 thùy)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	15,500,000	-	15,500,000	15,500,000
3309	Cắt u ác tuyến giáp (2 thùy)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	18,500,000	-	18,500,000	18,500,000
3310	Cắt u amidan	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,290,000	-	4,290,000	4,290,000
3311	Cắt u bao gân	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,100,000	-	2,100,000	2,100,000
3312	Cắt u kết mạc không vá (Gây mê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,049,000	768,600	2,049,000	1,280,400
3313	Cắt u kết mạc không vá (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	1,319,000	768,600	1,319,000	550,400
3314	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3315	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,520,000	-	3,520,000	3,520,000
3316	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	1,160,000	-	1,160,000	1,160,000
3317	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3318	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,970,000	-	2,970,000	2,970,000
3319	Cắt u xương sườn 1 xương	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,396,000	4,085,900	4,396,000	310,100
3320	Cắt u xương sườn 1 xương (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,146,000	3,338,600	4,146,000	807,400
3321	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	5,280,000	-	5,280,000	5,280,000
3322	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,748,000	2,683,900	2,748,000	64,100
3323	Mở thông dạ dày ra da do ung thư (Gây tê)	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	2,747,000	2,276,100	2,747,000	470,900
3324	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	3,190,000	-	3,190,000	3,190,000
3325	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Ung Thư	4. Phẫu Thuật	4,840,000	-	4,840,000	4,840,000
3326	Tiền ăn (theo yêu cầu)	Chế Độ Dinh Dưỡng	5. Dịch Vụ Y Tế	120,000	-	120,000	120,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3327	Tiền ăn (theo yêu cầu) (1 bữa sáng)	Chế Độ Dinh Dưỡng	5. Dịch Vụ Y Tế	30,000	-	30,000	30,000
3328	Cho ăn qua ống thông dạ dày	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3329	Chọc hút dịch bao hoạt dịch ngoài khớp (bao gồm kim tiêm, găng tay)	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	330,000	-	330,000	330,000
3330	Chọc hút dịch khớp (bao gồm kim tiêm, găng tay)	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	500,000	-	500,000	500,000
3331	Công gắn máy theo dõi đường huyết liên tục Freestyle Liber	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	160,000	-	160,000	160,000
3332	Công gây tê tại chỗ trong thực hiện các PT-TT ngoài phòng mổ (#p.cấp cứu, p.thủ thuật) (chưa bao gồm thuốc và VTYT)	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3333	Công vệ sinh cá nhân	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	150,000	-	150,000	150,000
3334	Công vệ sinh răng miệng	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	12,000	-	12,000	12,000
3335	Lấy máu truyền lại qua lọc thô (truyền máu hoàn hồi)	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	-	700,000	700,000
3336	Pha thuốc dịch truyền	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	10,000	-	10,000	10,000
3337	Tắm bé	Công Chăm Sóc	5. Dịch Vụ Y Tế	45,000	-	45,000	45,000
3338	AMIBEBE PRO 400ml (Nước tắm trẻ em)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	260,000	-	260,000	260,000
3339	CAMISEPT 200ml (Dung dịch vệ sinh phụ nữ)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	120,000	-	120,000	120,000
3340	Cấp Bảng tóm tắt hồ sơ bệnh án	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	70,000	-	70,000	70,000
3341	Cấp giấy chứng nhận phẫu thuật, thủ thuật lần 1	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3342	Cấp giấy chứng nhận phẫu thuật, thủ thuật lần 2	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3343	Cấp giấy chứng sanh lần 1 (bản nhất)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3344	Cấp giấy chứng sanh lần 2 (bản nhì)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	210,000	-	210,000	210,000
3345	Cấp giấy ra viện lần 2	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3346	Chăn mền	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3347	Chi phí bộ nẹp vít khoá đầu dưới xương quay	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	10,800,000	-	10,800,000	10,800,000
3348	Chi phí khẩu hao máy nội soi rút sonde JJ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	170,000	-	170,000	170,000
3349	Chi phí khẩu hao máy trong phẫu thuật nội soi	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	610,000	-	610,000	610,000
3350	Chi phí khẩu hao máy trong phẫu thuật nội soi tán sỏi (thuê ngoài)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
3351	Chi phí Mask thanh quản 2 nòng I-gel (phòng Mổ)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	188,000	-	188,000	188,000
3352	Chi phí Mask thanh quản Proseal	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	230,000	-	230,000	230,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3353	Chi Phí thuốc - VTYT dịch vụ bỏ thai nội khoa theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	250,000	-	250,000	250,000
3354	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ đặt vòng theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	150,000	-	150,000	150,000
3355	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ gây mê nội khí quản/ Isoflurae	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,460,000	-	1,460,000	1,460,000
3356	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ gây mê nội khí quản/ Sevoflurane	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,620,000	-	1,620,000	1,620,000
3357	Chi Phí thuốc - VTYT dịch vụ nắn trật khớp theo yêu cầu có tiền mê DV	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3358	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	750,000	-	750,000	750,000
3359	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật lấy thai theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	780,000	-	780,000	780,000
3360	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật ngoại tổng quát (tiết niệu, tiêu hoá, gan mật tụy) theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	580,000	-	580,000	580,000
3361	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật ngoại tổng quát (tiết niệu, tiêu hoá, gan mật tụy) theo yêu cầu (nội soi)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	580,000	-	580,000	580,000
3362	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật phụ khoa theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	580,000	-	580,000	580,000
3363	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật phụ khoa theo yêu cầu (nội soi)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	580,000	-	580,000	580,000
3364	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật sỏi bàng quang theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
3365	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật sỏi niệu quản theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,380,000	-	1,380,000	1,380,000
3366	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật TMH theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	450,000	-	450,000	450,000
3367	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ phẫu thuật TMH theo yêu cầu (nội soi)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	780,000	-	780,000	780,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3368	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ sanh thường theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	800,000	-	800,000	800,000
3369	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ sảy thai to theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	800,000	-	800,000	800,000
3370	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê tại chỗ/Phòng mổ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000
3371	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê từng	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	950,000	-	950,000	950,000
3372	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tê tùy sống	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	950,000	-	950,000	950,000
3373	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ thủ thuật hút thai theo yêu cầu / Tiền mê - Tê tại chỗ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,100,000	-	1,100,000	1,100,000
3374	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ thủ thuật hút thai theo yêu cầu/gây tê	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	250,000	-	250,000	250,000
3375	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tiền mê	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	900,000	-	900,000	900,000
3376	Chi phí thuốc - VTYT dịch vụ tiền mê - tê tại chỗ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,150,000	-	1,150,000	1,150,000
3377	Clip cầm máu nội soi sử dụng 1 lần gắn liền với cán	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	742,500	-	742,500	742,500
3378	Công trích lục hồ sơ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	110,000	-	110,000	110,000
3379	Dịch vụ chọn bác sĩ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	530,000	-	530,000	530,000
3380	Dịch vụ chọn giờ sinh	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	-	1,050,000	1,050,000
3381	Dịch vụ quay Video theo yêu cầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	500,000	-	500,000	500,000
3382	Dịch vụ sinh gia đình	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
3383	Drap ra giường	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	150,000	-	150,000	150,000
3384	Dụng cụ thắt polyp sử dụng một lần (Olympus Medical systems CORP/Nhật)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,508,000	-	1,508,000	1,508,000
3385	Gội đầu dược liệu (Goibame)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	81,000	-	81,000	81,000
3386	Gói truyền đạm Aminoplasma 5% (INJ) 500ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	250,000	-	250,000	250,000
3387	Gói truyền dịch Glucose 5% 500 ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3388	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3389	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml (DV) +Natriclorid 0.9% 500 ml(DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000
3390	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml + Glucose 5% 500 ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3391	Gói truyền dịch Nataplex (INJ) 500ml + Ringer Lactate 500ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000
3392	Gói truyền dịch Natriclorid 0.9% 500 ml(DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3393	Gói truyền dịch Natriclorid 0.9% 500 ml+ Paracetamol 1g/100ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000
3394	Gói truyền dịch Ringer Lactate 500ml (DV)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3395	Gói VTYT khâu may vết thương nông	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3396	Gói VTYT khâu may vết thương nông	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3397	Gói VTYT khâu may vết thương nông	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3398	Gói VTYT khâu may vết thương sâu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	150,000	-	150,000	150,000
3399	GOIBAME 250ml (Dầu gội dược liệu từ thiên nhiên)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	220,000	-	220,000	220,000
3400	Kẹp clip cầm máu dùng trong nội soi (SHANGXIAN/ Trung Quốc)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	336,000	-	336,000	336,000
3401	Khẩu trang N95_TENAMYD	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	15,000	-	15,000	15,000
3402	Khí oxy (bình lớn)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	300,000	-	300,000	300,000
3403	Khí oxy (bình nhỏ)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3404	Kim chích cầm máu dạ dày, đại tràng (Endo-flex)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	864,000	-	864,000	864,000
3405	Kính che mặt	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	10,000	-	10,000	10,000
3406	LỢI SỮA B/P 120ml (Bổ huyết, thông sữa cho bà mẹ)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	120,000	-	120,000	120,000
3407	Máng tẩy trắng răng	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	100,000	-	100,000	100,000
3408	Máy cắt bao quy đầu	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000
3409	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 1 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	1,000,000	-	1,000,000	1,000,000
3410	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 10 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	10,000,000	-	10,000,000	10,000,000
3411	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 2 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	2,000,000	-	2,000,000	2,000,000
3412	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 20 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	20,000,000	-	20,000,000	20,000,000
3413	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 3 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000
3414	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 4 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	4,000,000	-	4,000,000	4,000,000
3415	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 5 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3416	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 6 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	6,000,000	-	6,000,000	6,000,000
3417	Phí dịch vụ chọn bác sỹ chuyên gia 8 (theo yêu cầu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	8,000,000	-	8,000,000	8,000,000
3418	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3419	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (BN sinh mổ)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000,000	-	5,000,000	5,000,000
3420	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (BN sinh thường)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	3,500,000	-	3,500,000	3,500,000
3421	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn (Khoa phụ - sản)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	600,000	-	600,000	600,000
3422	Phụ thu kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện (BN Cấp cứu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	150,000	-	150,000	150,000
3423	Quần, áo bệnh nhân	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3424	Sổ khám bệnh	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000	-	5,000	5,000
3425	Sổ khám phụ khoa	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000	-	5,000	5,000
3426	Sổ khám sức khỏe bà mẹ trẻ em (khám thai)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	20,000	-	20,000	20,000
3427	Sổ khám sức khỏe định kỳ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000	-	5,000	5,000
3428	TABAME PRO 400ml (Xông tắm cho bà mẹ sau sinh)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	230,000	-	230,000	230,000
3429	Tắm bé thảo dược	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	92,000	-	92,000	92,000
3430	Thở Oxy	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	60	-	60	60
3431	Thở oxy qua dây oxy (BN nghi nhiễm)/giờ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	30,000	-	30,000	30,000
3432	Thở oxy qua mask (BN nghi nhiễm)/giờ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3433	Thở oxy qua máy thở không xâm lấn (BN nghi nhiễm)/ 6 giờ	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000
3434	Trộn gói truyền Aminoplasma 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lườn, găng tay, bơm tiêm)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	580,000	-	580,000	580,000
3435	Trộn gói truyền Glucose 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lườn, găng tay, bơm tiêm)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	370,000	-	370,000	370,000
3436	Trộn gói truyền Natri Clorid 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lườn, găng tay, bơm tiêm)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	370,000	-	370,000	370,000
3437	Trộn gói truyền Ringer lactate 500ml (Công, dây truyền, miếng dán, kim lườn, găng tay, bơm tiêm)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	370,000	-	370,000	370,000
3438	Xông hơi phục hồi sản chậu sau sinh (Xongbame Pro)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	165,000	-	165,000	165,000
3439	XONGBAME 10ml (Xông vùng kín bằng dược liệu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	120,000	-	120,000	120,000
3440	XONGBAME 5ml (Xông vùng kín bằng dược liệu)	Dịch Vụ Y Tế Khác	5. Dịch Vụ Y Tế	70,000	-	70,000	70,000
3441	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu (giờ)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	650,000	364,400	650,000	285,600

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3442	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	202,300	700,000	497,700
3443	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	450,000	202,300	450,000	247,700
3444	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	202,300	1,050,000	847,700
3445	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,400,000	202,300	1,400,000	1,197,700
3446	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 1 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,400,000	202,300	1,400,000	1,197,700
3447	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	850,000	202,300	850,000	647,700
3448	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 3 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	600,000	202,300	600,000	397,700
3449	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	450,000	202,300	450,000	247,700
3450	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 1 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	202,300	1,050,000	847,700
3451	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	202,300	700,000	497,700
3452	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	202,300	400,000	197,700
3453	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi (Phòng Nhiều Giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	245,000	400,000	155,000
3454	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	245,000	1,050,000	805,000
3455	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	211,000	700,000	489,000
3456	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	450,000	211,000	450,000	239,000
3457	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	211,000	1,050,000	839,000
3458	Giường Nội khoa loại 2 hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,400,000	211,000	1,400,000	1,189,000
3459	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 1 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,400,000	211,000	1,400,000	1,189,000
3460	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	800,000	211,000	800,000	589,000
3461	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng 3 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	600,000	211,000	600,000	389,000
3462	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	211,000	400,000	189,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3463	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp phòng 1 giường	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,050,000	211,000	1,050,000	839,000
3464	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 1 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	1,400,000	211,000	1,400,000	1,189,000
3465	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	850,000	211,000	850,000	639,000
3466	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng 3 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	600,000	211,000	600,000	389,000
3467	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	450,000	211,000	450,000	239,000
3468	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng 2 giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	211,000	700,000	489,000
3469	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng (Phòng nhiều giường)	Giường	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	211,000	400,000	189,000
3470	Khối hồng cầu lắng trích từ 350ml máu toàn phần (>< tiền máu+công truyền) (BVĐKT)	Máu và chế phẩm máu	5. Dịch Vụ Y Tế	700,000	748,000	700,000	-48,000
3471	Khối hồng cầu lắng trích từ 350ml máu toàn phần (tiền máu+công truyền) (BV CR)	Máu và chế phẩm máu	5. Dịch Vụ Y Tế	2,148,000	748,000	2,148,000	1,400,000
3472	Quy trình kỹ thuật thông khí nhân tạo không xâm nhập lưu lượng cao HFO	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	900,000	-	900,000	900,000
3473	Thở Oxy 1L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	60	-	60	60
3474	Thở Oxy 2L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	120	-	120	120
3475	Thở Oxy 3L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	180	-	180	180
3476	Thở Oxy 4L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	240	-	240	240
3477	Thở Oxy 5L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	300	-	300	300
3478	Thở Oxy 6L/ phút	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	360	-	360	360
3479	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 10 lit (phút)	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	600	-	600	600
3480	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 11 lit (phút)	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	660	-	660	660
3481	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 12 lit (phút)	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	720	-	720	720
3482	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 8 lit (phút)	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	480	-	480	480
3483	Thở oxy qua mask có túi dự trữ 9 lit (phút)	Oxy	5. Dịch Vụ Y Tế	540	-	540	540
3484	Chênh lệch thang thuốc	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	5,000	-	5,000	5,000
3485	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (ngoại trú)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	20,000	-	20,000	20,000
3486	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (nội trú)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	15,000	-	15,000	15,000
3487	Công tiêm (chích) bắp, dưới da (nội trú) - Khoa Nhi	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	25,000	-	25,000	25,000
3488	Công tiêm (chích) nội khớp	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	500,000	-	500,000	500,000
3489	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (ngoại trú)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	20,000	-	20,000	20,000
3490	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (nội trú)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	20,000	-	20,000	20,000
3491	Công tiêm (chích) tĩnh mạch, tiêm ngừa (nội trú) - Khoa Nhi	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	35,000	-	35,000	35,000
3492	Công tiêm bằng máy tự động (chích) giờ đầu	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3493	Công tiêm bằng máy tự động (chích) từ giờ thứ 2 trở đi	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	10,000	-	10,000	10,000

(Áp dụng từ ngày 18.02.2025)

STT	TÊN DỊCH VỤ	NHÓM DỊCH VỤ	LOẠI DỊCH VỤ	ĐỐI TƯỢNG THU PHÍ	ĐỐI TƯỢNG BHYT		
					GIÁ BHYT	GIÁ BỆNH VIỆN	CHÊNH LỆCH
3494	Công tiêm chủng viêm gan B	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3495	Công tiêm lấy máu làm khí máu động mạch (chích)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	40,000	-	40,000	40,000
3496	Công tiêm thuốc dịch vụ tại cấp cứu	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	30,000	-	30,000	30,000
3497	Thuốc tẩy trắng răng	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3498	Tiêm (chích) nội khớp (trộn gói bao gồm thuốc+vtyt+công)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	470,000	-	470,000	470,000
3499	Trộn gói chích điều trị hội chứng ống cổ tay	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	330,000	-	330,000	330,000
3500	Trộn gói chích gân (bao gồm thuốc + VTYT)	Tiêm Chủng	5. Dịch Vụ Y Tế	330,000	-	330,000	330,000
3501	Công truyền đậm	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	120,000	-	120,000	120,000
3502	Công truyền dịch bằng máy tự động	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	60,000	-	60,000	60,000
3503	Công truyền dịch, truyền thuốc (ngoại trú)	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	50,000	-	50,000	50,000
3504	Công truyền dịch, truyền thuốc (nội trú)	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	35,000	-	35,000	35,000
3505	Công truyền dịch, truyền thuốc (nội trú) - Khoa Nhi	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	60,000	-	60,000	60,000
3506	Công truyền huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (tính theo số đơn vị huyết tương)	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3507	Truyền loãng xương Zoledronic Acid 5mg/ 5ml (bao gồm thuốc, VTYT)	Truyền dịch	5. Dịch Vụ Y Tế	1,650,000	-	1,650,000	1,650,000
3508	Chuyển viện từ BV Vạn Phúc 2 đi BVĐK Tỉnh BD	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	600,000	-	600,000	600,000
3509	Chuyển viện từ BVVP đến các BV ở TPHCM	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	1,600,000	-	1,600,000	1,600,000
3510	Chuyển viện từ BVVP đến các nơi khác	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	40,000	-	40,000	40,000
3511	Phí vận chuyển và bảo quản huyết tương	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3512	Phí vận chuyển và bảo quản máu	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	200,000	-	200,000	200,000
3513	Vận chuyển bệnh nhân bằng xe cấp cứu (dưới 10km)	Vận Chuyển	5. Dịch Vụ Y Tế	400,000	-	400,000	400,000